

CIEM

VIỆN NGHIÊN CỨU
QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
VÀ TRUNG TÂM THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

HƯỚNG DẪN
VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC
VÀ NGÀNH NGHỀ TRONG
ĐĂNG KÝ KINH DOANH



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

**CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NGÀNH NGHỀ
TRONG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
VÀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG
ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
HÀ NỘI - 2002**

**1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2000/NĐ-CP NGÀY 3-2-2000
CỦA CHÍNH PHỦ**

Về đăng ký kinh doanh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999-QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh và việc đăng ký kinh doanh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể.

Điều 2. Quyền đăng ký kinh doanh

1. Thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật là quyền của công dân và tổ chức được Nhà nước bảo hộ.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không được ban hành các quy định về đăng ký kinh doanh áp dụng riêng cho ngành hoặc địa phương mình.

3. Nghiêm cấm cơ quan đăng ký kinh doanh sách nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong khi tiếp nhận hồ sơ và giải quyết việc đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 3. Cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh được tổ chức ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), bao gồm:

a) Phòng đăng ký kinh doanh trong Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi chung là Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh);

b) Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi chung là Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện).

2. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện có con dấu riêng.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

2. Hướng dẫn người đăng ký kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; cung cấp thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở có liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ, cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

4. Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp; đơn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 118 Luật Doanh nghiệp.

5. Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu phát hiện các thông tin đã kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp hiệu đính. Sau thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày gửi thông báo mà không nhận được thông báo hiệu đính của doanh nghiệp thì tiến hành xác minh các nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau khi kiểm tra và đã xác định rõ mức độ vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh thì trực tiếp xử lý

theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm các quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện.

1. Tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, xem xét tính hợp lệ của đơn đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể.

2. Hướng dẫn người đăng ký kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về hộ kinh doanh cá thể trong phạm vi địa phương; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về hộ kinh doanh cá thể.

4. Phối hợp xác minh theo yêu cầu của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với các doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong phạm vi huyện.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể trong các trường hợp sau đây:

a) Không tiến hành hoạt động trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Ngừng hoạt động kinh doanh quá ba mươi ngày liên tục mà không thông báo với Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đăng ký kinh doanh.

c) Chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác;

d) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đăng ký kinh doanh.

1. Ban hành theo thẩm quyền những văn bản về chuyên môn, nghiệp vụ, biểu mẫu phục vụ cho công tác đăng ký kinh doanh.

2. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng ký kinh doanh cho cán bộ làm công tác đăng ký kinh doanh.

3. Quy định chế độ báo cáo về công tác đăng ký kinh doanh và kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo đó trong phạm vi toàn quốc.

4. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc; cung cấp thông tin về doanh nghiệp cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ theo định kỳ, cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

5. Phát hành bản tin về doanh nghiệp để công bố thông tin về thành lập, giải thể, phá sản doanh nghiệp, về thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và các thông tin về pháp luật trong kinh doanh.

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

Điều 7. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần bao gồm:

a) Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;

b) Điều lệ công ty;

c) Danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong số những người quản lý công ty theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với công ty hợp danh bao gồm:

a) Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;

b) Điều lệ công ty;

c) Danh sách thành viên hợp danh.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của các thành viên hợp danh.

3. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân bao gồm:

Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

Đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp.

Điều 8. Trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh

Trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh được thực hiện như sau:

1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người đại diện nộp

đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với từng loại hình doanh nghiệp.

2. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh. Khi tiếp nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

3. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu:

a) Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh;

b) Tên doanh nghiệp được đặt đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp;

c) Hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Doanh nghiệp;

d) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp không được đặt theo đúng quy định, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ nội dung cần sửa đổi và cách thức sửa đổi. Quá thời hạn nói trên mà không có thông báo, thì tên của doanh nghiệp coi như được chấp nhận, hồ sơ đăng ký kinh doanh được coi là hợp lệ.

5. Nếu sau mười lăm ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh, mà không nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kiện ra Tòa hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan nhà nước nào, trừ trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có điều kiện.

7. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật

cùng cấp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

8. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc.

Điều 9. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Khi lập chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải gửi thông báo tới Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- b) Ngành, nghề kinh doanh;
- c) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- d) Tên và địa chỉ trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện;
- đ) Nội dung, phạm vi hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện;
- e) Họ tên, nơi cư trú của người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Kèm theo thông báo quy định tại khoản 1 Điều này, phải có:

- a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;
- b) Bản sao Điều lệ công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

3. Nếu ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phù hợp

với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phù hợp với nội dung hoạt động của doanh nghiệp thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày gửi thông báo quy định tại khoản 1 Điều này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, mà chi nhánh, văn phòng đại diện không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, thì doanh nghiệp có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

4. Trường hợp doanh nghiệp lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản tới Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và bổ sung vào hồ sơ đăng ký kinh doanh.

5. Việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Phòng đăng ký kinh doanh

cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Điều 10. Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh

1. Khi bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c) Ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký;
- d) Ngành, nghề đăng ký bổ sung hoặc thay đổi;
- đ) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Đối với ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh số vốn của doanh nghiệp.

Đối với ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề theo quy định.

2. Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

Sau thời hạn bảy ngày nói trên mà doanh nghiệp không được đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, thì doanh nghiệp vẫn có quyền kinh doanh ngành, nghề đó, trừ trường hợp ngành, nghề đăng ký bổ sung, thay đổi là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Điều 11. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp

1. Khi chuyển địa chỉ trụ sở chính đến nơi khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c) Địa chỉ trụ sở chính dự định chuyển đến;
- d) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký chuyển địa chỉ trụ sở chính vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

Sau thời hạn bảy ngày nói trên mà doanh nghiệp vẫn không được đăng ký chuyển địa chỉ trụ sở chính, thì doanh nghiệp vẫn có quyền chuyển sang trụ sở mới, nhưng phải gửi thông báo về địa chỉ trụ sở mới cho tất cả các chủ nợ biết trước khi chuyển địa chỉ.

2. Khi chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang tỉnh khác, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày và nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

c) Địa chỉ trụ sở chính dự định chuyển đến;

d) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Kèm theo thông báo gửi đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới, phải có Điều lệ công ty và danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần, danh sách thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Trường hợp tên của doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký trong phạm vi địa phương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới, đăng ký việc chuyển đổi địa chỉ trụ sở chính và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp tên của doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký trong phạm vi địa

phương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết, đồng thời hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác và thay đổi các nội dung có liên quan trong hồ sơ của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đăng ký chuyển đổi địa chỉ trụ sở chính khi doanh nghiệp thực hiện đúng các yêu cầu nói trên.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi bản sao hợp lệ đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi trước đây doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh.

3. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Điều 12. Đăng ký đổi tên doanh nghiệp

1. Khi đổi tên, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên hiện tại của doanh nghiệp; số đăng ký kinh doanh và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c) Tên dự kiến thay đổi;
- d) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký

đổi tên vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Trường hợp tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đăng ký đổi tên và ghi tên mới vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết, đồng thời hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác và đăng ký đổi tên doanh nghiệp như quy định tại Điều này.

3. Việc thay đổi tên của doanh nghiệp không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Điều 13. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

1. Trường hợp công ty hợp danh tiếp nhận thành viên hợp danh, khai trừ thành viên hợp danh, có thành viên hợp danh rút khỏi công ty, thì công ty hợp danh gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi công ty đăng ký kinh doanh. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên công ty, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- c) Họ tên, nơi cư trú của thành viên hợp danh mới; của

thành viên hợp danh bị khai trừ hoặc tự nguyện rút khỏi công ty;

d) Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh hoặc thành viên hợp danh được uỷ quyền.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký thay đổi thành viên hợp danh vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

2. Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên công ty, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Địa chỉ trụ sở chính của công ty;

c) Họ tên, chức danh, nơi cư trú của người đang là đại diện theo pháp luật của công ty;

d) Họ tên, chức danh, nơi cư trú của người thay thế làm đại diện theo pháp luật của công ty;

đ) Họ tên và chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên, của người đại diện theo pháp luật của công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty vào bản chính Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

Điều 14. Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn Điều lệ của công ty

1. Trường hợp vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp giảm xuống mức thấp hơn số vốn đầu tư đã đăng ký, thì chủ doanh nghiệp phải thông báo về việc giảm vốn đó với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của doanh nghiệp;
- c) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- d) Ngành, nghề kinh doanh;
- đ) Mức vốn đầu tư đã đăng ký và mức vốn đăng ký sau khi giảm.

Khi nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký giảm vốn đầu tư vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Chủ doanh nghiệp có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình mà không cần khai báo với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nếu số vốn đầu tư đã bị giảm không thấp hơn số vốn đầu tư đã đăng ký.

2. Khi tăng, giảm vốn điều lệ, công ty gửi thông báo đến

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký.
Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên công ty, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- c) Ngành, nghề kinh doanh;
- d) Vốn điều lệ đã đăng ký và vốn điều lệ đăng ký sau khi tăng hoặc giảm;
- đ) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc của thành viên hợp danh được uỷ quyền đối với công ty hợp danh.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và xác định ngày ghi đăng ký thay đổi vốn điều lệ vào bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chỉ đăng ký giảm vốn đầu tư hoặc vốn điều lệ, nếu mức vốn đăng ký sau khi giảm không thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

Điều 15. Thông báo tạm ngừng hoạt động

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động phải thông báo bằng văn bản cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký và cơ quan thuế ít nhất mười lăm ngày trước khi tạm ngừng hoạt động. Nội dung thông báo gồm có:

1. Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

3. Ngành nghề kinh doanh;

4. Thời hạn tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động.

5. Lý do tạm ngừng hoạt động.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nhận thông báo và ghi vào sổ theo dõi.

Điều 16. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Trường hợp doanh nghiệp không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn một năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông báo.

Sau thời hạn mười lăm ngày, nếu doanh nghiệp vẫn không hoạt động kinh doanh, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Phòng để giải trình.

Trường hợp người được yêu cầu không đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố công khai hành vi vi phạm của doanh nghiệp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp báo cáo lý do về việc tạm ngừng kinh doanh và thời điểm bắt đầu tiếp tục kinh doanh.

Sau thời hạn mười lăm ngày, nếu doanh nghiệp không báo cáo, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Phòng để giải trình.

Trường hợp người được yêu cầu không đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố công khai hành vi vi phạm của doanh nghiệp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp doanh nghiệp không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong hai năm liên tiếp theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông báo. Sau thời hạn đó, nếu doanh nghiệp không báo cáo, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố công khai hành vi vi phạm và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Trường hợp doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 121 Luật Doanh nghiệp, thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn của thông báo lần thứ nhất, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo lần thứ hai yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định.

Sau khi kết thúc thời hạn của thông báo lần thứ hai mà doanh nghiệp vẫn không có báo cáo bằng văn bản như quy định, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Phòng để giải trình.

Trường hợp người được yêu cầu không đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố công khai hành vi vi phạm và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trường hợp Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phát hiện doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề bị cấm, thì thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp chấm dứt ngay việc kinh doanh ngành, nghề đó. Nếu doanh nghiệp vẫn tiếp tục kinh doanh ngành, nghề bị cấm, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đồng thời thông báo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Sau khi công bố các hành vi vi phạm của doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, Phòng

đăng ký kinh doanh cấp tỉnh buộc doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định tại khoản 5 Điều 112 Luật Doanh nghiệp và xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

7. Trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành phát hiện doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật, thì trực tiếp xử lý theo thẩm quyền được pháp luật quy định hoặc thông báo với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh để xử lý.

CHƯƠNG IV

ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

Điều 17. Hộ kinh doanh cá thể

1. Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, kinh doanh tại một địa điểm cố định, không thường xuyên thuê lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

2. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh.

Điều 18. Quyền đăng ký kinh doanh

Tất cả công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; các hộ gia đình đều có quyền đăng ký kinh

doanh theo quy định tại Chương này, trừ những người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề.

Điều 19. Trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể

1. Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình gửi đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh.

2. Nội dung đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể gồm có:

a) Họ tên, chữ ký và nơi cư trú của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình;

b) Địa điểm kinh doanh;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Số vốn kinh doanh;

Đối với những ngành, nghề mà luật, pháp lệnh, nghị định quy định phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo đơn phải có bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện không được yêu cầu người đăng ký kinh doanh nộp thêm bất cứ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định tại khoản này.

3. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận đơn, Phòng

đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh;

b) Trường hợp hộ kinh doanh cá thể có tên riêng, thì tên đó không được trùng với tên của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký trong phạm vi huyện;

c) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện không có quyền trì hoãn hoặc từ chối việc đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể với bất cứ lý do nào.

4. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể cho cơ quan thuế cùng cấp.

Điều 20. Thời điểm kinh doanh

Hộ kinh doanh cá thể có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện.

Điều 21. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

1. Khi thay đổi nội dung kinh doanh đã đăng ký, hộ kinh doanh cá thể thông báo nội dung thay đổi với Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Nếu chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh cá thể nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tiến hành đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh mới.

3. Trường hợp tạm ngừng kinh doanh từ ba mươi ngày trở lên, hộ kinh doanh cá thể thông báo với Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

4. Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ, công chức có hành vi cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết việc đăng ký kinh doanh, trong kiểm tra các nội dung đăng ký kinh doanh, thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người có đủ điều kiện hoặc cấp Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp gây thiệt hại do hành vi vi phạm quy định tại khoản này gây ra, thì cán bộ, công chức có liên quan còn phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

3. Người có một trong các hành vi vi phạm sau đây, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hộ kinh doanh cá thể mà không đăng ký kinh doanh theo Nghị định này;

b) Tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời đăng ký thay đổi nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế;

đ) Không gửi báo cáo tài chính hàng năm đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế hoặc gửi báo cáo không trung thực, không chính xác.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành; những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Chương IV Nghị định này thay thế Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong Nghị định số 221/HĐBT ngày 23 tháng 7 năm 1991.

Cá nhân, nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng không phải làm lại thủ tục đăng ký kinh doanh quy định tại chương IV Nghị định này, nhưng có quyền đổi giấy phép kinh doanh lấy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy phép kinh doanh được cấp, theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng mà còn thời hạn hiệu lực, có giá trị như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể theo quy định tại Nghị định này.

Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng đang kinh doanh tại 2 địa điểm trở lên và thường xuyên thuê lao động phải lựa chọn loại hình doanh nghiệp để đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã thành lập theo quy định của Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990,

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994 không phải làm thủ tục đăng ký lại.

Điều 24. Hướng dẫn thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**2. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 05/2000/TTLT-BKH-
BTCCBCP NGÀY 07-6-2000 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ - BAN TỔ CHỨC CÁN BỘ CHÍNH PHỦ**

**Hướng dẫn việc tổ chức Phòng đăng ký kinh doanh
ở cấp tỉnh và cấp huyện**

Thi hành Điều 24, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là NĐ số 02/2000/NĐ-CP) và Văn bản số 34/CP-ĐMDN ngày 22 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc thi hành Luật Doanh nghiệp, liên tịch Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc tổ chức Phòng đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh và cấp huyện như sau:

1. Phòng đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh

Phòng đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, đổi tên, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các phòng đang thực hiện nhiệm vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng đăng ký kinh doanh trong Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP. Đồng thời, tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã quy định tại Điều 18, Luật Hợp tác xã và thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám

đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư giao.

Việc đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp sử dụng con dấu của Phòng đăng ký kinh doanh.

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng.

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh có thể do Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư kiêm nhiệm.

Biên chế của Phòng đăng ký kinh doanh ở từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong tổng số biên chế quản lý Nhà nước giao cho tỉnh, được xác định trên cơ sở khối lượng công tác đăng ký kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn và các nhiệm vụ khác được giao.

Cán bộ của Phòng đăng ký kinh doanh được bố trí chuyên trách, ổn định, có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực công tác để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Phòng đăng ký kinh doanh ở cấp huyện

Tùy tình hình số lượng hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Phòng đăng ký kinh doanh riêng, hoặc giao nhiệm vụ đăng ký kinh doanh cho một phòng chuyên môn đã có thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Kế hoạch và Đầu tư hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch). Việc thành lập Phòng đăng ký kinh doanh riêng chỉ áp dụng đối với cấp huyện có số lượng lớn hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã, trên cơ sở sắp xếp

lại số cán bộ đang làm nhiệm vụ đăng ký kinh doanh thuộc các Phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng đăng ký kinh doanh hoặc Phòng làm nhiệm vụ đăng ký kinh doanh ở cấp huyện theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Việc đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể có thể sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc dấu của Phòng đăng ký kinh doanh theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biên chế của Phòng đăng ký kinh doanh hoặc bộ phận làm nhiệm vụ đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trong tổng biên chế quản lý Nhà nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, được xác định trên cơ sở khối lượng đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã trên địa bàn.

Cán bộ làm nhiệm vụ đăng ký kinh doanh được bố trí chuyên trách, ổn định, có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực công tác để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực sau mười năm ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban tổ chức chính quyền cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để tổ chức công tác đăng ký

kinh doanh theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TRẦN XUÂN GIÁ

BỘ TRƯỞNG, TRƯỞNG BAN
TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ
ĐỖ QUANG TRUNG

**3. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2001/TTTLT-BKH-TCTK
NGÀY 01-11-2001 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ - TỔNG CỤC THỐNG KÊ**
**Hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng
trong đăng ký kinh doanh.**

*Căn cứ Điều 6; khoản 2 Điều 7; khoản 1 Điều 8 Luật
Doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2
năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2000/NĐ-CP của Chính phủ
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.*

*Căn cứ vào các quy định pháp lý về ngành, nghề kinh doanh
quy định tại các Luật, Pháp lệnh và Nghị định có liên quan;*

*Nhằm xử lý một bước những vướng mắc trong công tác
đăng ký ngành, nghề kinh doanh và đáp ứng nhu cầu phát
triển ngành, nghề kinh doanh trong nền kinh tế;*

*Liên tịch Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê
hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký
kinh doanh như sau:*

1. Ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh
doanh quy định tại Thông tư này áp dụng cho việc đăng ký
kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh
nghiệp và hộ kinh doanh cá thể hoạt động theo Nghị định số

02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (gọi tắt là doanh nghiệp).

2. Không đăng ký những ngành, nghề cấm kinh doanh quy định tại Điều 3 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh được tập hợp Phụ lục I Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có thể đăng ký kinh doanh nhiều ngành, nghề nhưng phải là ngành, nghề có hoạt động kinh doanh. Nếu trong thời hạn một năm mà doanh nghiệp không kinh doanh ngành, nghề đã đăng ký thì phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh để xoá ngành, nghề này trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với một doanh nghiệp cụ thể, không được ghi vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cụm từ kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh mà doanh nghiệp đăng ký kinh doanh không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh thì cơ quan đăng ký kinh doanh đối chiếu với bản Danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh ban hành tại Phụ lục II Thông tư này để đăng ký ngành, nghề theo mã số quy định vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Khi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh đề nghị doanh nghiệp nghiên cứu bản Danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh

để lựa chọn cho phù hợp với ý tưởng kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đề nghị đăng ký một ngành, nghề kinh doanh mới chưa có trong Danh mục thì một mặt, cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện việc đăng ký bình thường cho doanh nghiệp; mặt khác thực hiện các công việc sau:

- Nếu ngành, nghề mới là nhóm ngành, nghề cấp I mới thì thông báo bằng văn bản với liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư Tổng cục Thống kê để liên Bộ có văn bản hướng dẫn.

- Nếu ngành, nghề mới chỉ là những ngành, nghề cụ thể cấp II, III, IV... thì báo cáo với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để Bộ thống nhất mã số mới cho ngành, nghề đó.

Không được từ chối việc đăng ký ngành, nghề kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh không thuộc diện cấm kinh doanh, kể cả những ngành, nghề chưa có trong Danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan đăng ký kinh doanh phản ánh kịp thời để liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê xử lý hoặc hướng dẫn bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THỨ TRƯỞNG

LẠI QUANG THỰC

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

LÊ MẠNH HÙNG

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ CẤM KINH DOANH

(Quy định tại Điều 3 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp).

a/ Kinh doanh vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dùng của các lực lượng vũ trang;

b/ Kinh doanh chất nổ, chất độc, chất phóng xạ;

c/ Kinh doanh chất ma tuý;

d/ Kinh doanh mại dâm, dịch vụ tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;

e/ Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc;

f/ Kinh doanh các hoá chất có tính độc hại mạnh;

g/ Kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng;

h/ Kinh doanh các sản phẩm văn hoá phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến giáo dục nhân cách;

i/ Kinh doanh các loại pháo;

j/ Kinh doanh thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ;

k/ Kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ, KINH DOANH SỬ DỤNG
TRONG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số
07/2001/TTLT-BKH-TCTK ngày **01/11/2001** của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê).

Mã số	Ngành, nghề kinh doanh	Mã tương ứng với Hệ thống ngành kinh tế quốc dân
A. NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP		
01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	01
011	Trồng trọt	011
0111-011100	Trồng lúa	0111
0112-011200	Trồng cây lương thực có hạt khác	0112
0113	Trồng cây công nghiệp	0113
01131	Trồng cây công nghiệp ngắn ngày	
011311	Trồng mía	
011312	Trồng củ cải đường	
011313	Trồng bông	
011314	Trồng đay, gai, cói	

011315	Trồng đỗ tương	
011316	Trồng lạc (đậu phộng)	
011317	Trồng vừng	
011319	Trồng cây công nghiệp ngắn ngày khác	
01132	Trồng cây công nghiệp dài ngày	
011321	Trồng cây cao su	
011322	Trồng cây cà phê	
011323	Trồng cây chè	
011324	Trồng cây điều	
011325	Trồng cây hạt tiêu	
011326	Trồng dừa	
011327	Trồng cây dứa nuôi tầm	
011329	Trồng cây công nghiệp dài ngày khác	
0114	Trồng cây dược liệu	0114
01141-011410	Trồng cây tam thất	
01142-011420	Trồng cây hương nhu	
01149-011490	Trồng cây dược liệu khác	
0115-011500	Trồng cây ăn quả	0115
0116-011600	Trồng rau đậu, cây gia vị	0116
0117-011700	Trồng cây chất bột lấy củ	0112
0118-011800	Trồng hoa, cây cảnh	0116
0119-011900	Trồng các loại cây khác	0117
012	Chăn nuôi	012

0121	Chăn nuôi gia súc	0121
0211	Chăn nuôi đại gia súc	
012111	Chăn nuôi bò sữa	
012112	Chăn nuôi bò thịt	
012113	Chăn nuôi trâu	
012114	Chăn nuôi dê	
012115	Chăn nuôi ngựa	
012116	Chăn nuôi cừu	
012117	Chăn nuôi hươu, nai	
012118	Chăn nuôi gấu	
012119	Chăn nuôi đại gia súc khác	
01212	Chăn nuôi lợn	
012121	Chăn nuôi lợn thịt	
012122	Chăn nuôi lợn sữa	
012123	Chăn nuôi lợn giống	
0122	Chăn nuôi gia cầm	0122
01221	Nuôi gia cầm	
012211	Nuôi gà lấy trứng	
012212	Nuôi gà thịt	
012213	Nuôi ngan	
012214	Nuôi vịt	
012215	Nuôi ngỗng	
012219	Nuôi gia cầm khác	

0123	Chăn nuôi khác	0123
01231	Nuôi tiểu gia súc	
012311	Nuôi thỏ	
012312	Nuôi chó	
012313	Nuôi mèo	
012319	Chăn nuôi các loại tiểu gia súc khác	
01232 -012320	Nuôi đà điểu	
01233 -012330	Nuôi chim	
01234 -012340	Ấp trứng gia cầm	
01235	Nuôi bò sát	
012351	Nuôi rắn	
012352	Nuôi trăn	
012353	Nuôi rùa, ba ba	
012354	Nuôi cá sấu	
012355	Nuôi các loại bò sát khác	
01236	Nuôi côn trùng	
012361	Nuôi tằm	
012362	Nuôi ong lấy mật	
012369	Nuôi các loại côn trùng khác	
013	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	013-0130
014	Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi (trừ hoạt động thú y)	014-0140
0141	Các dịch vụ hỗ trợ trồng trọt	

01411 - 014110	Dịch vụ cung cấp giống cây trồng	
01412 - 014120	Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt	
01413 - 014130	Dịch vụ thu hoạch cây trồng	
01414 - 014140	Dịch vụ làm đất, tưới tiêu, chăm bón	
01415 - 014150	Dịch vụ quản lý trang trại	
01416 - 014160	Dịch vụ bảo vệ thực vật	
01419 - 014170	Các dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác	
0142	Hoạt động hỗ trợ chăn nuôi	
01421 - 014210	Dịch vụ cung cấp giống vật nuôi	
01422 - 014220	Dịch vụ cung cấp kỹ thuật nuôi	
01423 - 014230	Dịch vụ chăm sóc động vật cảnh	
01429 - 014290	Các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi khác	
015-015000	Thuần dưỡng thú và các hoạt động dịch vụ liên quan	015-0150
02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ liên quan	02
021	Trồng rừng	020-0200
0211-021100	Trồng rừng phòng hộ	
0212-021200	Trồng rừng tái sinh	
0219-021900	Trồng rừng khác	
022	Chăm sóc rừng	
0221-022100	Chăm sóc rừng trồng	
0222-02200	Chăm sóc rừng tự nhiên	
023	Thu hoạch sản phẩm rừng	

0231 - 023100	Khai thác và sơ chế gỗ	
0232-023200	Thu lượm lâm sản	
0233-023300	Thu, hái cây thuốc	
0239-023900	Thu hoạch các loại lâm sản khác	
024	Hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp	
0241-024100	Dịch vụ phòng chống cháy rừng	
0242-024200	Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng	
0243-024300	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng, sản lượng cây rừng	
0244-024400	Dịch vụ bảo vệ rừng, kiểm soát vật gây hại cho cây, cho động vật rừng	
0245-024500	Dịch vụ chống mối mọt	
0249-024900	Các hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp khác.	
B. THỦY SẢN		
05	Đánh bắt thủy sản, ương, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan	05
051	Đánh bắt thủy sản	050-0500
0511-051100	Đánh bắt cá nước ngọt	
0512-051200	Đánh bắt cá nước mặn	
0513-051300	Đánh bắt tôm	
0514-051400	Đánh bắt cua, ghe, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
0515-051500	Thu lượm ngọc trai, yến sào, bọt biển, tảo, san hô	

0519-051900	Đánh bắt các loại thủy sản khác	
052	Nuôi thủy sản	050-0500
0521-052100	Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ)	
0522-052200	Nuôi tôm	
0523-052300	Nuôi cua, ghẹ	
0524-052400	Nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
0525-052500	Nuôi ốc	
0529-052900	Nuôi các loại thủy sản khác	
053-053000	Trồng các loại thủy sản dưới nước (rau câu, rong biển...)	050-0500
054	Dịch vụ thủy sản	050-0500
0541-054100	Dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản	
0542-054200	Dịch vụ thu gom, vận chuyển thủy sản sống	
0543-054300	Dịch vụ cung cấp thức ăn nuôi thủy sản	
0544-054400	Ươm cá, tôm giống	
0545-054500	Chế biến cá và thủy sản trên tàu	
0546-054600	Dịch vụ cung cấp nước đá ướp lạnh, bảo quản thủy sản	
0549-054900	Các dịch vụ thủy sản khác	
C. CÔNG NGHỆ KHAI THÁC MỎ		
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn	10
101	Khai thác và thu gom than cứng	101-1010

1011-101100	Khai thác than từ mặt đất (mở lộ thiên)	
1012-101200	Khai thác than trong lòng đất (kể cả mỏ than ngầm dưới biển)	
1013-101300	Tuyển chọn, thu gom than	
1014-101400	Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn chứa than cứng khác	
102	Khai thác và thu gom than non	102-1020
1021-102100	Khai thác than từ mặt đất (mở lộ thiên)	
1022-102200	Khai thác than trong lòng đất (kể cả mỏ than ngầm dưới biển)	
1023-102300	Tuyển chọn, thu gom than	
1024-102400	Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn chứa than non	
103	Khai thác và thu gom than bùn	103-1030
1031-103100	Khai thác than từ mặt đất (mở lộ thiên)	
1032-103200	Khai thác than trong lòng đất (kể cả mỏ than ngầm dưới biển)	
1033-103300	Tuyển chọn, thu gom than	
1034-103400	Sản xuất than bánh, than tổ ong từ than bùn	
11	Khai thác dầu khí và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò)	11
111	Khai thác dầu khí	111-1110
1111-111100	Khai thác dầu khí trên đất liền	

1112-111200	Khai thác dầu khí trên biển	
112	Các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò)	112-1120
1121	Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí trên cơ sở hợp đồng	
11211-112110	Hoạt động khoan định hướng	
11212-112120	Hoạt động trát bờ, bơm, bit, huỷ giếng	
1129-112900	Hoạt động khác hỗ trợ hoạt động khai thác dầu khí	
12	Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium	12
121-121000	Khai thác quặng Uranium	120-1200
122-12200	Khai thác quặng Thorium	120-1200
13	Khai thác quặng kim loại	13
131	Khai thác quặng kim loại đen	131-1310
1311-131100	Khai thác quặng sắt	
1319-131900	Khai thác quặng kim loại đen khác	
132	Khai thác quặng kim loại màu (trừ quặng Uranium và quặng Thorium)	132-1320
1321-132100	Khai thác quặng đồng, niken	
1322-132200	Khai thác quặng chì, thiếc, kẽm	
1323-132300	Khai thác quặng bô xít	
1324-132400	Khai thác quặng vàng, bạc	
1325-132500	Thu gom các loại quặng kim loại màu (trừ quặng Uranium và quặng Thorium)	

1329-132900	Khai thác quặng kim loại màu khác	
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác	14
141	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh	141-1410
1411-141100	Khai thác cát, sỏi	
1412-141200	Khai thác cao lanh, đất sét	
1413	Khai thác đá	
14131-141310	Khai thác đá granit	
14132-141320	Khai thác đá làm đường	
14133-141330	Khai thác đá xây dựng	
14134-141340	Khai thác đá phiến	
14135-141350	Khai thác đá sa thạch	
14136-141360	Khai thác đá vôi	
14137-141370	Thu gom các loại đá	
14139-141390	Khai thác các loại đá khác	
142	Khai thác các loại mỏ khác	142
1421	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	1421
14211-142110	Khai thác mỏ Apatit	
14219-142190	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón khác	
1422	Khai thác muối	1422
14221-142210	Làm muối từ nước biển	
14222-142220	Khai thác muối mỏ	

1423-142300	Khai thác đá quý (kim cương, rubi, saphia,...)	1429
1424-142400	Khai thác nhựa đường tự nhiên hoặc bitum	
1429-142900	Khai thác mỏ khác	1429
D. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN		
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	15
151	Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	151
1511	Sản xuất, chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	1511
15111	Giết mổ và chế biến thịt động vật	
151111	Giết mổ, chế biến thịt gia cầm	
151112	Giết mổ, chế biến thịt gia súc	
151113	Giết mổ, chế biến động vật bò sát (thịt rắn, thịt cá sấu)	
151114	Chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp (thịt hộp, xúc xích, Lạp xường, patê, dăm bông; thịt hun khói, thịt khô, bóng bì lợn).	
151119	Giết mổ và chế biến thịt các loại động vật khác	
1512	Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản	1512
15121-151210	Chế biến cá (phơi sấy khô, đóng gói, đóng hộp)	

15122-151220	Chế biến tôm các loại (phơi sấy khô, đóng gói, đóng hộp)	
15123-151230	Chế biến, đóng gói nhuyễn thể	
15129-151290	Chế biến thủy sản khác	
1513	Chế biến và bảo quản rau quả	1513
15131	Bảo quản rau quả đông lạnh và sản xuất thức ăn đông lạnh (trừ hải sản và đồ hộp)	
151311	Bảo quản rau quả đông lạnh.	
151312	Sản xuất thức ăn đông lạnh (sản xuất bánh pizza đông lạnh, thạch dừa,...)	
15132	Chế biến rau quả	
151321	Đóng hộp rau quả (dưa chuột, nấm...)	
151322	Đóng hộp nước' quả, rau	
151323	Ngâm dầm rau quả (ngâm chua, ngâm mặn)	
151324	Sấy khô rau quả đóng túi, đóng hộp	
151235	Sản xuất, chế biến hoa quả lên men	
151329	Chế biến sản phẩm khác từ rau quả	
1514	Sản xuất mỡ dầu, mỡ động, thực vật	1514
15141	Sản xuất dầu và chất béo từ thực vật	
151411	Ép hạt chứa tinh dầu, chất béo	
151412	Chưng cất tinh dầu	
151413	Sản xuất bơ, dầu ăn thực vật và các sản phẩm tương tự	

151414	Pha trộn, tinh chế dầu và chất béo	
15142	Sản xuất mỡ động vật	
152	Sản xuất sản phẩm bơ, sữa	152-1520
1521	Sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa	
15211-152110	Chế biến sữa tươi (tiệt trùng, thuần nhất sữa, đóng chai, đóng túi)	
15212-152120	Sản xuất sữa đặc có đường đóng hộp	
15213-152130	Sản xuất sữa bột đóng hộp, đóng túi, đóng bao, thùng sắt tây	
15214-152140	Sản xuất sản phẩm sữa cô đặc	
15215-152150	Sản xuất bơ, pho mát từ sữa động vật	
15219-152190	Sản xuất các sản phẩm khác chiết suất từ sữa	
1522	Sản xuất kem và đồ tráng miệng đông lạnh	
15221-152210	Sản xuất kem, sữa kem	
15222-152220	Sản xuất đồ tráng miệng đông lạnh	
15223-152230	Sản xuất các loại sữa chua	
153	Xay xát, sản xuất bột và sản xuất thức ăn gia súc	153
1531	Xay xát và sản xuất bột thô	1531
15311-153110	Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo	
15319-153190	Sản xuất các loại bột thô	

1532	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1532
15321-153210	Nghiền bột ngũ cốc	
15329-153290	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm khác từ tinh bột	
1533	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm	1533
15331-153310	Sản xuất thức ăn cho gia súc	
15333-153320	Sản xuất thức ăn cho gia cầm	
154	Sản xuất thực phẩm khác	154
1541	Sản xuất các loại bánh từ bột	1541
15411-154110	Sản xuất bánh từ bột mỳ, bánh mỳ, bánh quy	
15412-154120	Sản xuất bánh đậu xanh	
15413-154130	Sản xuất bánh gai, bánh xu xê, bánh cáy	
15414-154140	Sản xuất bánh cáy, bánh chè lam	
15419-154190	Sản xuất các loại bánh khác từ bột	
1542	Sản xuất đường	1542
15421-154210	Sản xuất mật mía, đường phèn, đường phổi, đường cát	
15422-154220	Sản xuất đường kết tinh, tinh luyện đường kính, đường cát từ đường mật mía	
15423-154230	Sản xuất đường từ củ cải đường, cây thích, cây thốt nốt	
15424-154240	Sản xuất đường Glucoza từ các loại bột	

1543	Sản xuất ca cao, sôcôla và mút, kẹo	1543
15431-154310	Sản xuất sôcôla và bánh, kẹo có sôcôla	
15432	Sản xuất bánh kẹo không có sôcôla	
154321	Sản xuất bánh các loại (trừ loại có sôcôla)	
154322	Sản xuất kẹo các loại (trừ loại có sôcôla)	
154323	Sản xuất các loại bỏng, kẹo từ bỏng (bỏng ngô, kẹo cước...)	
15433-154330	Sản xuất các loại mút, ômai	
1544	Sản xuất các sản phẩm ăn liền	1544
15441-154410	Sản xuất đồ ăn liền (mỳ, phở, bún, bánh đa, cháo ăn liền đóng gói) từ bột mỳ, bột gạo.	
15442-154420	Sản xuất các loại bánh, phở, bún, bánh đúc, mỳ gạo, mỳ sợi, mỳ ống, bánh đa canh, bánh đa nem, bánh đa nướng, bánh trắng, vỏ bánh (không đóng gói dưới dạng ăn liền)	
1545	Sản xuất thực phẩm từ ngũ cốc	
15451-154510	Sản xuất các loại bánh từ ngũ cốc để ăn sáng (bánh chưng, bánh nếp, bánh tẻ, bánh dày, bánh gối, bánh bèo, bánh tôm, bánh khoai...)	
15452-154520	Sản xuất cốm, bánh cốm	

1546	Sản xuất đồ ăn nhanh (ngoài các sản phẩm ăn liền)	
15461-154610	Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh (lạc chao dầu, hạt điều chiên...)	
15469-154690	Sản xuất các đồ ăn nhanh khác (bánh phồng tôm, khoai tây chiên...)	
1549	Sản xuất các thực phẩm khác	1549
15491	Sản xuất chè và cà phê, đồ pha để uống	
154911	Sản xuất cà phê (rang, xay cà phê; sản xuất cà phê fin, cà phê tan, ...)	
154912	Sản xuất các loại chè uống (chè xanh, chè đen, chè atisô, chè cam thảo, chè thanh nhiệt,...)	
15492	Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt	
154921	Sản xuất bột ngọt	
154922	Sản xuất bột canh, bột gia vị	
154923	Sản xuất muối i-ốt	
154924	Sản xuất dấm	
154925	Sản xuất mắm cá	
154926	Sản xuất mắm từ tôm, tép (mắm tôm, mắm tôm chua...)	
154927	Sản xuất tương, tương ớt, tương cà	
154928	Sản xuất nước chấm (xì dầu, magi,...)	
154929	Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt khác	

15499-154990	Sản xuất các thực phẩm khác	
155	Sản xuất đồ uống	155
1551	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu êtylic từ nguyên liệu lên men	1551
15511-155110	Sản xuất rượu mạnh	
15512-155120	Sản xuất cồn êtylic	
15513-155130	Sản xuất các loại rượu thuốc, rượu bổ, rượu đánh trứng	
1552	Sản xuất rượu nhẹ	1552
15521-155210	Sản xuất rượu vang	
15522-155220	Sản xuất rượu mùi, rượu ngọt từ rau quả	
15529-155290	Sản xuất đồ uống được lên men khác	1553
1553	Sản xuất bia và mạch nha	1553
15531-155310	Sản xuất bia (bia tươi, bia hơi, bia chai, bia hộp)	
15532-155320	Sản xuất mạch nha	
1554	Sản xuất đồ uống không cồn	1554
15541-155410	Sản xuất nước đá	
15542-155420	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	
15543-155430	Sản xuất nước uống được chế biến từ hoa quả đóng chai, đóng hộp (trừ loại làm lạnh)	

15544-155440	Sản xuất các loại sirô	
15545-155450	Sản xuất soda	
15546-155460	Sản xuất hương liệu cô đặc	
15549-155490	Sản xuất các loại đồ uống không cồn khác	
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	16
161-161000	Chế biến lá thuốc lá, thuốc lào (sấy, tước cọng, thái...)	160-1600
162-162000	Sản xuất thuốc lá điếu	
163-163000	Sản xuất thuốc lá cuộn bằng lá thuốc (xi gà)	
164-164000	Sản xuất phụ liệu, hương liệu dùng trong sản xuất thuốc lá điếu	
17	Dệt	17
171	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện các sản phẩm dệt	171
1711	Sản xuất sợi và dệt vải	1711
17111-171110	Sản xuất sợi tơ tằm	
17112-171120	Sản xuất sợi khác (sợi bông, sợi đay...)	
17113-171130	Sản xuất chỉ (chỉ khâu, thêu...)	
17114-171140	Dệt vải	
1712	Hoàn thiện các sản phẩm dệt	1712
17121-171210	Hoàn thiện các sản phẩm sợi vải, hàng dệt	

17.122-17.1220	Tẩy trắng, hoàn thiện về mặt hoá học	
17.123-17.1230	Nhuộm màu sợi, vải, hàng dệt	
17.124-17.1240	In nổi các vải và sản phẩm dệt	
172	Sản xuất hàng dệt khác	172
1721	Sản xuất sản phẩm dệt, may sẵn (trừ quần áo)	1721
17211-172110	Sản xuất đồ đệm, lót không qua dệt, đồ dùng nhồi bông	
17212-172120	May công nghiệp(may mui, bạt, đệm...)	
17213-172130	Sản xuất màn, rèm chắn nắng bằng nhựa	
17214-172140	Dệt bao bì nhựa PP, PE	
1722	Sản xuất thảm và chăn đệm	1722
17221-172210	Đan, ghép thảm, nỉ	
17222-172220	Sản xuất chăn, thảm	
1723	Sản xuất dây bện và lưới	1723
17231-172310	Sản xuất sợi đay, sợi gai, dây thừng	
17232-172320	Sản xuất lưới, dây bện, dây câu	
1729	Sản xuất hàng dệt khác	1729
17291-172910	Sản xuất vải giả da, lông thú giả	
17292-172920	Sản xuất vải chịu nhiệt	
17293-172930	Bọc, tráng vải (tráng cao su chống nước, đánh bóng, bọc kim loại sợi, vải, ngâm dầu, chống nước).	

17294-172940	Sản xuất màn, rèm, đăng ten, vải tuyen	
17295-172950	Sản xuất vải làm màn sản xuất lớp xe	
17296-172960	Sản xuất đồ trang sức và vật phẩm tương tự bằng nguyên liệu dệt	
17297-172970	Sản xuất sợi bắc, vải dùng để rầy, sàng	
17298-172980	Sản xuất khăn bông các loại	
17299-172990	Sản xuất vải màn sợi bông	
173	Sản xuất hàng đan, móc	173-1730
1731	Đan quần áo (đan len, đan sợi, dệt len)	
17311-173110	Dệt len, sợi	
17312-173120	Dệt kim, bit tất, găng tay	
17313-173130	Sản xuất đồ lót bằng phương pháp đan, dệt kim	
1732-173200	Sản xuất ren	
1733-173300	Sản xuất vải không qua dệt	
1734-173400	Sản xuất ruy băng	
1735-173500	Sản xuất vải dệt kim	
1736-173600	Sản xuất quần áo, đan, dệt kim	
1737-173700	Sản xuất giấy, dệp bằng vải, sợi không có đế giấy	
18	Máy trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	18
181	Máy trang phục (trừ quần áo da lông thú)	181-1810
1811	Sản xuất quần áo may sẵn	

18111-181110	Máy gia công	
18112-181120	Cắt may quần áo nam(comple,quần âu, sơ mi, quần áo ngủ, đồ lót)	
18113-181130	Cắt may quần áo nữ (áo dài, comple, váy, quần áo, đồ lót)	
18114-181140	Sản xuất quần áo trẻ em	
18115-181150	Sản xuất quần áo thể thao	
18119-181190	Sản xuất các loại quần áo phục vụ lễ hội, đám cưới, đám tang...	
1812-181200	Sản xuất quần áo bảo hộ lao động	
1813-181300	Sản xuất khăn quàng, caravat, mũ	
1814-181400	Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (sản xuất cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng...)	
182	Thuộc và nhuộm da lông thú, sản xuất các sản phẩm từ da lông thú	182 - 1820
1821 - 182100	Sản xuất quần áo da	
1822 - 182200	Sản xuất quần áo lông thú	
1823 - 182300	Thuộc và nhuộm da lông thú	
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	19
191	Thuộc da, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	191
1911 - 191100	Thuộc, sơ chế da	1911

1912 - 191200	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1912
192	Sản xuất giấy, dép	192 - 1920
1921 - 192100	Sản xuất giấy, dép thể thao	
1922 - 192200	Sản xuất giấy, dép da	
1923 - 192300	Sản xuất các loại giấy, dép khác (vải, giả da,...)	
1924 - 192400	Sản xuất ủng và giày bảo hộ lao động	
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm rạ, và vật liệu tết bện	20
201	Cửa, xẻ và bào gỗ	201 - 2010
2011 - 201100	Cửa, xẻ gỗ thành ván, cọc, cột, kèo, tà vẹt	
2102 - 210200	Bảo quản gỗ (tẩm chất phòng cháy, chống mối mọt, sấy gỗ,...)	
202	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và các vật liệu tết, bện	202
2021	Sản xuất gỗ dán, gỗ lang, ván ép và ván mỏng khác (formica)	2021
20211 - 202110	Sản xuất gỗ dán	
20212 - 212120	Sản xuất ván ép, gỗ công nghiệp	
2022 - 202200	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	2022
2023 - 202300	Sản xuất bao bì bằng gỗ	2023

2029	Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện	2029
20291	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ	
202911	Sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ (bao gồm cả sản xuất đồ gỗ giả cổ)	
202912	Sản xuất đồ sơn mài, đồ trạm khắc trang trí	
20292 - 202920	Phục hồi di tích bằng gỗ	
20293	Sản xuất các sản phẩm từ song, mây, tre, trúc, nứa, rơm, rạ, cói, xơ dừa, vật liệu tết, bện	
202931	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trúc (chiếu tre, đũa tre, màn tre, màn trúc, bàn ghế,...)	
202932	Sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ từ song, mây, tre, trúc	
202933	Sản xuất các sản phẩm từ cói (chiếu cói, thảm cói, túi, làn, bị cói,...)	
202934	Sản xuất các sản phẩm tết, bện	
202935	Sản xuất màn, rèm chắn nắng bằng tre	
202936	Sản xuất cốt ép	
202939	Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, mây, song, tre, rơm, rạ	
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	21

210	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	210
2101	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	2101
21011	Sản xuất bột giấy từ xenulô và giấy loại	
210111	Sản xuất bột giấy bằng phương pháp cơ học	
210112	Sản xuất bột giấy từ giấy loại bằng phương pháp hoá học	
210119	Sản xuất bột giấy bằng các phương pháp khác	
21012 - 210120	Sản xuất giấy cút sê, giấy bóng	
21013 - 210130	Sản xuất giấy in	
21014 - 210140	Sản xuất khăn giấy và giấy ăn	
21015 - 210150	Sản xuất giấy dán tường, dán trần	
21016 - 210160	Sản xuất giấy cuộn thuốc lá	
21017 - 210170	Sản xuất giấy dó, giấy bản (dùng trong vẽ tranh dân gian)	
21018 - 210180	Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo (để làm vàng mã...)	
21019 - 210190	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa khác	
2102	Sản xuất giấy nhẵn và bao bì	2102
21021 - 210210	Sản xuất giấy nhẵn	
21022 - 210220	Sản xuất bao bì giấy	
21023 - 210230	Sản xuất giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm)	

2109	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa	2109
21091 - 210910	- Sản xuất giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập)	
21092 - 210920	Sản xuất giấy vệ sinh dùng một lần	
21093 - 210930	Sản xuất tã lót dùng một lần bằng giấy	
21094 - 210940	Sản xuất băng vệ sinh cho phụ nữ	
21099 - 210990	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa	
22	Xuất bản, in, sao bản ghi các loại	22
221	Xuất bản	221
2211 - 221100	Xuất bản sách	2211
2212 - 221200	Xuất bản báo, tạp chí, ấn phẩm định kỳ	2212
2213 - 221300	Xuất bản các bản ghi âm thanh	2213
2219	Xuất bản các ấn phẩm khác	2219
22191 - 221910	Sản xuất tranh trang trí	
22192 - 221920	Xuất bản các loại bản đồ	
22193 - 221930	Xuất bản các sản phẩm khác (lich, catalogue...)	
222	In và các dịch vụ in liên quan đến in	222
2221	In	2221
22211 - 222110	In lụa	
22212 - 222120	In ống đồng, khắc gỗ, in đá	

22213 - 222130	In bao bì, mác nhãn mang tính thương mại	
22214 - 222140	In tiền, chứng chỉ có giá	
22215 - 222150	In sách báo, xuất bản phẩm	
22216 - 222160	In biểu mẫu kinh doanh, hoá đơn chứng từ	
22219 - 222190	In khác	
2222	Các dịch vụ liên quan đến in	2222
22221 - 222210	Dịch vụ chế bản, sản xuất bản kẽm	
22222 - 222220	Đóng bìa, gáy sách, kẻ giấy	
22223 - 222230	Ma nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách	
22229 - 222290	Các dịch vụ khác liên quan đến in	
223	Sao chép băng, đĩa các loại	223 - 2230
2231 - 223100	Sao chép, phân phối băng video, băng ghi âm	
2231 - 223200	Sao chép, phân phối đĩa compact, CD, VCD, DVD	
2233 - 223300	Tải sản xuất phần mềm	
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	23
231	Sản xuất than và phụ phẩm kèm theo	231 - 2310
2311 - 231100	Sản xuất than đá	
2312 - 231200	Sản xuất than cốc (luyện than)	
2313 - 231300	Sản xuất than cám	

2314 - 231400	Sản xuất than củi và các bon đã hoạt hoá, than hoạt tính và các chất xử lý nước	
232	Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ, tinh chế	232 - 2320
2321 - 232100	Sản xuất xăng các loại (xăng ô tô, máy bay, dầu hoả, diesel), lọc dầu	
2322 - 232200	Sản xuất dầu bôi trơn, dầu nhờn	
2323 - 232300	Sản xuất mỡ bôi trơn	
2324 - 232400	Sản xuất các nguyên liệu hoá dầu	
2325 - 232500	Sản xuất nhựa đường, hắc ín	
2326 - 232600	Sản xuất sáp (parafin)	
2327 - 232700	Sản xuất giấy dầu	
2328 - 232800	Sản xuất các vật liệu chống thấm từ dầu mỏ	
2329 - 232900	Sản xuất các sản phẩm khác từ dầu mỏ	
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	24
241	Sản xuất hoá chất cơ bản	241
2411	Sản xuất hoá chất cơ bản (trừ phân bón và hợp chất nitơ)	2411
24111	Sản xuất các sản phẩm từ hoá dầu (sản xuất các hoá chất từ dầu mỏ)	
241111	Sản xuất hydro cacbon	

241112	Sản xuất benzen	
241113	Sản xuất etylen	
241114	Sản xuất styzen	
24112	Sản xuất khí công nghiệp	
241121	Sản xuất khí axetylen	
241122	Sản xuất agon	
241123	Sản xuất khí nê ông	
241124	Sản xuất cacbon đioxit	
241125	Sản xuất florua cacbon	
241126	Sản xuất khí hydro	
241127	Sản xuất khí oxy	
241128	Sản xuất khí nitơ	
241129	Sản xuất khí khác	
24113	Sản xuất các chất vô cơ cơ bản	
241131	Sản xuất clo và kiềm (sản xuất kiềm công nghiệp, sản xuất clo, natri cacbonnat)	
241132	Sản xuất các chất xúc tác trong chế biến cao su, xúc tác vô cơ	
241139	Sản xuất các hoá chất vô cơ khác (các nguyên tố hoá học phóng xạ, chất đồng vị, sản xuất nước nặng)	
24114	Sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản	
241141	Sản xuất cồn etylic dùng trong công nghiệp	

241142	Sản xuất axit béo, ete, amin	
24115 - 141150	Sản xuất thuốc nhuộm	
2412	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	2412
24121 - 241210	Sản xuất phân urê	
24122 - 241220	Sản xuất axit nitric, axit photphoric, ure, amoniac	
24123 - 241230	Sản xuất phân bón hỗn hợp NPK	
24129 - 241290	Sản xuất phân bón khác	
2413	Sản xuất plastic dạng nguyên sinh và cao su tổng hợp	2413
24131 - 241310	Sản xuất nhựa tổng hợp PVC, PE, PET,...	
24132 - 241320	Sản xuất cao su tổng hợp	
242	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	242
2421	Sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2421
24211 - 242110	Sản xuất thuốc trừ sâu, diệt rầy	
24212 - 242120	Sản xuất thuốc diệt cỏ, mối, nấm	
2422	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít	2422
24221	Sản xuất sơn, vecni và chất sơn quét tương tự	
242211	Sản xuất sơn tổng hợp, sơn ta dùng trong sơn mài	

242212	Sản xuất sơn phủ: matit, véc ni	
24222 - 242220	Sản xuất mực in, mực phun	
2423	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2423
24231 - 242310	Sản xuất tân dược chữa bệnh cho người	
24232 - 242320	Sản xuất thuốc chữa bệnh cho động vật (thuốc thú y, thủy sản)	
24233 - 242330	Sản xuất các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người và động vật	
24234 - 242340	Sản xuất thuốc y học dân tộc, cổ truyền (báo chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn)	
24235 - 242350	Sản xuất xi măng dùng trong nha khoa	
24236 - 242360	Sản xuất nước cất	
24239 - 242390	Sản xuất các loại thuốc và dược phẩm khác	
2424	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2424
24241	Sản xuất xà phòng và chất tẩy rửa	
242411	Sản xuất xà phòng giặt	
242412	Sản xuất xà phòng thơm	
242413	Sản xuất kem đánh răng	
242414	Sản xuất chất tẩy trắng gia dụng, chất mài mòn	
242415	Sản xuất nước hoa xịt phòng	

242416	Sản xuất chất làm mềm vải	
242419	Sản xuất chất tẩy rửa khác	
24242	Sản xuất mỹ phẩm	
242421	Sản xuất dầu gội đầu, dầu tắm	
242422	Sản xuất kem cạo râu	
242423	Sản xuất nước hoa, nước khử mùi cá nhân	
242424	Sản xuất son, phấn, đồ hoá trang, kem bôi mặt, kem dưỡng da	
242429	Sản xuất mỹ phẩm khác	
24243 - 242430	Sản xuất xi, kem đánh giấy, chất làm bóng	
2429	Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác	2429
24291 - 242910	Sản xuất chất nổ, kíp nổ phục vụ công nghiệp (trừ đạn dược)	
24292-242920	Sản xuất diêm sinh, diêm, pháo sáng	
24293-242930	Sản xuất chất dính: keo gắn, cồn dán, nhựa vá, vữa để đắp vá, nối ghép	
24294-242940	Sản xuất tinh dầu tổng hợp	
24295-242950	Sản xuất hoá chất trong ngành phim ảnh, giấy ảnh, phim chụp ảnh	
24296-242960	Sản xuất băng từ, đĩa từ trắng để ghi âm, ghi hình	
24297-242970	Sản xuất mực viết, mực vẽ, màu và sáp vẽ	

24298-242980	Sản xuất sáp ong nhân tạo, sáp ong đã được chế biến và các chất pha trộn với sáp ong	
243	Sản xuất sợi nhân tạo	243-2430
2431	Sản xuất sợi, tơ nhân tạo	
23411-243110	Sản xuất sợi ni lông	
24312-243120	Sản xuất xuất sợi polyeste	
24313-243130	Sản xuất sợi tơ nhân tạo	
2432-243200	Sản xuất chỉ, sợi mảnh nhân tạo	
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	25
251	Sản xuất các sản phẩm từ cao su	251
2511	Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su*	2511
25111	Sản xuất săm lốp xe	
251111	Sản xuất săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay	
251112	Sản xuất săm cho các loại phương tiện khác	
25112-251120	Đắp lại lốp ô tô	
2519	Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su	2519
2519-251910	Sản xuất xuống cao su	
25192-251920	Sản xuất các tấm phủ, đệm bằng cao su, gioăng cao su, dải băng cao su	

25193-251930	Sản xuất áo mưa, ô che nắng bằng vải phủ cao su, vải phủ nhựa	
25194-251940	Sản xuất bao cao su	
25195-251950	Sản xuất găng tay cao su	
25196-251960	Sản xuất dây đai(cua roa), ống cao su	
25197-251970	Sản xuất băng chuyển, băng tải được tráng phủ hoặc bọc cao su	
25198-251980	Sản xuất quần áo cao su bằng phương pháp dán, ép	
252	Sản xuất các sản phẩm từ plastic	252-2520
2521	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
25211-252110	Sản xuất các loại nhựa làm túi đựng, nilon che mưa	
25212-252120	Sản xuất mũ bảo hiểm	
25213-252130	Sản xuất đồ dùng cá nhân bằng nhựa	
25214-252140	Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa (chai nhựa, can nhựa, xô nhựa, chậu nhựa, xô nhựa, vòi tắm, bồn tắm bằng nhựa...)	
25215-252150	Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, cửa nhựa, tấm lợp bằng nhựa, tấm nhựa ốp tường, nhựa lát trần nhà, sàn nhà	
25216-252160	Sản xuất các phụ tùng bằng nhựa sử dụng trong xe có động cơ(xe máy, xe ô tô)	

25217-252170	Sản xuất vỏ ca nô, xuồng nhựa	
25218-252180	Sản xuất tấm lợp bằng nhựa	
25219-252190	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa dùng trong công nghiệp điện tử (vỏ tivi, vỏ máy vi tính, vỏ đĩa CD...)	
2522-252200	Sản xuất các sản phẩm từ bột polyxêtyren	
2523-252300	Sản xuất các sản phẩm khác từ bột mùt	
26	Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ, vật liệu xây dựng	26
261	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	261-2610
2611-261100	Sản xuất kính tấm	
2612-261200	Sản xuất đồ dùng bằng thủy tinh (cốc, chén, lọ hoa, bóng đèn, chao đèn, gạch thủy tinh, nổi thủy tinh...)	
2613-261300	Sản xuất đồ trang trí mỹ nghệ từ thủy tinh (gương soi, tủ trưng bày, đèn trang trí...)	
2614-261400	Sản xuất sợi thủy tinh, sợi quang, dây cáp quang	
2615-261500	Sản xuất kính an toàn	
2616-261600	Sản xuất mắt kính	
2619-261900	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh khác	
269	Sản xuất các sản phẩm gốm, sứ, vật liệu xây dựng	269

2691-269100	Sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa(trừ gốm, sứ dùng trong xây dựng)	2691
2692	Sản xuất các sản phẩm gốm, sứ và vật liệu chịu lửa	2692
26921-269210	Sản xuất gạch và vật liệu chịu lửa	
26922-269220	Sản xuất sản phẩm gốm, sứ	
2693	Sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa	2693
26931	Sản xuất gạch, ngói	
269311	Sản xuất gạch, ngói (bằng phương pháp thủ công)	
269312	Sản xuất gạch bằng lò tuy-nen	
269313	Sản xuất cống, ống khói từ đất sét	
29632	Sản xuất đồ gốm, sứ	
269321	Sản xuất đồ gốm, sứ gia dụng	
269322	Sản xuất đồ gốm, sứ mỹ nghệ, đồ gốm, sứ giả cổ	
269323	Sản xuất đồ gốm, sứ công nghiệp (sứ cách điện cao thế)	
2694	Sản xuất xi măng, vôi, vữa	2694
26941	Sản xuất xi măng	
269411	Sản xuất pooclang	
269412	Sản xuất xi măng nê	
269413	Sản xuất xi măng cứng trong nước	

269414	Sản xuất xi măng trắng	
26942	Sản xuất vôi	
269421	Sản xuất vôi xây dựng	
269422	Sản xuất vôi công nghiệp (lọc, tẩy, rửa)	
269423	Sản xuất bột nhẹ	
2695	Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa	2695
26951	Sản xuất bê tông (bê tông trộn sẵn)	
269511	Trộn bê tông khô	
269512	Trộn bê tông ướt	
26952	Sản xuất các sản phẩm khác từ xi măng, vữa	
269521	Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép	
269522	Sản xuất đồ dùng bằng bê tông, bể bê tông, bàn ghế, bể nuôi tôm, cá bằng bê tông	
2696	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2696
26961	Sản xuất đá xẻ, hoàn thiện đá	
269611	Sản xuất đá granite	
269612	Sản xuất đá xẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, cột đá, đế cột	
269613	Sản xuất đồ dùng bằng đá (cốt đá, bàn đá, ghế đá, bia mộ, bia đá, khắc chữ trên đá...)	

269614	Sản xuất đồ đá mỹ nghệ (tượng đá, châu cảnh,...)	
2697	Sản xuất thạch cao	2697
26971-269710	Sản xuất bột matit	
26973-269720	Sản xuất sản phẩm tạo hình trang trí từ thạch cao (đắp tượng, tấm trang trí, phào trang trí...)	
26972-26970	Sản xuất ván lát tường bằng thạch cao	
2699	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	2699
26991-269910	Sản xuất giấy nhám, đá mài, đánh bóng	
26992	Sản xuất các sản phẩm khoáng sản á kim khác	
269921	Sản xuất các sản phẩm mica	
27	Sản xuất kim loại	27
271	Sản xuất sắt, thép	271-2710
2711	Luyện gang, thép	
27111-271110	Luyện quặng sắt thành gang, thép	
27113-271130	Sản xuất nam châm vĩnh cửu	
27114-271140	Kéo dây sắt, thép	
2712-271200	Sản xuất thép không gỉ, inox	
2713-271300	Đệt lưới thép, kim loại	
272	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	272-2720
2721-272100	Sản xuất đồng đen	

2722-272200	Sản xuất đồng đồ	
2723-272300	Sản xuất hợp kim đồng thiếc	
2724-272400	Sản xuất dây đồng	
2725-272500	Luyện, cán, kéo nhôm và hợp kim nhôm	
2726-272600	Sản xuất kim loại quý, hiếm	
2729-272900	Sản xuất kim loại mẫu khác	
273	Đúc kim loại	273
2731	Đúc sắt thép	2731
27311	Đúc gang, sắt thép	
273111	Sản xuất đường ray	
273112	Sản xuất bánh xe lửa	
273113	Sản xuất các vật đúc khác từ gang, thép	
2732	Đúc kim loại mẫu	2732
27321-273210	Đúc các sản phẩm công nghiệp bằng kim loại mẫu (bạc đệm, cút xê, chân vịt...)	
2733-273300	Đúc á kim	
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị)	28
281	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa, nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	281
2811	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	2811
28111-281110	Sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm	

28112	Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc	
281121	Sản xuất cửa sắt, cửa inox, hàng rào sắt	
281122	Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...)	
281123	Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...)	
281124	Sản xuất các loại ống thép, ống inox	
281125	Sản xuất đồ dùng bằng nhôm	
281126	Sản xuất đồ dùng từ inox	
28113-281130	Sản xuất các sản phẩm từ thép	
2812	Sản xuất thùng, bể chứa, và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2812
28121-281210	Sản xuất thùng, bể chứa	
28122	Sản xuất hộp, can, ca bằng kim loại và các đồ chứa khác	
281221	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại	
281229	Sản xuất các đồ chứa khác bằng kim loại	
2813	Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm)	2813
28131-281310	Sản xuất nổi hơi	
28132-281320	Sản xuất nổi biến nhiệt	

289	Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại	289
2891	Rèn, dập, ép, và cán kim loại, luyện bột, kim loại	2891
28911-289110	Rèn, dập, ép, cắt tạo hình sản phẩm	
28912	Cán và kéo thép	
289121	Sản xuất các mẫu thép cán nguội	
2892	Xử lý và tráng phủ kim loại, các công việc xử lý cơ học thông thường trên cơ sở nhân gia công	2892
28921-289210	Tôi thép, mạ kim loại	
2893	Sản xuất dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2893
28931	Sản xuất dụng cụ cầm tay	
289311	Sản xuất dụng cụ gia dụng (dao, kéo, lưỡi dao cạo,...)	
289311	Sản xuất dụng cụ lao động (cày, cuốc, xẻng, lưỡi cưa đục, bào, khoan,...)	
28932	Sản xuất đồ kim khí	
289321	Sản xuất khoá, chìa khoá	
289322	Sản xuất bản lề, ke	
289323	Sản xuất đồ nội thất bằng ngũ kim	
2899	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại	2899

28991	Sản xuất các sản phẩm từ dây kim loại	
289911	Sản xuất dây thép lò xo	
289912	Sản xuất nhíp (lò xo lá)	
289913	Sản xuất dây thép gai	
289914	Sản xuất dây cáp các loại	
289915	Sản xuất que hàn	
289916	Sản xuất đinh đóng gỗ, đinh đóng bê tông, ghim, kẹp các loại	
28992-289920	Sản xuất kết bạc, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men	
28993-289930	Sản xuất các sản phẩm tiện, đinh vít, bulông, đai ốc, rivê, vòng đệm, gioăng kim loại	
28994	Sản xuất đồ đồng và hợp kim đồng (luyện, cán, kéo...)	
289941	Sản xuất đồ đồng gia dụng (chậu, mâm, khay...)	
289942	Sản xuất đồ đồng mỹ nghệ (chuông, chuông, khánh, đỉnh và đồ thờ cúng bằng đồng bằng phương pháp đúc hoặc gò, hàn...)	
29	Sản xuất máy móc thiết bị	29
291	Sản xuất máy thông dụng	291
2911	Sản xuất động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, xe máy)	2911

29111	Sản xuất tua bin	
291111	Sản xuất tua bin khí	
291112	Sản xuất tua bin nổi hơi	
291113	Sản xuất tua bin hơi nước	
291114	Sản xuất tua bin thủy lực	
29112-291120	Sản xuất động cơ đốt trong	
2912	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van	2912
29121	Sản xuất máy bơm	
291211	Sản xuất máy bơm nhiệt	
291212	Sản xuất máy bơm khí	
291213	Sản xuất máy bơm chân không	
29122-291220	Sản xuất máy nén, đập, ép, đập	
29123-291230	Sản xuất van kim loại (van phun, van điều hoà, van một chiều, van xả xe, van an toàn, van cấp cứu,...)	
2913	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2913
29131-291310	Sản xuất vòng bi và vòng trục lăn	
29132-291320	Sản xuất bộ số đổi tốc độ(trụ động cơ đốt trong máy bay, động cơ ôtô)	
29133-291330	Sản xuất các khớp nối, cút nối	
2914-291400	Sản xuất bếp, lò luyện, lò nung	2914
2915-291500	Sản xuất các thiết bị nâng và bốc xếp	2915

29151-291510	Sản xuất các thiết bị vận chuyển nguyên liệu (sản xuất xe điện, xe goòng, các loại băng chuyền, thang máy, tời; sản xuất máy kéo,...)	
29152-291520	Sản xuất thang máy dùng trong nhà cao tầng	
2919	Sản xuất máy thông dụng khác	2919
29191-291910	Sản xuất hệ thống thông gió	
29192-291920	Sản xuất hệ thống điều hoà	
29193-291930	Sản xuất hệ thống hút bụi	
29194-291940	Sản xuất hệ thống làm lạnh công nghiệp	
29195-291950	Sản xuất thiết bị lọc	
292	Sản xuất máy chuyên dụng	292
2921	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2921
29211	Sản xuất máy móc nông nghiệp	
292111	Sản xuất máy kéo	
292112	Sản xuất máy gặt đập	
292113	Sản xuất máy làm cỏ phục vụ nông nghiệp, làm vườn	
292119	Sản xuất máy móc nông nghiệp khác	
29212-292120	Sản xuất máy phục vụ lâm nghiệp (thiết bị đốn gỗ, vận chuyển gỗ, cưa gỗ, máy bào...)	
2922	Sản xuất máy công cụ	2922

29221-292210	Sản xuất máy tiện, phay, bào, bắt vít	
29222-292220	Sản xuất máy đóng đinh, kẹp, ép	
29223-292230	Sản xuất máy đập, nén, dát mỏng, cắt, búa máy	
29224-292240	Sản xuất máy hàn	
29229-292290	Sản xuất máy công cụ khác	
2923-292300	Sản xuất máy luyện kim	2923
2924	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2924
29241	Sản xuất máy, thiết bị giàn khoan dầu khí, khoan giếng	
292411	Sản xuất giàn khoan	
292412	Sản xuất thiết bị khoan dầu khí, khoan giếng	
292413	Sản xuất máy nghiền, sàng, lọc, rửa quặng	
29242	Sản xuất máy phục vụ xây dựng	
292421	Sản xuất các loại máy cần trục, thiết bị nâng san ủi mặt bằng	
292422	Sản xuất các loại máy khoan thủy lực, máy xúc, máy đào, nạo vét	
292423	Sản xuất xe tải phục vụ xây dựng, xe trộn bê tông, xe trải nhựa đường, xe lu	
292424	Sản xuất máy lát đường, là đường	
2925	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2925

29251-292510	Sản xuất các loại máy cuốn thuốc lá	
2926-292600	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2926
2927-292700	Sản xuất máy phục vụ ngư nghiệp	
2929	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2929
29291	Sản xuất máy, thiết bị công nghiệp	
292911	Sản xuất máy dùng trong công nghiệp nhựa và cao su	
292912	Sản xuất máy dùng trong công nghiệp giấy (máy seo giấy)	
292919	Sản xuất các loại máy và trang thiết bị công nghiệp khác (máy chế biến sữa, máy ép tinh dầu, máy in)	
29292-292920	Sản xuất máy rửa xe, máy bán hàng, máy kiểm tra tiền	
29293-292930	Sản xuất rô bột công nghiệp	
293	Sản xuất thiết bị gia đình	293-2930
2931-293100	Sản xuất đồ gia dụng dùng điện (lò vi sóng, nồi cơm điện, máy hút bụi, máy sấy, bàn là, cối xay cà phê, máy xay sinh tố, bếp điện, dao cạo chạy điện; sản xuất tủ lạnh, máy giặt, máy rửa bát; sản xuất quạt điện, bình đun nước,...)	
2932-293200	Sản xuất thiết bị sưởi trong nhà không dùng điện	

30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	30
301	Sản xuất thiết bị văn phòng	300-3000
3011-301100	Sản xuất máy photocopy	
3012-301200	Sản xuất máy đếm tiền, máy đổi tiền, trả tiền tự động	
3013-301300	Sản xuất máy in, máy scanner	
3019-301900	Sản xuất thiết bị văn phòng khác	
302-30200	Sản xuất máy tính	
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	31
311	Sản xuất mô tơ, máy phát và biến thế điện	311-3110
3111-311100	Sản xuất mô tơ, bộ nạp, máy lưu điện	
3112-311200	Sản xuất máy phát điện	
3113-311300	Sản xuất máy biến thế	
312	Sản xuất thiết bị phân phối điện	312-3120
3121-312100	Sản xuất dụng cụ ngắt, mở điện (ổn áp, cầu chì, phích cắm, công tắc...)	
3122-312200	Sản xuất dụng cụ bật, tắt, bảo vệ mạch điện (role điện, đui đèn, đế đèn,...)	
3123-312300	Sản xuất bảng điện, bảng điều khiển các loại	
3129-312900	Sản xuất các thiết bị phân phối điện khác	
313	Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện	313-3130

3131-313100	Sản xuất dây cáp điện	
3132-313200	Sản xuất dây điện có tráng hoặc bọc chất cách điện	
3134-313400	Sản xuất cáp sợi quang học	
3139-313900	Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện khác	
314	Sản xuất pin và ắc quy	314-3140
3141-314100	Sản xuất pin các loại (pin đi-ô-xít măng gan, oxít thủy ngân, ô-xít-bạc,...)	
3142-314200	Sản xuất các loại ắc quy và các vật liệu liên quan (tấm ngăn, màng ngăn, lưới chì, vỏ bọc...)	
3143-314300	Sản xuất tấm pin mặt trời	
3149-314900	Sản xuất pin và ắc quy khác	
315	Sản xuất đèn điện và thiết bị chiếu sáng	315-3150
3151-315100	Sản xuất thiết bị thấp sáng (bóng đèn các loại)	
3159-315900	Sản xuất các thiết bị thấp sáng khác	
319	Sản xuất thiết bị điện khác	319-3190
3191-319100	Sản xuất thiết bị điện, điện tử trong xe ôtô	
3199-319900	Sản xuất thiết bị điện khác	
32	Sản xuất radiô, tivi và thiết bị truyền thông	32

321	Sản xuất đèn, ống đèn điện tử và các linh kiện điện tử khác	321-3210
3211-321100	Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử (chíp điện tử, mạch tích hợp, tụ điện, đi-ốt, màng vi mạch, bóng bán dẫn, thiết bị quang điện tử...)	
3219-321900	Sản xuất đèn, ống đèn điện tử và các linh kiện điện tử khác	
322	Sản xuất máy truyền thanh, truyền hình và các thiết bị cho điện thoại, điện báo	322-3220
3221-322100	Sản xuất các thiết bị điện thoại (sản xuất cầu nối, đường truyền và cổng truyền; sản xuất tổng đài, fax)	
3222-322200	Sản xuất các thiết bị phát thanh truyền hình và các thiết bị liên lạc vô tuyến (máy phát sóng, ăng ten, truyền hình cáp, điện thoại di động, liên lạc vệ tinh)	
323	Sản xuất máy thu thanh, thu hình, thiết bị ghi và phát lại âm thanh hoặc ghi hình ảnh và các sản phẩm có liên quan	323-3230
3231-323100	Sản xuất các thiết bị thu thanh, thu hình (radiô, tivi, máy ampli, video gia dụng, CD, VCD, DVD)	
3232-323200	Sản xuất thiết bị ghi và phát lại âm thanh hoặc hình ảnh và các sản phẩm có liên quan	

33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chỉnh xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	33
331	Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, các thiết bị cân đo, kiểm tra, thử nghiệm, dụng cụ, thiết bị hoa tiêu và cho mục đích khác (trừ dụng cụ quang học)	331
3311	Sản xuất thiết bị y tế, phẫu thuật và dụng cụ chỉnh hình	3311
33111	Sản xuất trang thiết bị y tế	
331111	Sản xuất các máy phục vụ khám, chữa bệnh, đo huyết áp (máy chụp, siêu âm...)	
331112	Sản xuất dụng cụ khám bệnh, phẫu thuật, nha khoa	
331113	Sản xuất giấy chỉnh hình, dụng cụ chỉnh hình (nạng, nẹp...)	
331114	Sản xuất chân, tay, răng giả và các bộ phận giả khác của cơ thể	
3312	Sản xuất dụng cụ thiết bị dùng để cân đo, kiểm tra thử nghiệm, làm hoa tiêu dùng cho mục đích tương tự khác (không kể các thiết bị kiểm tra các quá trình sản xuất công nghiệp)	3312
33121-331210	Sản xuất các thiết bị hàng hải, hàng không, đo lường, định vị, điều tra	

33122-331220	Sản xuất các loại cân	
3313-331300	Sản xuất các thiết bị kiểm tra các quá trình sản xuất công nghiệp	3313
332	Sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh	332-3320
3321-332100	Sản xuất thiết bị quang học (kính hiển vi, kính đeo mắt, thiên văn, tiềm vọng, ống nhòm...)	
3322-332200	Sản xuất thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh	
333	Sản xuất đồng hồ	3330
3331-333100	Sản xuất đồng hồ báo giờ	
3339-333900	Sản xuất các loại đồng hồ khác	
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	34
341	Sản xuất xe có động cơ	341-3410
3411-341100	Sản xuất ô tô tải	
3412-341200	Sản xuất ô tô khách	
3413-341300	Sản xuất xe ô tô bốn chỗ ngồi	
3414-341400	Sản xuất ô tô vận tải đặc chủng, xe rơ moóc, xe cắm trại, xe cứu thương, xe chở tiền, xe chở tù, xe dùng trong sân golf	
3415-341500	Sản xuất ô tô đua	
3416-341600	Sản xuất ô tô chạy điện	
3417-341700	Sản xuất ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời	

342	Sản xuất thân xe có động cơ và rơ moóc	342-3420
3421-342100	Sản xuất thân xe khách, xe tải và xe chuyên dùng	
3422-342200	Sản xuất moóc và toa kéo của xe khách, xe tải và xe chuyên dùng.	
3423-342300	Sản xuất thùng và container	
3424-342400	Sản xuất phụ tùng của xe moóc và xe kéo	
343	Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ	343-3430
3431-343100	Sản xuất phụ tùng xe có động cơ	
3432-343200	Sản xuất các chi tiết cho xe có động cơ	
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	35
351	Đóng và sửa chữa tàu, thuyền	351
3511	Đóng và sửa chữa tàu	3511
35111-351110	Đóng tàu thủy, canô, tàu thuyền, xà lan, phà và các cấu trúc nổi khác	
35112-351120	Sửa chữa tàu, thuyền, xà lan, canô	
3512-351200	Đóng và sửa chữa tàu, thuyền du lịch và thể thao	3512
352	Sản xuất và sửa chữa đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	352-3520
3521-352100	Sản xuất đầu máy, toa xe lửa, xe điện	

3522-352200	Sửa chữa đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
353	Sản xuất và sửa chữa phương tiện bay và tàu vũ trụ	353-3530
3531-353100	Sản xuất máy bay, tên lửa, thiết bị phản lực	
3532-353200	Sản xuất các phương tiện bay khác (như khinh khí cầu)	
354	Sản xuất mô tô, xe gắn máy, xe đạp	359
3541-354100	Sản xuất mô tô (hai bánh, ba bánh), xe gắn máy	3591
3542-354200	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3592
3549-35490	Sản xuất xe lam, xe xích lô máy	3599
359	Sản xuất các thiết bị vận tải khác	359
3591-359100	Sản xuất xe ba bánh không có động cơ (xích lô, xe lôi,...)	
3599-359900	Sản xuất xe thô sơ khác (xe bò kéo, xe cút kít, xe ba gác,...)	
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	36
361	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	361-3610
3611	Sản xuất đồ nội thất gia dụng, văn phòng, trường học	
36111-361110	Sản xuất đồ gỗ nội thất (bàn, ghế, tủ, tủ bếp)	

36112-361120	Sản xuất đồ gia dụng bọc da	
36113-361130	Sản xuất đồ dùng nội thất, văn phòng (bàn, ghế, tủ làm việc)	
36114-361140	Sản xuất đồ dùng trong trường học (bảng, bàn, ghế, tủ)	
3612-361200	Sản xuất đệm cao su, đệm mút, đệm cỏ	
362	Sản xuất đồ trang sức và các vật phẩm có liên quan	369
3621	Chế tác vàng, bạc, đồ trang sức cá nhân bằng vàng, bạc	3691
36211-362110	Chế tác vàng, sản xuất đồ trang sức bằng vàng, platin	
36212-362120	Sản xuất đồ trang sức bằng bạc	
3622	Sản xuất đồ trang sức bằng đá quý	
36221	Sản xuất, chế tác đá quý, đồ trang sức có kim cương, rubi, đá quý	
36222	Chế tác kim cương, rubi, saphia: mài, cắt, gọt, đánh bóng, nung luyện các viên đá quý để làm đồ trang sức	
36223	Sản xuất kim cương nhân tạo	
3629	Sản xuất đồ trang sức bằng các vật liệu quý khác	
363-363000	Sản xuất nhạc cụ	3692
364	Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao	3693
3641-264100	Sản xuất dụng cụ, thiết bị thể dục điền kinh	

3642-364200	Sản xuất các loại gậy, vợt thể thao	
3643-364300	Sản xuất các loại bóng	
3644-364400	Sản xuất găng tay, mũ thể thao	
3649-364900	Sản xuất dụng cụ thể thao khác	
365	Sản xuất đồ chơi và dụng cụ giải trí	3694
3651-365100	Sản xuất búp bê và đồ chơi trẻ em	
3652-365200	Sản xuất trò chơi điện tử, mô hình giải trí	
3659-365900	Sản xuất đồ chơi và dụng cụ giải trí khác	
369	Sản xuất các loại sản phẩm khác	3699
3691-369100	Sản xuất đồ lễ, vàng mã, kim huê	
3692-369200	Sản xuất hương (nhang)	
3693-369300	Sản xuất quan tài	
3964-3969400	Sản xuất tổng hợp khác (kim khâu, kim may, cúc áo...)	
3695-369500	Sản xuất bút viết các loại, bút chì bằng cơ học	
3699-369900	Sản xuất các sản phẩm khác	
37	Tái chế	37
371	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại	371-3710
3711-371100	Tái chế đồng	
3712-371200	Tái chế sắt, thép phế liệu	
3719-371900	Tái chế các loại phế liệu, phế thải khác	

372	Tái chế phế liệu, phế thải phi kim loại	372-3720
3721-372100	Tái chế dầu nhớt	
3722-372200	Tái chế nhựa	
3723-372300	Tái chế giấy	
3729-372900	Tái chế phế liệu, phế thải phi kim loại khác	
E. SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT VÀ NƯỚC		
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng	40
401	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	401-4010
4011	Sản xuất điện	
40111-401110	Thủy điện	
40112-401120	Nhiệt điện	
40113-401130	Điện hạt nhân	
40119-401190	Sản xuất điện khác	
4012	Phân phối, truyền tải điện	
40121-401210	Truyền tải điện	
40122-401220	Phân phối điện	
402	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	402-4020
4021-402100	Sản xuất gas	
4022-402200	Phân phối khí đốt (bán khí đốt qua hệ thống ống dẫn)	
403	Sản xuất, phân phối hơi nước và nước nóng	403-4030

4031-403100	Sản xuất hơi nước và nước nóng	
4032-403200	Cung cấp hơi nóng và hơi nước	
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	41
411	Khai thác, lọc nước	410-4100
4111-411100	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt	
4112-411200	Khai thác, nước phục vụ công nghiệp	
4119-411900	Khai thác, lọc nước phục vụ mục đích khác	
412-412000	Phân phối nước sạch	
F XÂY DỰNG		
45	Xây dựng	45
451	Chuẩn bị mặt bằng	451-4510
4511	Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)	
45111-451110	Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa	
45112-451120	San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng	
45113-451130	Thu dọn công trường, tạo nguồn nước thi công	
45114-451140	Vệ sinh bằng xây dựng (chống ô nhiễm, tháo nước làm khô mặt bằng)	
452	Xây dựng công trình, hạng mục công trình	452-4520

4521	Xây dựng công trình dân dụng	
45211-452110	Xây dựng nhà ở	
45212	Xây dựng công trình văn hoá (câu lạc bộ, vũ trường, trường học)	
452122	Xây dựng công trình thể thao (bể bơi, sân vận động, nhà thi đấu điền kinh, thể dục, vũ đài, đường đua)	
452123	Xây dựng công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm...)	
452124	Xây dựng công sở	
4522	Xây dựng công trình kỹ thuật	
45221-452210	Xây dựng công trình công nghiệp	
45222-452220	Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...)	
45223-452230	Xây dựng công trình thủy lợi	
45224-452240	Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước	
452241	Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước	
452242	Xây dựng trạm bơm	
452243	Xây dựng ống dẫn khí đốt	
452244	Xây dựng công trình ngầm dưới nước	
452245	Xây dựng công trình đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác	

452246	Nhà máy lọc -dầu, xử lý khí đốt, hoá lỏng, nhà máy hoá chất, bể chứa dầu	
45229-452290	Xây dựng công trình kỹ thuật khác	
4523	Xây dựng kết cấu công trình	
45231-452310	Lắp đặt, tháo dỡ các kết cấu phục vụ thi công(cốp pha, giàn giáo...)	
45232	Đổ và hoàn thiện bê tông	
452321	Khoan phụt vữa	
45233-452330	Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn	
45234-452340	Gia công lắp đặt kết cấu thép trong bê tông	
45235-452350	Thi công kết cấu gạch đá	
45236-452360	Xử lý nền móng công trình	
453	Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng	453-4530
4531	Lắp đặt điện trong nhà	
45311-453110	Lắp đặt hệ thống điện mạng điện thoại trong nhà	
45312-453120	Lắp đặt hệ thống mạng điện thoại trong nhà	
45313-453130	Lắp đặt ăng ten truyền hình, cáp và mạng thông tin	
45314-453140	Lắp đặt thiết bị bảo vệ, báo động	
45319-453190	Lắp đặt các trang thiết bị khác	

4532	Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hoà không khí	
45321-453210	Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước	
45322-453220	Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí	
45323-453230	Lắp đặt hệ thống sấy, hút bụi, hệ thống thông gió	
4533-453300	Lắp đặt hệ thống nước cứu hoả tự động	
45334-453400	lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hoà trung tâm	
45335-453500	Lắp đặt thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động	
45339-453900	Lắp đặt các thiết bị xây dựng khác	
454	Hoàn thiện công trình xây dựng	454-4540
4541	Trang trí ngoại thất	
45411-454110	Công trình nề (trát, lát, sơn, kính)	
45412-454120	Công trình mái (chống thấm, máng nước...)	
45413-454130	Trang trí ngoại thất bằng vật liệu kim loại, nhựa... (hàng rào, cửa bảo vệ...)	
45419-454190	Công trình ngoại thất khác(chống sét...)	
4542	Trang trí nội thất	
45421-454210	Trát vữa, trang trí trần nhà	
45422-454220	Lát nền (nền đá, nền gỗ, thảm, chất dẻo...)	

45423-454230	Trang trí tường	
45424-454240	Lắp đặt công trình phụ (nhà vệ sinh, bếp...)	
45425-454250	Lắp đặt cầu thang các loại	
45429-454290	Lắp đặt các công trình nội thất khác	
4543-454300	Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng (ốp gỗ, sàn, cửa gỗ, nhà gỗ, khung gỗ)	
455-455000	Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển	455-4550
G. THƯƠNG NGHIỆP; SỬA CHỮA XE CÓ ĐỘNG CƠ, MÔTÔ, XE MÁY, ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH		
50	Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng, dầu mỡ	50
501	Mua bán xe có động cơ (cũ và mới)	501-5010
5011-501100	Mua bán xe ô tô (cũ và mới; trừ xe tải)	
5012-501200	Mua bán xe tải, rơ moóc	
5013-501300	Mua bán các xe đặc chủng, xe thể thao, xe địa hình	
5014-501400	Mua bán xe đẩy trẻ em (có động cơ)	
502	Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ	502-5020
5021-502100	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và hệ thống điện trong xe có động cơ	
5022- 502200	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống khí của xe có động cơ (điều hoà không khí, phanh áp lực, ống giảm xóc, bộ phân tán nhiệt, gạt nước, bộ truyền lực)	

5023-502300	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng vỏ xe, sơn, kính	
5024-502400	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng khung, gầm xe	
5025-502500	Dịch vụ tra dầu, mỡ, rửa xe, sơn chống gỉ, xi dầu	
5029-502900	Các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng khác của xe có động cơ	
503	Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ	503
5031-5031000	Mua bán phụ tùng xe có động cơ	
5032-5032000	Mua bán sảm lốp xe có động cơ	
5033-5033000	Mua bán các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ(ác quy...)	
504	Mua bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	504
5041-504100	Mua bán mô tô, xe máy	
5042-504200	Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
5043-504300	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	
505	Mua bán nhiên liệu động cơ	505
5051-505100	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng	

5052-505200	Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ	
5053-505300	Mua bán các nhiên liệu khác dùng trong động cơ (gas hoá lỏng...)	
51	Mua bán và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy)	51
511	Đại lý, môi giới, đấu giá	511*5110
5111-511100	Môi giới thương mại	
5112-51200	Ủy thác mua bán hàng hoá	
5113	Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá	
51131-511310	Đại lý hưởng hoa hồng	
51132-511320	Đại lý bao tiêu hàng hoá	
51133-511330	Đại lý độc quyền hàng hoá	
51134-511340	Tổng đại lý mua bán hàng hoá	
514-511400	Dịch vụ đấu giá hàng hoá	
512	Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào	
5121	Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu	
51211-512110	Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau củ hạt, len thô...)	5121 522-5220
51212	Mua bán nông sản sơ chế	
51213	Mua bán hạt giống	

51214-512140	Mua bán cây hoa ươm	5239 519-5190
51215-512150	Mua bán hoa và cây cảnh	5239 519-5190
51216-512160	Mua bán thực vật và cây bụi	5239 519-5190
5122-512200	Mua bán động vật sống	5121-5259
5123	Mua bán lương thực	
5124	Mua bán thực phẩm	
51241-512410	Mua bán sữa và sản phẩm từ sữa (bơ, pho mát, kem, sữa chua)	5122 5211
51242-512420	Mua bán trứng	5122, 5211, 522-5220
51243-512430	Mua bán cá và thủy sản (tôm, cua, sò, ốc...)	5122, 5211, 522-5220
51244-512440	Mua bán rau, hoa quả tươi	5122, 5211, 522-5220
51245-512450	Mua bán thịt và sản phẩm từ thịt (thịt lợn, bò, trâu, dê, chó, thỏ, nai, gà, ngan, ngỗng, đà điểu; thịt đã quay, đã chế biến; lạp sườn, xúc xích, mỡ động vật)	5122, 5122, 522-5220

51249-512490	Mua bán một số hàng thực phẩm khác (bánh mỳ và các loại bánh mứt kẹo; các loại thực phẩm đóng gói như mỳ ăn liền, bánh đa cua, phở, bún; các loại thực phẩm bồi dưỡng; chè và đồ pha uống như đường, cà phê...)	5122, 5211, 522-5220
5125	Mua bán đồ uống, rượu bia	
51251-512510	Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết)	5122, 5211, 522-5220
51252-512520	Mua bán đồ có cồn (rượu, bia)	5122, 5122, 522-5220
5126-512600	Mua bán thuốc lá thuốc Lào và sản phẩm từ sợi thuốc lá (thuốc lá điếu, xì gà, thuốc sợi)	5211, 5211, 522-5220
513	Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình	
5131	Mua bán vải, hàng may sẵn, giấy dép	
51311-513110	Mua bán quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động	5131 5232, 5219
51312-513120	Mua bán giấy dép, túi xách	5131, 5232, 5219
51313-513130	Mua bán vải	5131, 5232, 5219
5132	Mua bán đồ giải trí gia đình và đồ điện gia dụng	

51321-513210	Mua bán đồ giải trí gia đình (hệ thống loa, video, trò chơi điện tử...)	5233 5139
51322-513220	Mua bán đồ điện gia dụng (nồi đun điện, lò vi sóng, lò sưởi, ấm điện, bàn là, tủ lạnh, máy khâu gia đình, máy giặt, máy hút bụi, máy khử mùi...)	5233 5139
5133	Mua bán đồ gia dụng (ngoại trừ đồ gia dụng trong 5132)	
51331-513310	Mua bán đồ gia dụng nội thất (đồ gốm, thủy tinh, đồ sành, sứ)	5139, 5239, 5219
51332-513320	Mua bán vật liệu trải sàn (thảm trải sàn, vải sơn lót sàn...)	5139, 5239, 5219
51333-513330	Mua bán rèm, màn treo (màn treo cửa, gạ trải giường, vải lanh làm ga, đồ thêu, dệt)	5139, 5239, 5219
51334-513340	Mua bán giường tủ, bàn, ghế	5139, 5239, 5219
51339-513390	Mua bán đồ gia dụng khác (tranh ảnh, trang trí, khung ảnh; gương soi, đệm lò xo, đệm mút)	5139, 5233, 5239
5134	Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức	
51341-513410	Mua bán đồng hồ các loại	5139 5239
51342-513420	Mua bán đồ trang sức	5139 5239

51343-513430	Mua bán sách báo, giấy viết (mua bán sách, tạp chí, bản đồ, báo chí, sách giáo khoa, giấy viết)	5139 5239
51344-513440	Mua bán thiết bị chụp ảnh, thiết bị ngành ảnh (máy ảnh, hoá chất rửa ảnh, tráng phim, tấm kính ảnh; mua bán máy quay camera cá nhân)	5139 5239
51345-513450	Mua bán thiết bị thu hình (Tivi...)	
51346-513460	Mua bán thiết bị thu thanh (máy cát sét, VCD, DVD)	5233 5139
51347-513470	Mua bán băng video trắng	5233 5139
51348-513480	Mua bán xe đạp	5139 5239
51349-513490	Mua bán đồ thể thao và giải trí (mua bán súng, đạn thể thao, dụng cụ thể dục, xe hơi cho trẻ em, đồ dùng cắm trại)	5139 5239
5135-513500	Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm	5139 5239
5139	Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình khác	5139, 5239
514	Mua bán nguyên nhiên vật liệu phi nông nghiệp, phế liệu và đồ phế thải	
5141	Mua bán dầu thô, nhiên liệu rắn, khí đốt và các sản phẩm của chúng	

51411-514110	Mua bán đầu thô	
51412-514120	Mua bán nhiên liệu rắn và các sản phẩm của chúng	5141 5239
51413	Mua bán khí đốt và các sản phẩm của chúng	
5142	Mua bán kim loại và quặng kim loại	
51421-514210	Mua bán kim loại	5142
51422-514220	Mua bán quặng kim loại quý, (vàng, bạc...)	5142
5143	Mua bán vật liệu xây dựng, đồ ngũ kim, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế	5143
51431-514310	Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat...)	5239 5143
51432-514320	Mua bán thiết bị điều hoà nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh)	5239 5143
5144-514400	Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại mầu (mua bán kết cấu thép, thép phi, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng)	5234 5143
5145	Mua bán gỗ, kim khí, vật liệu xây dựng	5234 5143

51451-514510	Mua bán đồ kim khí (dụng cụ dao kéo, móc; dụng cụ kim khí cầm tay, cửa, bay)	
51452-514520	Mua bán gỗ các loại (gỗ tròn, gỗ xẻ, cửa gỗ, ván lát sàn, gỗ dán, gỗ ép, gỗ ốp)	
51453-514530	Mua bán sơn, gương kính(kể cả khung nhà kính, vecni)	
51454	Mua bán vật liệu xây dựng	
514541	Mua bán xi măng	
514542	Mua bán cát, sỏi	
514543	Mua bán gạch, ngói	
514549	Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác	
5146	Mua bán nguyên nhiên vật liệu phi nông nghiệp khác, phế liệu và đồ phế thải	5149
51461-514610	Mua bán sắt thép phế liệu, phá ô tô cũ, tàu thuyền cũ làm phế liệu, phế liệu kim loại mẫu	5149
51462-514620	Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát	5149
51463-514630	Mua bán hoá chất khác (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp): cồn công nghiệp, chất tẩy rửa, xà phòng, khí đốt công nghiệp, chất dẻo tổng hợp hoá chất hữu cơ, đồ nhựa tổng hợp, chế phẩm xử lý gỗ	5149 5239
51464-514640	Mua bán phụ tùng cũ (tháo dỡ xe cũ, bán các phụ tùng, máy móc xe cũ có động cơ)	5149, 524-5240

515	Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế	
5151-515100	Mua bán máy nông ngư cơ	515-5150
5152	Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng	
51521-505210	Mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo xích, máy đào đất, giàn giáo di động, thiết bị đốn gỗ, cần cẩu trong xây dựng	515-5150
50522-505220	Mua bán máy khuấy trộn, máy nghiền dùng trong khai khoáng, máy móc thiết bị khai thác khí đốt, lọc dầu, khai thác dầu, giàn khoan, thiết bị khoan dầu mỏ	515-5150
51523-515230	Mua bán dụng cụ thiết bị và máy trong công nghiệp hoá chất, pin, accus và bộ nạp	515-5150
5153	Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in)	
51531-515310	Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi	5239 515-5150
51532-515320	Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển	
51533-515330	Mua bán điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm	5239 515-5150

51534-515340	Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại	5239 515-5150
51535-515350	Mua bán máy in, vật tư ngành in và phụ tùng	5239 515-5150
51536-515360	Mua bán máy photocopy	5239 515- 5150
51537-515370	Mua bán kết sắt	5239 519-5190
5154	Mua bán các dụng cụ, thiết bị và máy móc trong ngành dịch vụ	
51541-515410	Mua bán máy giặt	5233 5139
51542-515420	Mua bán thiết bị sản khấu điện ảnh	5239, 5219 515-5150
51543-515430	Mua bán thiết bị dụng cụ phục vụ nhà hàng, khách sạn	5239, 5219 515 - 5150
51544-515440	Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện	5231 515-5150, 5139
51545-515450	Mua bán máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế	5239 515-5150

51546-515460	Mua bán thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5239 515- 5150
5159	Mua bán các thiết bị khác	
516	Mua bán thuốc, hoá chất, tạp phẩm	
5161-516100	Mua bán hoá chất sử dụng trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ..)	5149
5162-516200	Mua bán thuốc, dược phẩm	5231 5139
5169-516900	Mua bán tạp phẩm khác	5239, 519-5190
5163-516300	Mua bán đồ cũ trong các cửa hàng	524-5240
5164	Bán lẻ ngoài cửa hàng	525
51641-516410	Bán lẻ qua bưu điện	5251
51642-516420	Bán lẻ bằng xe, quầy lưu động	5252
51649-516490	Bán lẻ khác ngoài cửa hàng	5259
5165-516500	Bán lẻ tạp hoá, hàng khô	
52	Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	526-5260
521-521000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị gia dụng, trang thiết bị làm vườn và dụng cụ đi kèm	
522-522000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng điều hoà không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu	

223-523000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ cầm tay	
524-524000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, đồ điện, mạng điện gia dụng	
525-525000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, thiết bị chụp ảnh, sửa chữa ti vi, loa, đài tăng âm.	
526-526000	Dịch vụ sửa chữa đồ dùng (đồ bọc da, sửa đồ gỗ, quần áo, đánh bóng đồ đạc trong nhà, may vá, sửa chữa giấy dếp, vali, túi xách, nữ trang)	
527-527000	Dịch vụ sửa chữa xe đạp	
528-528000	Dịch vụ sửa chữa dụng cụ âm nhạc	
529-529000	Dịch vụ sửa chữa khác	
H. KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG		
55	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng	55
551	Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày bao gồm cả khách sạn và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày tại khu du lịch)	551-5510
5511-551100	Kinh doanh dịch vụ khách sạn	
5512 - 551200	Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ	
5513 - 551300	Dịch vụ nhà nghỉ lưu động	
5514 - 551400	Dịch vụ nhà trọ bình dân	

552	Kinh doanh dịch vụ ăn uống	552 - 5520
5521	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ	
55211 - 552110	Kinh doanh dịch vụ ăn uống bình dân	
55212	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản	
552121	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản rừng	
552122	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản biển	
552129	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản khác	
5522	Kinh doanh dịch vụ ăn uống hạn chế	
55221 - 552210	Dịch vụ cung cấp đồ ăn, uống tại nhà	
55222	Dịch vụ ăn uống tại cửa hàng, quầy cố định hoặc lưu động	
552221	Hoạt động của các cửa hàng tự phục vụ	
552222	Bán bún, phở, mỳ	
552223	Bán các loại bánh ngọt	
552224	Bán đồ giải khát (nước ngọt, sinh tố, hoa quả, trà, cà phê...)	
552225	Bán đồ uống có cồn (rượu, bia)	
552226	Dịch vụ cung cấp đồ ăn uống qua máy bán hàng tự động	
552229	Các dịch vụ ăn uống cố định hoặc lưu động khác	

5523	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc biệt	
55231 - 552310	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng (phục vụ trường học, bệnh viện, thể thao, đám cưới, đám tang...)	
55239 - 552390	Cung cấp các dịch vụ ăn uống đặc biệt khác	

I. VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

60	Vận tải đường bộ, đường ống	60
601	Vận tải đường sắt	601 - 6010
6011	Vận tải đường sắt đường dài	
60111 - 601110	Vận tải đường sắt đường dài bằng tàu hoả	
60112 - 601120	Vận tải đường sắt đường dài bằng tàu cao tốc điện từ	
60113 - 601130	Vận tải đường sắt đường dài bằng tàu cao tốc đệm không khí	
6012	Vận tải đường sắt đường ngắn	
60121 - 601210	Vận tải đường sắt vành đai, tàu điện nội tỉnh	
60122 - 601220	Vận tải đường sắt cho việc khai thác mỏ, đốn gỗ	
60123 - 601230	Vận tải đường sắt quãng ngắn chuyển tiếp	
60124 - 601240	Vận tải bằng tàu điện ngầm	
60125 - 601250	Vận tải bằng ô tô ray	

6013 - 601300	Vận tải liên vận quốc tế hàng hoá và hành khách (bao gồm cả khách du lịch) bằng đường sắt	601 - 6010
602	Vận tải đường bộ khác	602 - 6020
6021	Vận tải hành khách (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch)	
60211 - 602110	Vận tải hành khách liên tỉnh	
60212 - 602120	Vận tải hành khách nội tỉnh	
60213 - 602130	Vận tải hành khách bằng xe ô tô (trừ xe taxi, xe buýt)	
60214 - 602140	Vận tải hành khách bằng xe taxi	
60215 - 602150	Vận tải hành khách bằng xe buýt	
60216	Vận tải hành khách theo hợp đồng	
602161	Vận tải hành khách cho trường học	
602162	Vận tải đưa đón khách đi làm	
602163	Chở khách theo yêu cầu đặc biệt	
60217	Vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ	
602171	Chở khách bằng xe máy	
602172	Chở khách bằng xe lam	
602173	Chở khách bằng xe đạp	
602174	Chở khách bằng xe xích lô	
602175	Chở khách bằng xe ngựa	
602179	Chở khách bằng các loại xe thô sơ khác	

60219	Vận tải hành khách bằng các loại xe khác	
6022	Vận tải hàng hoá	
60221 - 602210	Vận tải hàng hoá bằng xe liên tỉnh	
60222 - 602220	Vận tải hàng hoá bằng xe tải nội tỉnh	
60223	Vận tải hàng hoá bằng xe tải đặc biệt	
602231	Vận tải hàng hoá bằng xe container siêu trường, siêu trọng	
602232	Vận tải hàng hoá bằng xe kéo rơ moóc	
602233	Vận tải hàng hoá bằng xe bảo ôn chở thịt thực phẩm	
602234	Vận tải hàng hoá bằng xe thiết bị bảo vệ	
602235	Vận tải hàng hoá bằng xe thùng	
602236	Vận tải hàng hoá đặc biệt	
602237	Vận tải chất lỏng (xăng, dầu, nước, sữa,...)	
602238	Vận tải bê tông tươi	
602239	Vận tải hoá chất, chất phóng xạ	
60224 - 602240	Vận tải hàng hoá bằng xe có sức vật kéo, bằng xe ba gác	
603	Vận tải đường ống	603 - 6030
6031 - 603100	Ống dẫn dầu thô	
6032 - 603200	Ống dẫn xăng, dầu, sản phẩm lọc dầu	
6033 - 603300	Ống dẫn khí tự nhiên	

6034 - 603400	Đường ống dẫn khác (bùn, vữa,...)	
61	Vận tải đường thủy (bao gồm cả vận chuyên khách du lịch)	61
611	Vận tải ven biển và viễn dương	611 - 6110
6111	Vận tải viễn dương	
61111 - 611110	Vận tải viễn dương bằng tàu chợ	
61112 - 611120	Vận tải viễn dương bằng tàu chuyên	
61113 - 611130	Vận tải viễn dương bằng tàu container	
6112 - 611200	Vận tải ven biển (tàu thủy, ca nô, xà lan, xuồng máy, thuyền buồm, thuyền chèo tay)	
612	Vận tải đường sông, hồ	612 - 6120
6121	Vận tải đường sông bằng phương tiện cơ giới	
61211 - 612110-	Vận tải đường sông bằng tàu thủy	
61212 - 612120	Vận tải đường sông bằng ca nô	
61213 - 612130	Vận tải đường sông bằng xà lan	
61214 - 612140	Vận tải đường sông bằng xuồng máy	
61219 - 612190	Vận tải đường sông bằng phương tiện cơ giới khác	
6122	Vận tải đường sông bằng phương tiện thô sơ	
61221 - 612210	Vận chuyển bằng phà	
61222 - 612220	Vận chuyển bằng đồ ngang	

61223 - 612230	Vận chuyển bằng đồ dọc	
61224 - 612240	Vận tải đường sông bằng bè mảng	
61229 - 612290	Vận tải đường sông bằng phương tiện thô sơ khác	
6123 - 612300	Vận tải hành khách và hàng hoá bằng đường sông liên vận	
62	Vận tải hàng không	62
620	Vận tải hàng không (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch)	620 - 6200
6201 - 620100	Vận tải hành khách và/hoặc hàng hoá đường dài (liên vận quốc tế)	
6202 - 620200	Vận tải hành khách và/hoặc hàng hoá nội địa	
6203	Dịch vụ bay đặc biệt	
62031 - 620310	Vận tải bằng khinh khí cầu	
62039 - 620390	Các dịch vụ bay đặc biệt khác	
63	Các hoạt động phụ trợ cho vận tải; kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác	63
631	Hoạt động hỗ trợ cho vận tải	
6311	Bốc xếp hàng hoá	6301
63111 - 631110	Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ	
63112 - 631120	Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường thủy	
63113 - 631130	Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường không	

6312	Hoạt động kho bãi	6302
63121 - 631210	Dịch vụ kho vận	
63122-631220	Dịch vụ kho ngoại quan	
6313	Các hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải	6303
63131	Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển hàng không	
631311	Dịch vụ hoạt động sân bay	
631312	Kiểm soát không lưu	
631313	Dịch vụ cung cấp xăng dầu cho máy bay	
631314	Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn, uống trên máy bay	
631315	Dịch vụ bán vé máy bay	
631316	Dịch vụ cứu hộ hàng không	
631319	Các dịch vụ khác hỗ trợ vận chuyển hàng không	
63132	Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt	
631321	Duy tu đường ray	
631322	Dịch vụ bán vé tàu lửa	
631323	Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu lửa	
631329	Dịch vụ khác hỗ trợ vận chuyển đường sắt	
63133	Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy	
631331	Dịch vụ cảng và bến cảng	
631332	Dịch vụ đèn biển	

631333	Dịch vụ bán vé tàu thủy	
631334	Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu thủy	
631335	Dịch vụ cung xăng dầu và nhiên liệu cho tàu thủy	
631336	Dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh căn tàu thủy	
631337	Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển(lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông)	6303
631338	Dịch vụ duy tu xà lan và phà trên cảng sông	
631339	Các dịch vụ khác hỗ trợ hoạt động đường thủy ,	
63134	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ	
633141	Dịch vụ kiểm tra an toàn phương tiện vận tải	
633142	Dịch vụ hoa tiêu xe ô tô, kéo xe bi hỏng	6303
631344	Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng	
631345	Dịch vụ thu phí cầu đường	
631346	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe	
63135	Dịch vụ làm thủ tục hải quan	
631351	Dịch vụ khai thuê hải quan	
6314	Đại lý vận tải	

6319-631900	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận chuyển	
632	Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác	
6321-632100	Kinh doanh lữ hành nội địa	6304
6322-632200	Kinh doanh lữ hành quốc tế	6304
6323-632300	Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác	
64	Bưu chính và viễn thông	64
641	Bưu chính	641-6410
6411	Dịch vụ bưu phẩm	
64111-64110	Dịch vụ nhân gửi, chuyển, phát thư	
64112-641120	Dịch vụ nhận gửi, chuyển phát bưu thiếp	
64113-641130	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát ấn phẩm	
64114-641140	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát gói nhỏ	
6412	Dịch vụ bưu kiện	
64121-641210	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát hàng hoá	
64122-641220	Dịch vụ nhận gửi, chuyển phát vật phẩm	
6413-641300	Dịch vụ chuyển, phát báo chí, ấn phẩm định kỳ	
6414	Dịch vụ tài chính bưu điện	6519
64141-641410	Dịch vụ chuyển tiền	
64142-641420	Dịch vụ séc bưu chính	
64143-641430	Dịch vụ thanh toán qua bưu chính	
64144-641440	Dịch vụ thu và trả tiền	

64145-641450	Dịch vụ ngân vụ	
6419	Các dịch vụ bưu chính khác	
64191-641910	Dịch vụ bán tem bưu chính	
64199-641990	Các dịch vụ bưu chính khác	
642	Viễn thông	
6421	Dịch vụ điện thoại có dây	
64211-642110	Dịch vụ điện thoại	
64212-642120	Dịch vụ điện văn (điện báo, telex, facimile)	
64213-642130	Dịch vụ đa phương tiện (multimedia)	
64214	Dịch vụ phát thanh, truyền hình và truyền ảnh	
642141	Phát thanh	
642142	Truyền hình vô tuyến	
642143	Truyền hình cáp	
642144	Truyền hình vệ tinh	
642149	Dịch vụ phát thanh và truyền hình khác	
64215-642150	Dịch vụ truyền báo điện tử	
6422	Dịch vụ điện thoại không dây	
64221-642210	Dịch vụ điện thoại di động	
64222-642220	Dịch vụ nhắn tin	
64229-642290	Dịch vụ điện thoại không dây khác (bộ đàm...)	
6423-642300	Dịch vụ thuê kênh viễn thông	

6424-642400	Dịch vụ truyền số liệu	
6425	Dịch vụ internet	
64251-642510	Dịch vụ kết nối truy cập internet (IAP)	
64252	Cung cấp dịch vụ internet (ISP)	
642521	Dịch vụ thư tín.điện tử	
642522	Dịch vụ truyền tệp điện tử	
642523	Dịch vụ truy cập từ xa	
642524	Cung cấp dịch vụ kết nối internet (IXP)	
642525	Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP)	
642526	Dịch vụ truy cập dữ liệu theo các phương thức khác nhau	
64253 - 642530	Cung cấp nội dung thông tin trên mạng internet (ICP)	
6426 - 642600	Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin	
J.TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG		
65	Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	65
651	Hoạt động trung gian tiền tệ	651
6511	Hoạt động ngân hàng	
65111	Hoạt động huy động vốn	
651111	Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn	
651112	Phát hành các loại giấy tờ có giá	
651113	Vay vốn từ Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác	

651119	Huy động vốn khác	
65112	Hoạt động tín dụng	
651121	Cho vay ngắn hạn	
651122	Cho vay trung và dài hạn	
651123	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác	
651124	Bảo lãnh (bảo lãnh cho vay, thanh toán, dự thầu, thực hiện hợp đồng và bảo lãnh khác)	
651125	Phát hành thẻ tín dụng	
651129	Các hoạt động cho vay khác	
65113	Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	
651131	Cung ứng các phương tiện thanh toán	
651132	Dịch vụ thanh toán trong nước	
651133	Dịch vụ thanh toán quốc tế	
651134	Cung cấp các dịch vụ thu, chi hộ	
651135	Dịch vụ ngân quỹ (thu, phát tiền mặt cho khách hàng)	
651136	Thanh toán liên hàng trong nước	
651137	Thanh toán liên hàng quốc tế	
651139	Cung cấp các dịch vụ thanh toán khác	
65119	Các hoạt động ngân hàng khác	
651191	Góp vốn, mua cổ phần	
651192	Tham gia thi trường tiền tệ	

651193	Kinh doanh ngoại hối, vàng	
651194	Ủy thác đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng (kể cả quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước)	
651195	Bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ, két và các dịch vụ khác	
651199	Các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng	
659	Hoạt động trung gian tài chính khác	659
6591 - 959100	Cho thuê tài chính (gồm cả mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)	6591
6592 - 659200	Hoạt động cấp tín dụng khác	6592
6593	Hoạt động huy động vốn	
65931 - 659310	Nhận tiền gửi có kỳ hạn (trên 1 năm)	
65932 - 659320	Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác (trên 1 năm)	
65933 - 659330	Vay vốn các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước	
65939 - 659390	Hoạt động huy động vốn khác	
6599	Hoạt động trung gian tài chính khác	6599
65991	Hoạt động của các quỹ tài chính	
659911	Hoạt động của các quỹ đầu tư cổ phiếu	
659912	Hoạt động của các quỹ đầu tư trái phiếu	

659913	Hoạt động của các quỹ đầu tư bất động sản	
659914	Hoạt động của các quỹ đầu tư các công cụ thị trường tiền tệ	
659919	Hoạt động của các quỹ tài chính khác liên quan	
65992 - 659920	Kinh doanh xổ số	
660	Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	660
6601	Bảo hiểm nhân thọ	6601
66011 - 660110	Bảo hiểm trọn đời	
66012 - 660120	Bảo hiểm sinh kỳ	
66013 - 660130	Bảo hiểm tử kỳ ,	
66014 - 660140	Bảo hiểm hỗn hợp	
66015 - 660150	Bảo hiểm trả tiền định kỳ	
66019 - 660190	Bảo hiểm nhân thọ khác	
6602	Trợ cấp hưu trí	6602
66021	Hoạt động của các quỹ hưu trí	
660211	Hoạt động của các quỹ hưu trí thác	
660212	Hoạt động của các quỹ hưu trí phi tín thác	
6603	Bảo hiểm phi nhân thọ (gồm cả tái bảo hiểm)	6603
66031 - 660310	Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	

66032 - 660320	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	
66033 - 660330	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không	
66034 - 660340	Bảo hiểm hàng không	
66035 - 660350	Bảo hiểm xe cơ giới	
66036 - 660360	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	
66037 - 660370	Bảo hiểm trách nhiệm chung	
66039	Bảo hiểm phi thọ khác	
660391	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	
660392	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	
660393	Bảo hiểm nông nghiệp	
67	Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	67
671	Các hoạt động trợ giúp của trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	671
6711	Các hoạt động chứng khoán	6712
67111 - 671110	Mua bán chứng khoán (hộ khách hàng)	
67119	Các hoạt động chứng khoán khác	
671191	Tư vấn đầu tư chứng khoán	
671192	Quản lý danh mục đầu tư	
671193	Lưu ký chứng khoán	
671194	Đăng ký chứng khoán	

671195	Bảo lãnh chứng khoán	
6719	Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	6719
67191 - 671910	Dịch vụ môi giới tín dụng	
67192 - 671920	Môi giới chứng khoán	
67193 - 671930	Dịch vụ chuyển tiền	
67194 - 671940	Đại lý chi trả thẻ tín dụng	
67195 - 671950	Dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng	
67199 - 671990	Các hoạt động khác hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	
672	Các hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí	672 - 6720
6721	Đại lý bảo hiểm	
67211 - 672110	Giới thiệu, chào bán bảo hiểm	
67212 - 672120	Thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm	
67213 - 672130	Thu phí bảo hiểm	
67214 - 672140	Giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm	
67219 - 672190	Các hoạt động khác liên quan đến thực hiện hợp đồng bảo hiểm	
6722	Môi giới bảo hiểm	7499
67221 - 672210	Cung cấp các thông tin về bảo hiểm	
67222 - 672220	Tư vấn bảo hiểm	
67223 - 672230	Đàm phán, thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm	

67229 - 672290	Các hoạt động khác liên quan đến thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm	
6729	Các hoạt động khác liên quan	672 - 6720
67291 - 672910	Giám định tổn thất	
67292 - 672920	Đại lý giám định tổn thất	
67293 - 672930	Giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn	
K. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
70	Hoạt động khoa học và công nghệ	70
701	Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên	701 - 7010
7011	Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật	
7011 - 701100	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào cuộc sống	
7012	Nghiên cứu và phát triển khoa học y dược	
7012 - 701200	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học y dược vào cuộc sống	
7013	Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp	
70131 - 701300	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học nông nghiệp vào cuộc sống	
7014	Hoạt động điều tra cơ bản	

70141 - 701410	Dịch vụ điều tra cơ bản	
7015	Hoạt động bảo vệ môi trường	
70151 - 701510	Dịch vụ bảo vệ môi trường	
702	Nghiên cứu và phát triển khoa học xã hội và khoa học nhân văn	702 - 7020
7021 - 702100	Dịch vụ nghiên cứu phát triển khoa học xã hội và nhân văn	
703	Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ	
7031	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào cuộc sống	

L. CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN KINH DOANH TÀI SẢN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN

71	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	71
711	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	711 - 7110
7111 - 711100	Cho thuê đất (đất ở, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất khu công nghiệp, mặt nước,...)	
7112 - 711200	Cho thuê nhà ở	
7113 - 711300	Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại)	
7114 - 711400	Cho thuê kho, bãi đỗ xe	
7115 - 711500	Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, hội trường, phòng cưới, trường quay, rạp chiếu phim,...)	

7116 - 711600	Cho thuê nhà thi đấu thể thao (phòng bóng bàn, bóng rổ, cầu lông, phòng đấu võ, phòng tập,...)	
7117 - 711700	Cho thuê sân bóng chuyên, bóng đá, golf, ten-nit, pa-tanh, sân bowling, bể bơi và khai thác sân vận động	
7118 - 711800	Kinh doanh nhà hát, nhà biểu diễn	
712	Môi giới, đấu giá bất động sản	712 - 7120
7121 - 712100	Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất	
7122-712200	Định giá bất động sản	
7123-712300	Quản lý bất động sản	
713-713000	Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt	
72	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình	72
721	Cho thuê phương tiện vận tải	721
7211	Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	7211
72111-721110	Cho thuê xe con chở khách không có lái xe	
72112-721120	Cho thuê xe moóc, xe đặc chủng không có lái xe	
72113-721130	Cho thuê xe gắn máy	
72114-721140	Cho thuê container	
72119-721190	Cho thuê các thiết bị tự động khác	

7212-721200	Cho thuê phương tiện vận tải đường thủy	7212
7213-721300	Cho thuê phương tiện vận tải hàng không	7213
722	Cho thuê máy móc, thiết bị khác	722
7221-722100	Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp	7221
7222-722100	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng	7222
7223-722300	Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, máy fax, máy photocopy...)	7223
7224-722400	Máy móc phục vụ lâm nghiệp	
7229-722900	Cho thuê máy móc, thiết bị khác	7229
723	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	723-7230
7231-723100	Cho thuê thiết bị cầm tay	
7232-723200	Cho thuê tivi, video	
7233	Cho thuê quần áo, y phục	
72331-723310	Cho thuê lễ phục, quần áo cô dâu, chú rể	
72332-723320	Cho thuê y phục	
72333-723330	Cho thuê y phục sân khấu, điện ảnh	
72339-723390	Cho thuê các loại quần áo, y phục khác	
7234-723400	Cho thuê băng video, đĩa các loại	
7239-723900	Cho thuê hàng tiêu dùng khác (đồ gỗ gia dụng, dụng cụ âm nhạc, dụng cụ thể thao, bát đĩa, phong màn đám cưới, đám ma...)	

724-724000	Cho thuê tổng hợp	
725	Cho thuê các tài sản vô hình, phi tài chính (trừ tác phẩm có bản quyền)	
7251-725100	Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu	
7259-725900	Cho thuê các tài sản vô hình, phi tài chính khác	
73	Các hoạt động liên quan đến máy tính	73
731-731000	Tư vấn về phần cứng	731-7310
732	Tư vấn và cung cấp phần mềm	732-7320
7321-732100	Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông)	
7322-732200	Các dịch vụ về hệ thống CAD/CAM	
7323-732300	Thiết kế trang Web	
7324-732400	Tích hợp mạng cục bộ (LAN)	
7325-732500	Tư vấn về máy tính	
7326-732600	Sản xuất phần mềm	
7327-732700	Dịch vụ quản lý máy tính	
7328-732800	Xuất bản phần mềm (thiết kế, cung cấp tài liệu, giúp đỡ cài đặt và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho việc mua phần mềm)	

7329-732900	Các dịch vụ khác liên quan đến máy tính	
733-733000	Dịch vụ xử lý dữ liệu	733-7330
734	Các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu	734-7340
7341-734100	Xây dựng cơ sở dữ liệu	
7342-734200	Xuất bản sách điện tử	
7343-734300	Lưu trữ dữ liệu	
7344-734400	Khai thác cơ sở dữ liệu	
7349-734900	Các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu	
735-735000	Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng	735-7350
739-73900	Các hoạt động khác liên quan đến máy tính	739-7390
74	Các hoạt động kinh doanh khác	74
741	Các hoạt động về luật pháp, kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế, nghiên cứu thị trường, tư vấn về quản lý và kinh doanh	741
7411	Hoạt động tư vấn và đại diện pháp luật	7411
7412	Các hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế	7412
74121-741210	Dịch vụ kế toán	
74122-741220	Dịch vụ kiểm toán	

74123-741230	Tư vấn về thuế	
7413	Nghiên cứu thị trường	7413
74131-741310	Nghiên cứu, phân tích thị trường	
74139-741390	Các dịch vụ tư vấn quản lý khác	
7414	Tư vấn về quản lý kinh doanh	7414
74141-74140	Dịch vụ tư vấn về quản lý (lập kế hoạch về tài chính ngân sách, tư vấn tiếp thị, các chính sách về nhân sự doanh nghiệp)	
74142-741420	Dịch vụ tư vấn về bất động sản	
74143-741430	Dịch vụ tư vấn quản lý hành chính và quản lý tổng hợp	
74144	Dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng	
741441	Dịch vụ đánh giá tín dụng	
741442	Dịch vụ phân tích tín dụng	
74145-741450	Quản lý tài sản hữu hình	
74146-741460	Quản lý tài sản vô hình của doanh nghiệp	
74147-741470	Quản lý tài chính	
74149-741490	Tư vấn về quản lý kinh doanh khác	
7415-741500	Tư vấn đầu tư, sử dụng các nguồn tài chính	
7416-741600	Tư vấn cổ phần hoá	
7417-741700	Các dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật (tư vấn về nông nghiệp, kinh tế, nguồn năng lượng...)	

742	Các hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật khác	742
7421	Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan	7421
74211	Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng	
742111	Thiết kế kiến trúc công trình	
742112	Thiết kế kiến trúc quy hoạch	
742113	Thiết kế kiến trúc cảnh quan	
742114	Thiết kế kiến trúc trang trí	
74212	Dịch vụ thiết kế kết cấu	
742121	Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp	
742122	Thiết kế công trình cầu, đường	
742123	Thiết kế công trình kết cấu thép	
742124	Thiết kế kết cấu công trình bằng đất đá, bê tông, bê tông cốt thép	
742125	Thiết kế kết cấu công trình cảng biển, sân bay	
742126	Thiết kế kết cấu công trình ngầm, hầm mỏ, dầu mỏ	
742127	Thiết kế công trình cấp, thoát nước	
742128	Thiết kế kết cấu công trình điện, thủy điện, điện tử	
74213	Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình	

742131	Thiết kế hệ thống cơ điện công trình	
742132	Thiết kế hệ thống thông gió, điều hoà, cấp nhiệt	
742133	Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc	
742134	Thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy	
742135	Thiết kế hệ thống an ninh bảo vệ	
742136	Thiết kế hệ thống nâng, chuyển...	
742137	Thiết kế hệ thống cấp thoát nước cho công trình	
74214	Các dịch vụ kiến trúc cảnh quan	
742141	Thiết kế quy hoạch thành phố, lập quy hoạch đô thị	
742142	Thiết kế sân golf	
742143	Thiết kế công trình vui chơi, thể thao, du lịch	
74215	Dịch vụ tư vấn thiết kế khác	
742151	Tư vấn công trình dân dụng	
742152	Tư vấn công trình y tế	
74216	Dịch vụ hỗ trợ xây dựng	
742161	Theo dõi, giám sát thi công	
742162	Kiểm định công trình xây dựng	
742169	Các dịch vụ hỗ trợ xây dựng khác	
74217	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ	

742171	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ địa lý	
742172	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển	
74218-742180	Các dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ	
74219	Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản	
742191	Thăm dò khai thác khoáng sản	
742192	Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát	
742193	Lập bản đồ địa chất	
742194	Điều tra, thăm dò dầu khí (khảo sát địa vật lý, địa chất,...)	
742199	Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản khác	
7422	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7422
74221-742210	Các dịch vụ thử nghiệm phương tiện bay, xe ô tô	
74222-742220	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra thực phẩm	
74223-742230	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra bức xạ	
74224-742240	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra pháp y	
74225-742250	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu	
74226-742260	Dịch vụ kiểm tra định vị tàu biển, máy bay	

74227-742270	Dịch vụ khí tượng	
74228-742280	Dịch vụ đánh giá tài sản	
743	Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	743-7430
7431	Quảng cáo thương mại	
74311	Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	
74312-743120	Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hoá	
74313-743130	Quảng cáo qua bưu điện	
74314-743140	Dịch vụ trang trí khẩu hiệu	
74315-743150	Kẻ biển hiệu, quảng cáo	
7432-743200	Quảng cáo phi thương mại	
744-744000	Hoạt động mua bán nợ	
745-745000	Dịch vụ thu hồi nợ	
749	Các hoạt động kinh doanh khác	749
7491	Dịch vụ môi giới, tuyển chọn lao động và cung cấp nhân sự	7491
74911	Dịch vụ việc làm (tuyển dụng, giới thiệu việc làm)	
749111	Dịch vụ tuyển dụng lao động trong nước	
749112	Dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động cho doanh nghiệp xuất khẩu lao động	
749112	Dịch vụ tuyển dụng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
74912-749120	Dịch vụ cung cấp nhân công phục vụ gia đình, người giúp việc, quản gia, làm vườn (bao gồm cả dọn dẹp nhà cửa)	

7492	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	7492
74921	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ con người	
74922	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ tài sản và hàng hoá	
74923	Dịch vụ cung cấp hệ thống an ninh	
749231	Dịch vụ cung cấp các hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng	
749232	Dịch vụ lắp đặt khoá bảo vệ (bán các thiết bị khoá và lắp đặt các hệ thống khoá)	
74924-749240	Các dịch vụ cam kết bảo lãnh cá nhân	
74925-749250	Dịch vụ kiểm định chữ ký, chữ viết	
74926-749260	Dịch vụ uỷ thác khi có phá sản	
7493	Các hoạt động vệ sinh nhà cửa	7493
74931	Các dịch vụ cho nhà ở và văn phòng	
749311	Dịch vụ diệt côn trùng, chống mối mọt	
749312	Dịch vụ dọn vệ sinh nhà ở, văn phòng	
749313	Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh (chăm sóc nền, bãi cỏ, cắt tỉa cảnh, cắt cỏ)	
749314	Dịch vụ nhuộm thảm, đánh vecni đồ dùng	
749315	Thông ống khói, lò sưởi, ống dẫn	
749316	Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh	

7494	Các hoạt động nhiếp ảnh	7494
74941	Dịch vụ về nhiếp ảnh	
749411	Chụp ảnh chân dung	
749412	Chụp ảnh phục vụ đám cưới, đám tang	
749413	Chụp ảnh trưng bày, mốt, nghệ thuật	
749414	Chụp ảnh phục vụ kinh doanh	
749415	Tráng phim	
749416	In phóng phim ảnh đã chụp	
749417	Lắp, ghép bản phim sao chụp	
749419	Các dịch vụ nhiếp ảnh khác	
7495	Các hoạt động đóng gói	7495
74951-749510	Dán nhãn, đóng gói	
7499	Các hoạt động kinh doanh khác	7499
74991-749910	Phân phối phim và video	
74992-749920	Các dịch vụ thiết kế nội thất, ngoại thất, kế đồ họa, các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, giấy dép, thiết kế phối cảnh sân khấu)	
74993-749930	Phiên dịch (thông ngôn)	
74994	Dịch vụ dịch thuật	
749941	Dịch vụ soạn thảo văn bản, viết báo cáo, kỹ thuật chế bản điện tử, photocopy	
749942	Dịch vụ tổng đài điện thoại, trả lời điện thoại	

749943	Dịch tài liệu, sách báo	
749949	Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (dịch vụ mã số, mã vạch, tốc ký, ...)	
74995-749950	Kinh doanh đồ cổ	
74996-749960	Photocopy, đánh máy vi tính	
N. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
80	Giáo dục và đào tạo	80
801	Giáo dục mầm non	8011
8011-801100	Hoạt động của các nhà trẻ, nhóm trẻ (nhận trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi)	
8012-801200	Hoạt động của các trường, lớp mẫu giáo (nhận trẻ em từ 3-6 tuổi)	
8013-801300	Hoạt động của các trường mầm non (kết hợp nhà trẻ và trường mẫu giáo, nhận trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi)	
802	Giáo dục phổ thông	
8021-802100	Giáo dục bậc tiểu học	8012
8022	Giáo dục bậc trung học	802
80221-802210	Giáo dục cấp trung học cơ sở (lớp 6-9)	8021
80222-802220	Giáo dục cấp trung học phổ thông (lớp 10-12)	8021
803	Giáo dục nghề nghiệp	8022
8031-803100	Giáo dục trung học chuyên nghiệp	
8032	Giáo dục dạy nghề	

80321-803210	Dạy nghề ngắn hạn (dưới 1 năm)	
80322-803220	Dạy nghề dài hạn (từ 1-3 năm)	
80329-803290	Dạy nghề khác (tổ chức độc lập hoặc gắn với các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở giáo dục khác)	
804	Giáo dục đại học và sau đại học	803-8030
8041	Giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học	
80411-804110	Đào tạo trình độ cao đẳng	
80412-804120	Đào tạo trình độ đại học	
8042	Giáo dục sau đại học đào tạo trình độ thạc sỹ và trình độ tiến sỹ	
80421-804210	Đào tạo trình độ thạc sỹ	
80422-804220	Đào tạo trình độ tiến sỹ	
805	Giáo dục, đào tạo không chính quy	
8051-805100	Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhập kiến thức, kỹ năng	
8052-805200	Giáo dục đáp ứng nhu cầu người học	
8053-805300	Giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục (vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn)	
O. Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG CỨU TRỢ XÃ HỘI		
85	y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	85
851	Các hoạt động y tế	851

8511	Hoạt động của các bệnh viện	8511
85111-851110	Hoạt động của bệnh viện đa khoa	
85112	Hoạt động của bệnh viện chuyên khoa (nhi, phụ sản...)	
851121	Hoạt động của bệnh viện ung thư	
851122	Hoạt động của bệnh viện tâm thần	
851123	Hoạt động của bệnh viện lao	
851124	Hoạt động của bệnh viện thần kinh	
851125	Hoạt động của bệnh viện phong	
85113-851130	Hoạt động của bệnh viện y học cổ truyền	
85119-851190	Hoạt động của bệnh viện khác	
8512-851200	Hoạt động của trạm y tế xã, y tế cơ quan	8512
8513	Hoạt động của các phòng khám chữa bệnh	8513
85131-851310	Hoạt động của phòng khám đa khoa, phòng mạch	
85132-851320	Hoạt động của phòng khám nhi khoa	
85133	Hoạt động của các phòng khám chuyên khoa	
851331	Hoạt động của phòng nắn xương, khớp	
851332	Hoạt động của phòng phẫu thuật, tạo hình	

851333	Hoạt động của phòng điều trị tâm thần	
851334	Hoạt động của phòng khám mắt và điều trị các bệnh về mắt	
851335	Hoạt động của phòng khám tai mũi họng, lưỡi, thanh quản	
851336	Hoạt động của phòng châm cứu	
851337	Hoạt động của phòng hộ sinh	
8514-851400	Hoạt động của trung tâm kế hoạch hoá gia đình (dịch vụ tránh thai, tư vấn di truyền học, triệt sản tự nguyện, phá thai, tư vấn trước khi sinh)	
8515	Hoạt động của các hệ thống vệ sinh phòng dịch	8514
85151-851510	Hoạt động của các trung tâm phòng dịch	
85152-851520	Hoạt động của trung tâm cai nghiện (điều trị nghiện rượu, ma túy...)	
8516-851600	Hoạt động tư vấn tâm lý và sức khoẻ tâm thần	
8517-851700	Hoạt động của các trung tâm tiếp nhận người lang thang cơ nhỡ	
8519	Các hoạt động y tế khác	8519
85191-851910	Hoạt động của trung tâm chăm sóc các bệnh nhân ngoại trú	
85192-851920	Hoạt động của các trung tâm lão khoa	

85193-851930	Dịch vụ y tế tại nhà (tắm cho trẻ em...)	
85194-851940	Hoạt động tư vấn y tế, sức khỏe	
85195-851950	Dịch vụ cứu thương hàng không	
85196-851960	Dịch vụ cứu thương trên biển	
85197-851970	Dịch vụ cứu thương trên đường bộ	
852	Hoạt động thú y	852-8520
8521-852100	Dịch vụ khám, chữa bệnh cho động vật	
8522-852200	Dịch vụ kiểm tra, tiêm chủng cho động vật	
8523-852300	Dịch vụ thú y lưu động (thiến chó, mèo, thiến lợn, phối giống, khám chữa bệnh cho súc vật tại chuồng)	
853	Hoạt động cứu trợ xã hội	853
8531	Hoạt động cứu trợ xã hội tập trung	8531
85311-853110	Hoạt động của trung tâm y tế cho những người có điều kiện bất lợi	
85312-853120	Hoạt động của trại mồ côi	
85313-853130	Hoạt động của nhà chuyển tiếp cho phụ nữ (dành cho những phụ nữ là nạn nhân của sự đối xử thô bạo, cung cấp các dịch vụ tư vấn, bảo hộ...)	
85314-853140	Hoạt động của trung tâm cho những người tàn tật (điếc, mù, câm, bất lợi về thân thể...)	
8532	Hoạt động cứu trợ xã hội tập trung	8532

85321-853210	Dịch vụ thực phẩm cộng đồng (bữa ăn phát chẩn)	
85322-853220	Dịch vụ nhà ở tạm cho cộng đồng	
85323-8532300	Dịch vụ tái việc làm (huấn luyện công việc cho người thất nghiệp, bán thất nghiệp)	
P. HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ THỂ THAO		
90	Hoạt động văn hoá thể thao	90
901	Hoạt động điện ảnh, phát hành, truyền hình và các hoạt động giải trí khác	901
9011	Sản xuất và phát hành phim ảnh và phim video	9011
90111	Quay phim, chụp ảnh và quay băng video,	
901111	Sản xuất phim nhựa, đĩa trắng	
901112	Sản xuất phim truyền hình	
901113	Sản xuất phim hoạt hình	
901114	Sản xuất các chương trình video	
901115	Sản xuất đĩa CD, VCD có chương trình	
90112-901120	Hoạt động kinh doanh hỗ trợ cho công nghiệp phim ảnh và video (biên tập, lồng tiếng, phụ đề, đồ hoạ, dịch vụ băng truyền hình, thư viện phim)	
90113-901130	Công nghệ ghi âm (gồm các cơ sở giữ bản quyền các bản ghi âm gốc, không có khả năng sao lại và phân phối)	

90114-901140	Sản xuất sản phẩm ghi âm gốc (xuất bản và tái xuất bản các sản phẩm ghi âm)	
9012	Chiếu phim điện ảnh và phim video	9012
90121-901210	Triển lãm phim và video	
90122-901220	Kinh doanh rạp chiếu phim	
90123-901230	Kinh doanh bãi chiếu phim (phục vụ khách ngồi trong ô tô xem)	
90124-901240	Liên hoan phim	
90125-901250	Tổ chức chiếu phim nhựa, phim video	
9013	Hoạt động phát thanh và truyền hình	9013
90131-901310	Sản xuất các chương trình phát thanh	
90132-901320	Sản xuất các chương trình truyền hình	
9014	Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật khác	9014
90141	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật	
901411	Hoạt động ca múa nhạc, balê	
901412	Hoạt động kịch (hài kịch, vũ kịch, kịch nói, kịch hát opéra)	
901413	Hoạt động chèo, tuồng, cải lương	
901414	Hoạt động dân ca (quan họ, bài chòi, lý, ca trù)	
901415	Hoạt động của các ban nhạc (pop, jazz...)	

901416	Hoạt động ca nhạc tạp kỹ	
901419	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác	
90142	Hoạt động hội hoa	
901421	Hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật	
901422	Hoạt động điêu khắc	
901423	Hoạt động truyền thần, sao chép các tác phẩm nghệ thuật	
901429	Các hoạt động hội hoa khác	
9015-901500	Lập gia phả, hồi ký	
9016-901600	Hoạt động sinh hoạt văn hoá (tổ chức gặp mặt, giao lưu...)	
9019	Hoạt động nghệ thuật khác	9019
90191-901910	Kinh doanh vũ trường	
90192-901920	Kinh doanh phòng hát karaoke	
90193-901930	Hoạt động múa rối, rối nước	
90194-901940	Hoạt động xiếc, ảo thuật	
90199-901990	Hoạt động nghệ thuật khác	
902-902000	Hoạt động thông tấn	902-9020
903	Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	903
9031	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9031
90311-903110	Hoạt động lưu trữ	
90312-903120	Hoạt động thư viện	

9032	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9032
90321-903210	Phục chế di sản, di tích, di vật	
90322-903220	Hoạt động nhà bảo tàng, lưu niệm	
90323-903230	Kinh doanh cổ vật được phép kinh doanh	
9033	Hoạt động của vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9033
90331-903310	Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú	
90332-903320	Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí	
904	Hoạt động thể thao và giải trí khác	904
9041	Hoạt động thể thao	9041
90411	Hoạt động của các đội và câu lạc bộ thể thao	
904111	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng đá	
904112	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng chuyên	
904113	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng bàn	
904114	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng rổ, bóng bầu dục	
904115	Hoạt động bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền	

904116	Hoạt động của các câu lạc bộ điền kinh	
904117	Hoạt động của các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu	
904118	Thể thao trên không, nhảy dù	
904119	Hoạt động của các câu lạc bộ võ thuật, bắn súng, bắn cung, leo núi. ...	
90412	Hoạt động của các trường đua, đôi đua	
904121	Hoạt động của các trường đua xe mô tô, xe đạp	
904122	Hoạt động của các đội đua xe ô tô, xe máy, xe đạp	
904123	Hoạt động của các trường đua ngựa (cá ngựa)	
904124	Đua chó (cá chó)	
90413-904130	Chơi trâu	
90414-904140	Chơi gà	
90415-904150	Thi chim	
90416-904160	Chơi dế	
90417-904170	Hoạt động của các trung tâm giảm cân (không phải liệu pháp y tế, tư vấn ăn kiêng...)	
9049	Hoạt động giải trí khác	9049
90491-904910	Hoạt động của các câu lạc bộ giải trí	
90492-904920	Hoạt động của các trung tâm trò chơi điện tử	

90493-904930	Hoạt động của các casino	
90494	Kinh doanh khu vui chơi, giải trí	
904941	Kinh doanh trại săn bắn	
904942	Kinh doanh bãi tắm	
904943	Kinh doanh hồ câu	
904944	Kinh doanh bãi biển	
904945	Cưỡi ngựa, voi tham quan	
904946	Cưỡi thuyền bay	
904947	Đi du thuyền	
90499-904990	Hoạt động của các loại hình vui chơi có thưởng khác	
T. HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CÁ NHÂN VÀ CÔNG ĐỒNG		
92	Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng và các hoạt động tương tự	92
921	Hoạt động vệ sinh môi trường	920-9200
9211	Hoạt động xử lý rác thải rắn (sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện)	
92111-921110	Thu gom rác thải	
92112-921120	Phân loại, đóng gói, vận chuyển rác thải	
9212	Hoạt động xử lý chất thải lỏng	
92121-921210	Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt	
92122-921220	Vệ sinh và khai thông cống rãnh, bồn nước, hút hầm cầu	

92129-921290	Xử lý chất thải lỏng khác	
9213	Hoạt động xử lý khí thải	
92131-921310	Dịch vụ, xây dựng lắp đặt thiết bị lọc bụi	
92132-921320	Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị lọc khí độc.	
92123-921230	Xử lý rác thải bệnh viện	
9214-921400	Xử lý tiếng ồn	
9215-921500	Xử lý và dọn dẹp các nơi bị ô nhiễm, xử lý sự cố ô nhiễm môi trường (xử lý dầu tràn,...)	
9216-921600	Xử lý và dọn dẹp các mỏ khoáng sản, mạch nước ngầm bị nhiễm bẩn	
9219-921900	Các hoạt động xử lý chất thải khác	
922-922000	Dịch vụ tư vấn về môi trường (tư vấn kiểm soát ô nhiễm để đề ra các giải pháp xử lý)	7499
93	Hoạt động dịch vụ khác	93
931	Dịch vụ chăm sóc cá nhân	
9311	Dịch vụ giặt, là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9301
93111	Dịch vụ giặt khô, giặt là	
931111	Dịch vụ giặt khô	
931112	Dịch vụ hấp, làm mới đồ da, đồ lông thú	
931113	Dịch vụ giặt là	

93112-931120	Dịch vụ cung cấp máy giặt tự động, máy giặt tự phục vụ	
9312	Dịch vụ cắt tóc, làm đầu và thẩm mỹ viên	9320
93121-931210	Dịch vụ cắt tóc	
93122-931220	Dịch vụ gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc	
93123-931230	Dịch vụ thẩm mỹ viên (lột da đầu, cắt tóc, xỏ lỗ tai, sơn sửa móng tay, chân...)	
9319	Các dịch vụ chăm sóc cá nhân khác	
93191-931910	Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu	
93192-931920	Dịch vụ tắm, tắm hơi, tắm Thổ Nhĩ Kỳ	
93193-931930	Dịch vụ tăng, giảm cân (không phải liệu pháp y tế, tư vấn ăn kiêng,...)	
932	Dịch vụ tang lễ	9303
9321-932100	Dịch vụ mai táng, điều khiển tang lễ	
9322	Dịch vụ mai táng theo các nghi lễ	
93221-932210	Dịch vụ địa táng	
93222-932220	Dịch vụ hỏa táng, điện táng	
93223-932230	Dịch vụ thiên táng	
93224-932240	Dịch vụ thủy táng	
9323-932300	Dịch vụ xây lăng tẩm, vườn tưởng niệm	
9324-932400	Dịch vụ cho thuê tang phục	
9325-932500	Kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang, nhà tưởng niệm, nhà lưu cốt, nhà tang lễ	

9326-932600	Dịch vụ lưu xác, ướp xác	
9327-932700	Dịch vụ chuyển xác	
9329-932900	Các dịch vụ tang lễ khác	
933	Dịch vụ hôn lễ	9309
9331-933100	Dịch vụ tư vấn hôn nhân	
9332-933200	Dịch vụ môi giới kết hôn	
9333-933300	Dịch vụ trang điểm cô dâu	
9334-933400	Dịch vụ cho thuê phòng cưới, áo cưới	
9335-933500	Dịch vụ nghi lễ hôn nhân	
9336-933600	Dịch vụ đón dâu	
9339-933900	Các dịch vụ hôn lễ khác	
939-939000	Hoạt động dịch vụ khác	9309
9391-939100	Kinh doanh nhà vệ sinh, nhà tắm công cộng	
9392-939100	Kinh doanh nhà vệ sinh, nhà tắm lưu động	
9392-939200	Kinh doanh nhà vệ sinh, nhà tắm lưu động	
9393-939300	Dịch vụ trông giữ xe	

4. CÔNG VĂN SỐ 8186-BKH/DN NGÀY 3-12-2001 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**Về việc đính chính Thông tư liên tịch số
07/2001/TTTL/BKHĐT-TCTK ngày 01-11-2001
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống
kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng
trong đăng ký kinh doanh**

Kính gửi: - Văn phòng Chính phủ

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Do lỗi về đánh máy, in ấn nên tại Phụ lục II Thông tư liên tịch số 07/2001/TTTL/BKH-TCTK của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh có một số lỗi kỹ thuật, đề nghị quý cơ quan sửa lại như sau:

- Tại trang 19, xóa dòng thứ hai từ dưới lên, Mã số 2315 - "Sản xuất than tổ ong".

- Tại trang 41, Cột mã số: dòng thứ 6 từ trên xuống, mã số 51345-513450 xin sửa thành 51346-513460; dòng thứ 7 từ trên xuống, mã số 51346-513460 xin sửa thành 51347-513470; dòng thứ 8 từ trên xuống, mã số 51347-513470 xin sửa thành 51348-513480; dòng thứ 9 từ trên xuống, mã số 51348-513480 xin sửa thành 51349-513490.

- Tại trang 44, cột mã số, dòng thứ 3 từ trên xuống, mã số 5162-516200 xin sửa thành 5169-516900.

- Tại trang 54, xóa dòng thứ nhất từ trên xuống, mã số 7011-701100.

- Tại trang 67, cột "ngành, nghề kinh doanh", dòng thứ 11 từ dưới lên, xin sửa thành "dịch vụ cho thuê tang phục".

Thành thật xin lỗi cơ quan.

TL. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CHÁNH VĂN PHÒNG
LÊ ĐÌNH ÂN

5. THÔNG TƯ SỐ 08/2001/TT-BKH NGÀY 22 -11-2001 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Thực hiện Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Chỉ thị số 29/2000/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp; Nhằm xử lý một bước các vướng mắc trong thực tế công tác đăng ký kinh doanh (ĐKKD).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể một số điều về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp, đối với hộ kinh doanh cá thể quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP và các mẫu giấy tờ dùng trong đăng ký kinh doanh, như sau:

I. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-1.

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) có hai thành viên trở lên:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-2.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-1.

c) Đối với công ty cổ phần:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-3.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách cổ đông sáng lập, theo mẫu MDS-2.

d) Đối với công ty TNHH một thành viên:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-4.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

đ) Đối với công ty hợp danh:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-5.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-3.

2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề phải có vốn pháp định, phải có chứng chỉ hành nghề

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của:

- Đối với doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp.

- Đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Một trong số những thành viên Hội đồng thành viên, hoặc Giám đốc (*Tổng giám đốc*), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

- Đối với công ty cổ phần: Một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc (*Tổng giám đốc*), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

- Đối với công ty TNHH một thành viên: Một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Chủ tịch công ty,

hoặc Giám đốc (*Tổng giám đốc*), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

- Đối với công ty hợp danh: Tất cả các thành viên hợp danh.

3. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh

Ngoài danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh quy định tại Điều 3 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP, ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh như sau:

a) Đối với ngành, nghề mà theo các luật, pháp lệnh, nghị định quy định kinh doanh phải có điều kiện, hoặc có vốn pháp định, hoặc có chứng chỉ hành nghề, thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định đó.

b) Đối với các ngành, nghề kinh doanh khác, thì ghi theo Danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT/BKH-TCTK ngày 1/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh

a) Người thành lập doanh nghiệp lập và nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định cho từng loại hình doanh nghiệp theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục I Thông tư này tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Người thành lập doanh nghiệp có thể uỷ quyền bằng văn

bản hoặc hợp đồng với người đại diện của mình nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có thể yêu cầu người đăng ký kinh doanh xuất trình các loại giấy tờ sau đây nếu xét thấy cần thiết:

- Đối với cá nhân:

+ Người trực tiếp đăng ký kinh doanh: Bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu.

+ Người được uỷ quyền: Bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy uỷ quyền hoặc hợp đồng.

+ Người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật: Nộp bản chụp sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu.

- Đối với tổ chức:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép doanh nghiệp tham gia góp vốn vào công ty.

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của Hội đồng thành viên về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty cổ phần: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty TNHH một thành viên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty hợp danh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của các thành viên hợp danh về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Hợp tác xã: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ hợp tác xã về việc cho phép hợp tác xã tham gia góp vốn.

+ Đối với các cơ quan hành chính nhà nước mà trong ngân sách có nhiệm vụ chi quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 29 và điểm b, khoản 2, Điều 31, Luật Ngân sách Nhà nước được Quốc hội khoá 9, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20 tháng 3 năm 1996: Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc chi cho góp vốn.

+ Đối với tổ chức chính trị, chính trị xã hội: Giấy tờ về việc cho phép góp vốn.

+ Đối với các hiệp hội khác: Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập, hoạt động; Giấy tờ về việc cho phép góp vốn.

c) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho người nộp hồ sơ.

d) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 8, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định như sau:

- Mã cấp tỉnh: 2 ký tự (*Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này*).

- Mã hình thức tổ chức: 1 ký tự, 0 là doanh nghiệp, 1 là chi nhánh, 2 là văn phòng đại diện.

- Mã loại hình doanh nghiệp: 1 ký tự, 1 là doanh nghiệp tư nhân, 2 là công ty TNHH có 2 thành viên trở lên, 3 là công ty cổ phần, 4 là công ty TNHH một thành viên, 5 là công ty hợp danh.

- Mã số thứ tự theo từng loại hình doanh nghiệp: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ về ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp tư nhân có trụ sở chính tại Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận ĐKKD như sau:

0101000002 (*Giấy chứng nhận ĐKKD cấp cho doanh nghiệp tư nhân thứ 2 tại Hà Nội*)

- Chi nhánh của Công ty cổ phần có trụ sở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau:

4113000003 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh thứ 3 của loại hình công ty cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh)

- Văn phòng đại diện của Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên có trụ sở văn phòng tại Hải phòng, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau:

0222000004 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho văn phòng đại diện thứ 4 của loại hình công ty TNHH tại Hải phòng).

đ) Trường hợp hồ sơ không có đủ giấy tờ theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục này, hoặc có nội dung khai không đủ, không thống nhất giữa các giấy tờ trong hồ sơ; hoặc tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; hoặc tên của doanh nghiệp không bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu MTB-7.

5. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện

a) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh,

theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện.

- Đối với công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7; cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu

MTB-3, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

b) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện, theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện; cùng với thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với công ty phải có thêm bản sao hợp lệ Điều lệ và xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp

tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện, theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

c) Khi thay đổi một trong các nội dung đã đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu MTB-3 để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh theo mẫu MG-7, văn phòng đại diện theo mẫu MG-8;

Khi thay đổi tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy

chúng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

d) Khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện này; đồng thời gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Đối với công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần, khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo, doanh nghiệp phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định chấm dứt hoạt động của cơ quan có thẩm quyền đã ra quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

đ) Trường hợp doanh nghiệp lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Khi thay đổi địa chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của chi

nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

6. Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh

a) Khi bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp nêu tại tiết b điểm 2 Mục này.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

7. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp

a) Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

b) Đăng ký chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Đồng thời, gửi thông báo đến Phòng đăng

ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm Điều lệ công ty và danh sách thành viên đối với công ty TNHH có từ hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần, danh sách thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh và phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính phải ghi Giấy biên nhận hồ sơ theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2,

MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến.

- Trường hợp tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác, theo mẫu MTB-7.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp trước đây cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi trước đây doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh.

8. Đăng ký đổi tên doanh nghiệp

a) Khi đổi tên, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3.

Đối với công ty kèm theo thông báo, doanh nghiệp phải xuất trình bản sao hợp lệ:

- Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Biên bản sửa

đổi điều lệ công ty; quyết định của Hội đồng thành viên về việc đổi tên công ty.

- Công ty cổ phần: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc đổi tên công ty.

- Công ty TNHH một thành viên: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc đổi tên công ty.

- Công ty hợp danh: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của các thành viên hợp danh về việc đổi tên công ty.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d, khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp.

d) Trường hợp tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm

vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc tên dự kiến của doanh nghiệp không bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác, theo mẫu MTB-7.

9. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

a) Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH, công ty cổ phần:

- Công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế và xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Đối với công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp

danh về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Trường hợp công ty kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề mà người đại diện theo pháp luật dự kiến thay đổi là người duy nhất có chứng chỉ hành nghề này, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-2, MG-3, MG-4.

b) Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh:

- Khi công ty hợp danh tiếp nhận thành viên hợp danh, khai trừ thành viên hợp danh, có thành viên hợp danh rút khỏi công ty, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi thành viên hợp danh, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên hợp danh được tiếp nhận.

- Trường hợp công ty hợp danh kinh doanh các ngành,

nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, khi tiếp nhận thành viên hợp danh, kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của thành viên được tiếp nhận.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-5.

10. Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty

a) Khi thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Đối với công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi vốn điều lệ.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, khi đăng ký giảm vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc giảm vốn điều lệ đối với công ty, thì mức vốn đăng ký sau khi giảm không được thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

11. Đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH có hai thành viên trở lên, thành viên góp vốn công ty hợp danh

a) Khi công ty TNHH có hai thành viên trở lên thay đổi thành viên mà không làm thay đổi loại hình công ty, công ty hợp danh thay đổi thành viên góp vốn, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã thực hiện thủ tục quy định tại điều 32, Luật Doanh nghiệp, xuất trình bản sao hợp lệ văn bản thoả thuận hoặc các chứng từ, hồ sơ chuyển nhượng phần vốn góp có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của công ty, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên được tiếp nhận.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu MG-2, MG-5.

12. Thông báo doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

a) Trước khi tạm ngừng hoạt động ít nhất mười lăm ngày, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, theo mẫu MTB-4.

Đối với công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần, kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

13. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

a) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan Công an nơi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ba lần liên tiếp.

Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu doanh nghiệp không tìm được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, thì doanh nghiệp đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Xác nhận của cơ quan Công an về việc khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

- Giấy biên nhận của cơ quan báo, đài về việc nhận đăng thông báo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất của doanh nghiệp hoặc tờ báo đã đăng thông báo này.

b) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát,... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát..., doanh nghiệp làm lại thủ tục để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát...

c) Khi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp trong các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b mục này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ,

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại là số ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, hoặc bị rách, nát... và trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ghi rõ lần cấp lại.

14. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty

a) Doanh nghiệp đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư này, trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp mất con dấu;
- Doanh nghiệp đổi tên;
- Doanh nghiệp chuyển trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác;
- Doanh nghiệp tự nguyện đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại ghi ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại.

15. Thời gian sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp

a) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2002, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

b) Đối với các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước ngày 1 tháng 1 năm 2002 khi đăng ký thay đổi kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp đăng ký thay đổi kinh doanh cho doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty và vẫn giữ số đăng ký kinh doanh trước đây.

Riêng các Phòng đăng ký kinh doanh thuộc diện thí điểm nối mạng thông tin doanh nghiệp toàn quốc theo Quyết định số 194/QĐ-BKH ngày 4/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển và thực hiện mạng thông tin doanh nghiệp toàn quốc, thì thời điểm sử dụng các mẫu giấy tờ quy định tại Thông tư này được thực hiện theo kế hoạch thí điểm.

16. Thông báo và lưu giữ nội dung đăng ký kinh doanh

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh cấp lại, thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cùng cấp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhận được thông báo tạm ngừng hoạt động của doanh nghiệp ..., Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi những nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp vào Sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh.

II. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

1. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh

a) Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh, theo mẫu MĐ-6. Đối với hộ kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động trong địa bàn cấp huyện thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký kinh doanh như nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch.

Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình khi nộp đơn đăng ký kinh doanh phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đứng tên đăng ký kinh doanh.

Trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo đơn phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

b) Khi tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho người nộp đơn.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận đơn, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể theo quy định như sau:

- Mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương : 2 ký tự.
- Mã quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh : 1 ký tự.

(Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này)

- Mã loại hình: 1 ký tự, 8 = hộ kinh doanh cá thể.
- Số thứ tự hộ kinh doanh cá thể: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ về ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể:

- Hộ kinh doanh cá thể có địa điểm kinh doanh tại quận

Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận ĐKKD như sau:

01C8000002 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho hộ kinh doanh cá thể thứ 2 tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

d) Trường hợp không đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản này, hoặc có nội dung khai không đủ, hoặc tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện, thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung cho người đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-7.

2. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể thực hiện theo quy định tại điểm 3 mục I Thông tư này.

3. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

a) Khi thay đổi nội dung đã đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký, theo mẫu MTB-5.

Trường hợp chuyển sang kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo thông báo

phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

c) Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6.

d) Trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký, theo mẫu MTB-5. Đồng thời gửi thông báo này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký và Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

- Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu tên riêng của hộ kinh doanh cá thể không trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh

doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến.

- Trường hợp tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể khác đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến, thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải thông báo cho hộ kinh doanh cá thể biết và hướng dẫn hộ kinh doanh cá thể chọn tên khác, theo mẫu MTB-7.

- Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể phải gửi bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp trước đây cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi trước đây hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh.

4. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp trước đây, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có số đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư này

a) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2002 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh cá thể đã được cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 2 tháng 3 năm 1992 hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 2 tháng 3 năm 2000, đến đăng ký

đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này.

b) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có số đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này để cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể đã được cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 2 tháng 3 năm 1992 hoặc đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 2 tháng 3 năm 2000.

c) Ngày cấp đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại vừa ghi ngày cấp đăng ký kinh doanh của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ, vừa ghi ngày cấp lại.

5. Thời gian sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2002, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể mới đăng ký.

6. Thông báo và lưu giữ nội dung đăng ký kinh doanh

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại, thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ quan thuế cùng cấp.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhận được thông báo tạm ngừng kinh doanh,..., Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi những nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể vào Sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 2 tháng 3 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TRẦN XUÂN GIÁ

PHỤ LỤC I

MÃ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2001/TT-BKH
ngày 22/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị hành chính	Mã	
	Số	Chữ
1	2	3
01. Thành phố Hà Nội (7 quận, 5 huyện)	01	
Quận Ba Đình	01	A
Quận Tây Hồ	01	B
Quận Hoàn Kiếm	01	C
Quận Hai Bà Trưng	01	D
Quận Đống Đa	01	E
Quận Thanh Xuân	01	F
Quận Cầu Giấy	01	G
Huyện Sóc Sơn	01	H
Huyện Đông Anh	01	I
Huyện Gia Lâm	01	J
Huyện Từ Liêm	01	K
Huyện Thanh Trì	01	L

02. T. Phố Hải Phòng (4 quận, 1 TX, 8 huyện)	02	
Quận Hồng Bàng	02	A
Quận Ngô Quyền	02	B
Quận Lê Chân	02	C
Quận Kiến An	02	D
Thị xã Đồ Sơn	02	E
Huyện Thủy Nguyên	02	F
Huyện An Hải	02	G
Huyện An Lão	02	H
Huyện Kiến Thụy	02	I
Huyện Tiên Lãng	02	J
Huyện Vĩnh Bảo	02	K
Huyện Cát Hải	02	L
Huyện Bạch Long Vĩ	02	M
03. Tỉnh Hà Tây (2 thị xã, 12 huyện)	03	
Thị xã Hà Đông	03	A
Thị xã Sơn Tây	03	B
Huyện Ba Vì	03	C
Huyện Phúc Thọ	03	D
Huyện Đan Phượng	03	E
	03	F

Huyện Thạch Thất	03	G
Huyện Hoài Đức	03	H
Huyện Quốc Oai	03	I
Huyện Chương Mỹ	03	J
Huyện Thanh Oai	03	K
Huyện Thường Tín	03	L
Huyện Mỹ Đức	03	M
Huyện ông Hoà	03	N
Huyện Phú Xuyên		
04. Tỉnh Hải Dương <i>(1 thành phố, 11 huyện)</i>	04	
Thành phố Hải Dương	04	A
Huyện Chí Linh	04	B
Huyện Nam Sách	04	C
Huyện Thanh Hà	04	D
Huyện Kinh Môn	04	E
Huyện Kim Thành	04	F
Huyện Gia Lộc	04	G
Huyện Tứ Kỳ	04	H
Huyện Cẩm Giàng	04	I
Huyện Bình Giang	04	J
Huyện Thanh Miện	04	K
Huyện Ninh Giang	04	L

05. Tỉnh Hưng Yên <i>(1 thị xã, 9 huyện)</i>	05	
Thị xã Hưng Yên	05	
Huyện Văn Lâm	05	
Huyện Mỹ Hào	05	
Huyện Yên Mỹ	05	
Huyện Văn Giang	05	
Huyện Khoái Châu	05	
Huyện Ân Thi	05	
Huyện Kim Động	05	
Huyện Phù Cừ	05	
Huyện Tiên Lữ	05	
06. Tỉnh Hà Nam <i>(1 thị xã, 5 huyện)</i>	06	
Thị xã Phủ Lý	06	
Huyện Duy Tiên	06	
Huyện Kim Bảng	06	
Huyện Lý Nhân	06	
Huyện Thanh Liêm	06	
Huyện Bình Lục	06	
07. Tỉnh Nam Định <i>(1 thành phố, 9 huyện)</i>	07	
Thành phố Nam Định	07	

Huyện Vụ Bản	07	
Huyện Mỹ Lộc	07	
Huyện Ý Yên	07	
Huyện Nam Trực	07	
Huyện Trực Ninh	07	
Huyện Xuân Trường	07	
Huyện Giao Thủy	07	
Huyện Nghĩa Hưng	07	
Huyện Hải Hậu	07	
08. Tỉnh Thái Bình <i>(1 thị xã, 7 huyện)</i>	08	
Thị xã Thái Bình	08	A
Huyện Quỳnh Phụ	08	B
Huyện Hưng Hà	08	C
Huyện Thái Thụy	08	D
Huyện Đông Hưng	08	E
Huyện Vũ Thư	08	F
Huyện Kiến Xương	08	G
Huyện Tiên Hải	08	H
09. Tỉnh Ninh Bình <i>(2 thị xã, 6 huyện)</i>	09	
Thị xã Ninh Bình	09	A
	09	B

Thị xã Tam Điệp	09	C
Huyện Nho Quan	09	D
Huyện Gia Viễn	09	E
Huyện Hoa Lư	09	F
Huyện Yên Mô	09	G
Huyện Yên Khánh	09	H
Huyện Kim Sơn		
10. Tỉnh Hà Giang <i>(1 thị xã, 9 huyện)</i>	10	
Thị xã Hà Giang	10	A
Huyện Đông Văn	10	B
Huyện Mèo Vạc	10	C
Huyện Yên Minh	10	D
Huyện Quản Bạ	10	E
Huyện Bắc Mê	10	F
Huyện Hoàng Su Phì	10	G
Huyện Vị Xuyên	10	H
Huyện Xín Mần	10	I
Huyện Bắc Quang	10	J
11. Tỉnh Cao Bằng <i>(1 thị xã, 11 huyện)</i>	11	
Thị xã Cao Bằng	11	
	11	

Huyện Bảo Lạc	11	
Huyện Bảo Lâm	11	
Huyện Hà Quảng	11	
Huyện Thông Nông	11	
Huyện Trà Lĩnh	11	
Huyện Trùng Khánh	11	
Huyện Nguyên Bình	11	
Huyện Hoà An	11	
Huyện Quảng Hoà	11	
Huyện Hạ Lang	11	
Huyện Thạch An		
12. Tỉnh Lào Cai <i>(2 thị xã, 9 huyện)</i>	12	
Thị xã Lào Cai	12	A
Thị xã Cam Đường	12	B
Huyện Mường Khương	12	C
Huyện Bát Xát	12	D
Huyện Si Ma Cai	12	E
Huyện Bắc Hà	12	F
Huyện Bảo Thắng	12	G
Huyện Sa Pa	12	H
Huyện Bảo Yên	12	I
Huyện Than Uyên	12	J
Huyện Văn Bàn	12	K

13. Tỉnh Bắc Kạn (1 thị xã, 6 huyện)	13	
Thị xã Bắc Kạn	13	A
Huyện Ba Bể	13	B
Huyện Ngân Sơn	13	C
Huyện Chợ Đồn	13	D
Huyện Na Rì	13	E
Huyện Bạch Thông	13	F
Huyện Chợ Mới	13	G
14. Tỉnh Lạng Sơn (1 thị xã, 10 huyện)	14	
Thị xã Lạng Sơn	14	A
Huyện Tràng Định	14	B
Huyện Văn Lãng	14	C
Huyện Bình Gia	14	D
Huyện Bắc Sơn	14	E
Huyện Văn Quan	14	F
Huyện Cao Lộc	14	G
Huyện Lộc Bình	14	H
Huyện Chi Lăng	14	I
Huyện Đình Lập	14	J
Huyện Hữu Lũng	14	K

15. Tỉnh Tuyên Quang <i>(1 thị xã, 5 huyện)</i>	15	
Thị xã Tuyên Quang	15	A
Huyện Nà Hang	15	B
Huyện Chiêm Hoá	15	C
Huyện Hàm Yên	15	D
Huyện Yên Sơn	15	E
Huyện Sơn Dương	15	F
16. Tỉnh Yên Bái <i>(2 thị xã, 7 huyện)</i>	16	
Thị xã Yên Bái	16	A
Thị xã Nghĩa Lộ	16	B
Huyện Lục Yên	16	C
Huyện Văn Yên	16	D
Huyện Mù Căng Chải	16	E
Huyện Trấn Yên	16	F
Huyện Yên Bình	16	G
Huyện Văn Chấn	16	H
Huyện Trạm Tấu	16	I
17. Tỉnh Thái Nguyên <i>(1 T.Phố, 1 thị xã, 7 huyện)</i>	17	
Thành phố Thái Nguyên	17	A

Thị xã Sông Công	17	B
Huyện Định Hoá	17	C
Huyện Võ Nhai	17	D
Huyện Phú Lương	17	E
Huyện Đồng Hỷ	17	F
Huyện Đại Từ	17	G
Huyện Phú Bình	17	H
Huyện Phổ Yên	17	I
18. Tỉnh Phú Thọ <i>(1 T.Phố, 1 thị xã, 10 huyện)</i>	18	
Thành phố Việt Trì	18	A
Thị xã Phú Thọ	18	B
Huyện Đoan Hùng	18	C
Huyện Hạ Hoà	18	D
Huyện Thanh Ba	18	E
Huyện Phù Ninh	18	F
Huyện Lâm Thao	18	G
Huyện Sông Thao	18	H
Huyện Yên Lập	18	I
Huyện Tam Nông	18	J
Huyện Thanh Thủy	18	K
Huyện Thanh Sơn	18	L

19. Tỉnh Vĩnh Phúc <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	19	
Thị xã Vĩnh Yên	19	A
Huyện Lập Thạch	19	B
Huyện Tam Dương	19	C
Huyện Bình Xuyên	19	D
Huyện Vĩnh Tường	19	E
Huyện Yên Lạc	19	F
Huyện Mê Linh	19	G
20. Tỉnh Bắc Giang <i>(1 thị xã, 9 huyện)</i>	20	
Thị xã Bắc Giang	20	A
Huyện Yên Thế	20	B
Huyện Tân Yên	20	C
Huyện Lục Ngạn	20	D
Huyện Hiệp Hoà	20	E
Huyện Lạng Giang	20	F
Huyện Sơn Động	20	G
Huyện Lục Nam	20	H
Huyện Việt Yên	20	I
Huyện Yên Dũng	20	J

21. Tỉnh Bắc Ninh <i>(1 thị xã, 7 huyện)</i>	21	
Thị xã Bắc Ninh	21	A
Huyện Yên Phong	21	B
Huyện Quế Võ	21	C
Huyện Tiên Du	21	D
Huyện Từ Sơn	21	E
Huyện Thuận Thành	21	F
Huyện Lương Tài	21	G
Huyện Gia Bình	21	H
22. Tỉnh Quảng Ninh <i>(1T.phố, 3 thị xã, 10 huyện)</i>	22	
Thành phố Hạ Long	22	A
Thị xã Cẩm Phả	22	B
Thị xã Uông Bí	22	C
Thị xã Móng Cái	22	D
Huyện Bình Liêu	22	E
Huyện Hải Hà	22	F
Huyện Đầm Hà	22	G
Huyện Tiên Yên	22	H
Huyện Ba Chẽ	22	I
Huyện Vân Đồn	22	J

Huyện Hoàn Bồ	22	K
Huyện Đông Triều	22	L
Huyện Cô Tô	22	M
Huyện Yên Hưng	22	N
23. Tỉnh Lai Châu <i>(2 thị xã, 8 huyện)</i>	23	
Thị xã Điện Biên Phủ	23	A
Thị xã Lai Châu	23	B
Huyện Mường Tè	23	C
Huyện Phong Thổ	23	D
Huyện Sìn Hồ	23	E
Huyện Mường Lay	23	F
Huyện Tủa Chùa	23	G
Huyện Tuần Giáo	23	H
Huyện Điện Biên	23	I
Huyện Điện Biên Đông	23	J
24. Tỉnh Sơn La <i>(1 thị xã, 9 huyện)</i>	24	
Thị xã Sơn La	24	A
Huyện Quỳnh Nhai	24	B
Huyện Mường La	24	C
Huyện Thuận Châu	24	D
	24	E

Huyện Bắc Yên	24	F
Huyện Phù Yên	24	G
Huyện Mai Sơn	24	H
Huyện Sông Mã	24	I
Huyện Yên Châu	24	J
Huyện Mộc Châu		
25. Tỉnh Hoà Bình <i>(1 thị xã, 9 huyện)</i>	25	
Thị xã Hoà Bình	25	A
Huyện Đà Bắc	25	B
Huyện Mai Châu	25	C
Huyện Kỳ Sơn	25	D
Huyện Lương Sơn	25	E
Huyện Kim Bôi	25	F
Huyện Tân Lạc	25	G
Huyện Lạc Sơn	25	H
Huyện Lạc Thủy	25	I
Huyện Yên Thủy	25	J
26. Tỉnh Thanh Hoá <i>(1 T.Phố, 2 thị xã, 24 huyện)</i>	26	
Thành phố Thanh Hoá	26	A
Thị xã Bỉm Sơn	26	B
Thị xã Sầm Sơn	26	C

Huyện Mường Lát	26	D
Huyện Quan Hoá	26	E
Huyện Quan Sơn	26	F
Huyện Bá Thước	26	G
Huyện Cẩm Thủy	26	H
Huyện Lang Chánh	26	I
Huyện Thạch Thành	26	J
Huyện Ngọc Lạc	26	K
Huyện Thường Xuân	26	L
Huyện Như Xuân	26	M
Huyện Như Thanh	26	N
Huyện Vĩnh Lộc	26	O
Huyện Hà Trung	26	P
Huyện Nga Sơn	26	Q
Huyện Yên Định	26	R
Huyện Thọ Xuân	26	S
Huyện Hậu Lộc	26	T
Huyện Thiệu Hoá	26	U
Huyện Hoàng Hoá	26	V
Huyện Đông Sơn	26	W
Huyện Triệu Sơn	26	X
Huyện Quảng Xương	26	Y
Huyện Nông Cống	26	Z
Huyện Tĩnh Gia	26	a

27. Tỉnh Nghệ An (1 T.Phố, 1 thị xã, 17 huyện)	27	
Thành phố Vinh	27	A
Thị xã Cửa Lò	27	B
Huyện Quế Phong	27	C
Huyện Quỳnh Châu	27	D
Huyện Kỳ Sơn	27	E
Huyện Quỳnh Hợp	27	F
Huyện Nghĩa Đàn	27	G
Huyện Tương Dương	27	H
Huyện Quỳnh Lưu	27	I
Huyện Tân Kỳ	27	J
Huyện Con Cuông	27	K
Huyện Yên Thành	27	L
Huyện Diễn Châu	27	M
Huyện Anh Sơn	27	N
Huyện Đô Lương	27	O
Huyện Thanh Chương	27	P
Huyện Nghi Lộc	27	Q
Huyện Nam Đàn	27	R
Huyện Hưng Nguyên	27	S
28. Tỉnh Hà Tĩnh (2 thị xã, 9 huyện)	28	
Thị xã Hà Tĩnh	28	A

Thị xã Hồng Lĩnh	28	B
Huyện Nghi Xuân	28	C
Huyện Đức Thọ	28	D
Huyện Hương Sơn	28	E
Huyện Vũ Quang	28	F
Huyện Can Lộc	28	G
Huyện Thạch Hà	28	H
Huyện Cẩm Xuyên	28	I
Huyện Hương Khê	28	J
Huyện Kỳ Anh	28	K
29. Tỉnh Quảng Bình <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	29	
Thị xã Đồng Hới	29	A
Huyện Tuyên Hoá	29	B
Huyện Minh Hoá	29	C
Huyện Quảng Trạch	29	D
Huyện Bố Trạch	29	E
Huyện Quảng Ninh	29	F
Huyện Lệ Thủy	29	G
30. Tỉnh Quảng Trị <i>(2 thị xã, 7 huyện)</i>	30	
Thị xã Đông Hà	30	A
	30	B
	30	C

Thị xã Quảng Trị	30	D
Huyện Vĩnh Linh	30	E
Huyện Gio Linh	30	F
Huyện Cam Lộ	30	G
Huyện Triệu Phong	30	H
Huyện Hải Lăng	30	I
Huyện Hướng Hoá	30	
Huyện Đa Krông		
31. Tỉnh Thừa Thiên - Huế <i>(1 thành phố, 8 huyện)</i>	31	
Thành phố Huế	31	A
Huyện Phong Điền	31	B
Huyện Quảng Điền	31	C
Huyện Hương Trà	31	D
Huyện Phú Vang	31	E
Huyện Hương Thủy	31	F
Huyện Phú Lộc	31	G
Huyện A Lưới	31	H
Huyện Nam Đông	31	I
32. Thành phố Đà Nẵng <i>(5 quận, 2 huyện)</i>	32	
	32	A

Quận Hải Châu	32	B
Quận Thanh Khê	32	C
Quận Sơn Trà	32	D
Quận Ngũ Hành Sơn	32	E
Quận Liên Chiểu	32	F
Huyện Hoà Vang	32	G
Huyện đảo Hoàng Sa		
33. Tỉnh Quảng Nam <i>(2 thị xã, 12 huyện)</i>	33	
Thị xã Tam Kỳ	33	A
Thị xã Hội An	33	B
Huyện Hiên	33	C
Huyện Đại Lộc	33	D
Huyện Điện Bàn	33	E
Huyện Duy Xuyên	33	F
Huyện Nam Giang	33	G
Huyện Thăng Bình	33	H
Huyện Quế Sơn	33	I
Huyện Hiệp Đức	33	J
Huyện Tiên Phước	33	K
Huyện Phước Sơn	33	L
Huyện Núi Thành	33	M
Huyện Trà My	33	N

34. Tỉnh Quảng Ngãi <i>(1 thị xã, 12 huyện)</i>	34	
Thị xã Quảng Ngãi	34	A
Huyện Lý Sơn	34	B
Huyện Bình Sơn	34	C
Huyện Trà Bồng	34	D
Huyện Sơn Tịnh	34	E
Huyện Sơn Tây	34	F
Huyện Sơn Hà	34	G
Huyện Tư Nghĩa	34	H
Huyện Nghĩa Hành	34	I
Huyện Minh Long	34	J
Huyện Mộ Đức	34	K
Huyện Đức Phổ	34	L
Huyện Ba Tơ	34	M
35. Tỉnh Bình Định <i>(1 thành phố, 10 huyện)</i>	35	
Thành phố Quy Nhơn	35	A
Huyện An Lão	35	B
Huyện Hoài Nhơn	35	C
Huyện Hoài Ân	35	D
Huyện Phù Mỹ	35	E
Huyện Vĩnh Thạnh	35	F

Huyện Phù Cát	35	G
Huyện Tây Sơn	35	H
Huyện An Nhơn	35	I
Huyện Tuy Phước	35	J
Huyện Vân Canh	35	K
36. Tỉnh Phú Yên <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	36	
Thị xã Tuy Hoà	36	A
Huyện Đồng Xuân	36	B
Huyện Sông Cầu	36	C
Huyện Tuy An	36	D
Huyện Sơn Hoà	36	E
Huyện Tuy Hoà	36	F
Huyện Sông Hinh	36	G
37. Tỉnh Khánh Hoà <i>(1 T. phố, 1 thị xã, 6 huyện)</i>	37	
Thành phố Nha Trang	37	A
Thị xã Cam Ranh	37	B
Huyện Vạn Ninh	37	C
Huyện Ninh Hoà	37	D
Huyện Diên Khánh	37	E
Huyện Khánh Vĩnh	37	F
	37	G

Huyện Khánh Sơn	37	H
Huyện Trường Sa		
38. Tỉnh Kon Tum <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	38	
Thị xã Kon Tum	38	A
Huyện Đăk Glei	38	B
Huyện Ngọc Hồi	38	C
Huyện Đăk Tô	38	D
Huyện Kon Plông	38	E
Huyện Đăk Hà	38	F
Huyện Sa Thầy	38	G
39. Tỉnh Gia Lai <i>(1 thành phố, 12 huyện)</i>	39	
Thành phố Pleiku	39	A
Huyện KBang	39	B
Huyện Đăk Đoa	39	C
Huyện Mang Yang	39	D
Huyện Chư Păh	39	E
Huyện Ia Grai	39	F
Huyện An Khê	39	G
Huyện Kông Chro	39	H
	39	I

Huyện Đức Cơ	39	J
Huyện Chư Prông	39	K
Huyện Chư Sê	39	L
Huyện Ayun Pa	39	M
Huyện Krông Pa		
40. Tỉnh Đắk Lắk <i>(1 thành phố, 18 huyện)</i>	40	
T.phố Buôn Ma Thuột	40	A
Huyện Ea H'leó	40	B
Huyện Ea Súp	40	C
Huyện Krông Năng	40	D
Huyện Krông Búk	40	E
Huyện Buôn Đôn	40	F
Huyện Cư M'gar	40	G
Huyện Ea Kar	40	H
Huyện M'Đrắk	40	I
Huyện Krông Pắc	40	J
Huyện Cư Jút	40	K
Huyện Krông A Na	40	L
Huyện Krông Bông	40	M
Huyện Đắk Mil	40	N
Huyện Krông Nô	40	O
Huyện Lắk	40	P
Huyện Đắk Song	40	Q

Huyện Đắk R'Lấp	40	R
Huyện Đắk Nông	40	S
41. TP Hồ Chí Minh <i>(17 quận, 5 huyện)</i>	41	
Quận 1	41	A
Quận 2	41	B
Quận 3	41	C
Quận 4	41	D
Quận 5	41	E
Quận 6	41	F
Quận 7	41	G
Quận 8	41	H
Quận 9	41	I
Quận 10	41	J
Quận 11	41	K
Quận 12	41	L
Quận Gò Vấp	41	M
Quận Tân Bình	41	N
Quận Bình Thạnh	41	O
Quận Phú Nhuận	41	P
Quận Thủ Đức	41	Q
Huyện Củ Chi	41	R
Huyện Hóc Môn	41	S
Huyện Bình Chánh	41	T

Huyện Nhà Bè	41	U
Huyện Cần Giờ	41	V
42. Tỉnh Lâm Đồng <i>(1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)</i>	42	
Thành phố Đà Lạt	42	A
Thị xã Bảo Lộc	42	B
Huyện Lạc Dương	42	C
Huyện Đơn Dương	42	D
Huyện Đức Trọng	42	E
Huyện Lâm Hà	42	F
Huyện Bảo Lâm	42	G
Huyện Di Linh	42	H
Huyện Đạ Huoai	42	I
Huyện Đạ Tẻh	42	J
Huyện Cát Tiên	42	K
43. Tỉnh Ninh Thuận <i>(1 thị xã, 4 huyện)</i>	43	
Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm	43	A
Huyện Ninh Sơn	43	B
Huyện Bác sĩ	43	C
Huyện Ninh Hải	43	D
Huyện Ninh Phước	43	E

44. Tỉnh Bình Phước <i>(1 thị xã, 5 huyện)</i>	44	
Thị xã Đông Xoài	44	A
Huyện Đông Phù	44	B
Huyện Phước Long	44	C
Huyện Lộc Ninh	44	D
Huyện Bù Đăng	44	E
Huyện Bình Long	44	F
45. Tỉnh Tây Ninh <i>(1 thị xã, 8 huyện)</i>	45	
Thị xã Tây Ninh	45	A
Huyện Tân Biên	45	B
Huyện Tân Châu	45	C
Huyện Dương Minh Châu	45	D
Huyện Châu Thành	45	E
Huyện Hoà Thành	45	F
Huyện Bến Cầu	45	G
Huyện Gò Dầu	45	H
Huyện Trảng Bàng	45	I
46. Tỉnh Bình Dương <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	46	
Thị xã Thủ Dầu Một	46	A
Huyện Dầu Tiếng	46	B

Huyện Bến Cát	46	C
Huyện Phú Giáo	46	D
Huyện Tân Uyên	46	E
Huyện Thuận An	46	F
Huyện Dĩ An	46	G
47. Tỉnh Đồng Nai <i>(1 thành phố, 8 huyện)</i>	47	
Thành phố Biên Hoà	47	A
Huyện Tân Phú	47	B
Huyện Định Quán	47	C
Huyện Vĩnh Cửu	47	D
Huyện Thống Nhất	47	E
Huyện Long Khánh	47	F
Huyện Xuân Lộc	47	G
Huyện Long Thành	47	H
Huyện Nhơn Trạch	47	I
48. Tỉnh Bình Thuận <i>(1 thành phố, 8 huyện)</i>	48	
Thành phố Phan Thiết	48	A
Huyện Tuy Phong	48	B
Huyện Bắc Bình	48	C
Huyện Hàm Thuận Bắc	48	D
Huyện Hàm Thuận Nam	48	E
Huyện Tánh Linh	48	F
	48	G

Huyện Hàm Tân	48	H
Huyện Đức Linh	48	I
Huyện Phú Quý		
49. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1 thành phố, 1 thị xã, 5 huyện).	49	
Thành phố Vũng Tàu	49	A
Thị xã Bà Rịa	49	B
Huyện Châu Đức	49	C
Huyện Xuyên Mộc	49	D
Huyện Tân Thành	49	E
Huyện Long Đất	49	F
Huyện Côn Đảo	49	G
50. Tỉnh Long An (1 thị xã, 13 huyện)	50	
Thị xã Tân An	50	A
Huyện Tân Hưng	50	B
Huyện Vĩnh Hưng	50	C
Huyện Mộc Hoá	50	D
Huyện Tân Thạnh	50	E
Huyện Thạnh Hoá	50	F
Huyện Đức Huệ	50	G
Huyện Đức Hoà	50	H
	50	I

Huyện Bến Lức	50	J
Huyện Thủ Thừa	50	K
Huyện Châu Thành	50	L
Huyện Tân Trụ	50	M
Huyện Cần Đước	50	N
Huyện Cần Giuộc		
51. Tỉnh Đồng Tháp (2 thị xã, 9 huyện)	51	
Thị xã Cao Lãnh	51	A
Thị xã Sa Đéc	51	B
Huyện Tân Hồng	51	C
Huyện Hồng Ngự	51	D
Huyện Tam Nông	51	E
Huyện Thanh Bình	51	F
Huyện Tháp Mười	51	G
Huyện Cao Lãnh	51	H
Huyện Lấp Vò	51	I
Huyện Lai Vung	51	J
Huyện Châu Thành	51	K
52. Tỉnh An Giang (1 T.phố, 1 thị xã, 9 huyện)	52	
Thành phố Long Xuyên	52	A
Thị xã Châu Đốc	52	B
	52	C

Huyện An Phú	52	D
Huyện Tân Châu	52	E
Huyện Phú Tân	52	F
Huyện Châu Phú	52	G
Huyện Tịnh Biên	52	H
Huyện Tri Tôn	52	I
Huyện Chợ Mới	52	J
Huyện Châu Thành	52	K
Huyện Thoại Sơn		
53. Tỉnh Tiền Giang <i>(1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)</i>	53	
Thành phố Mỹ Tho	53	A
Thị xã Gò Công	53	B
Huyện Tân Phước	53	C
Huyện Châu Thành	53	D
Huyện Cai Lậy	53	E
Huyện Chợ Gạo	53	F
Huyện Cái Bè	53	G
Huyện Gò Công Tây	53	H
Huyện Gò Công Đông	53	I
54. Tỉnh Vĩnh Long <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	54	
	54	A

Thị xã Vĩnh Long	54	B
Huyện Long Hồ	54	C
Huyện Mang Thít	54	D
Huyện Bình Minh	54	E
Huyện Tam Bình	54	F
Huyện Trà Ôn	54	G
Huyện Vũng Liêm		
55. Tỉnh Bến Tre <i>(1 thị xã, 7 huyện)</i>	55	
Thị xã Bến Tre	55	A
Huyện Châu Thành	55	B
Huyện Chợ Lách	55	C
Huyện Mỏ Cày	55	D
Huyện Giồng Trôm	55	E
Huyện Bình Đại	55	F
Huyện Ba Tri	55	G
Huyện Thạnh Phú	55	H
56. Tỉnh Kiên Giang <i>(2 thị xã, 11 huyện)</i>	56	
Thị xã Rạch Giá	56	A
Thị xã Hà Tiên	56	B
Huyện Kiên Lương	56	C
	56	D

Huyện Hòn Đất	56	E
Huyện Tân Hiệp	56	F
Huyện Châu Thành	56	G
Huyện Giồng Giềng	56	H
Huyện Gò Quao	56	I
Huyện An Biên	56	J
Huyện An Minh	56	K
Huyện Vĩnh Thuận	56	L
Huyện Phú Quốc	56	M
Huyện Kiên Hải		
57. Tỉnh Cần Thơ <i>(1 T. phố, 1 thị xã, 7 huyện)</i>	57	
Thành phố Cần Thơ	57	A
Thị xã Vị Thanh	57	B
Huyện Thốt Nốt	57	C
Huyện Ô Môn	57	D
Huyện Châu Thành A	57	E
Huyện Châu Thành	57	F
Huyện Phụng Hiệp	57	G
Huyện Vị Thủy	57	H
Huyện Long Mỹ	57	I
58. Tỉnh Trà Vinh <i>(1 thị xã, 7 huyện)</i>	58	
Thị xã Trà Vinh	58	A

Huyện Càng Long	58	B
Huyện Châu Thành	58	C
Huyện Cầu Kè	58	D
Huyện Tiểu Cần	58	E
Huyện Cầu Ngang	58	F
Huyện Trà Cú	58	G
Huyện Duyên Hải	58	H
59. Tỉnh Sóc Trăng <i>(1 thị xã, 6 huyện)</i>	59	
Thị xã Sóc Trăng	59	A
Huyện Kế Sách	59	B
Huyện Long Phú	59	C
Huyện Mỹ Tú	59	D
Huyện Mỹ Xuyên	59	E
Huyện Thạnh Trị	59	F
Huyện Vĩnh Châu	59	G
60. Tỉnh Bạc Liêu <i>(1 thị xã, 4 huyện)</i>	60	
Thị xã Bạc Liêu	60	A
Huyện Phước Long	60	B
Huyện Hồng Dân	60	C
Huyện Vĩnh Lợi	60	D
Huyện Giá Rai	60	E

61. Tỉnh Cà Mau <i>(1 thành phố, 6 huyện)</i>	61	
Thành phố Cà Mau	61	A
Huyện Thới Bình	61	B
Huyện U Minh	61	C
Huyện Trần Văn Thời	61	D
Huyện Cái Nước	61	E
Huyện Đầm Dơi	61	F
Huyện Ngọc Hiển	61	G

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC MẪU GIẤY DÙNG
TRONG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

*(ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2001/TT-BKH
 ngày 22/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Số TT	Danh mục mẫu giấy	Ký hiệu
	Đơn đăng ký kinh doanh	MĐ
1	- Dùng cho doanh nghiệp tư nhân	MĐ-1
2	- Dùng cho công ty TNHH có hai thành viên trở lên	MĐ-2
3	- Dùng cho công ty cổ phần	MĐ-3
4	- Dùng cho công ty TNHH một thành viên	MĐ-4
5	- Dùng cho công ty hợp danh	MĐ-5
6	- Dùng cho hộ kinh doanh cá thể	MĐ-6
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	MG
7	- Cấp cho doanh nghiệp tư nhân	MG-1
8	- Cấp cho công ty TNHH có hai thành viên trở lên	MG-2
9	- Cấp cho công ty cổ phần	MG-3
10	- Cấp cho công ty TNHH một thành viên	MG-4
11	- Cấp cho công ty hợp danh	MG-5

12	- Cấp cho hộ kinh doanh cá thể Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	MG-6
13	- Cấp cho chi nhánh	MG-7
14	- Cấp cho văn phòng đại diện Danh sách thành viên, danh sách cổ đồng sáng lập	MG-8 MDS
15	- Của công ty TNHH có hai thành viên trở lên	MDS-1
16	- Của công ty cổ phần	MDS-2
17	- Của công ty hợp danh Thông báo của doanh nghiệp	MDS-3
18	- Lập chi nhánh	MTB-1
19	- Lập văn phòng đại diện	MTB-2
20	- Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	MTB-3
21	- Tạm ngừng hoạt động Thông báo của hộ kinh doanh cá thể	MTB-4
22	- Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	MTB-5
23	- Tạm ngừng kinh doanh	MTB-6
24	Thông báo của Phòng đăng ký kinh doanh	MTB-7
25	Giấy biên nhận của Phòng đăng ký kinh doanh	MTB-8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**

***Kính gửi:* PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ.....

Sinh ngày.....tháng.... năm.... Dân tộc.....Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
Chỗ ở hiện tại:

.....
Điện thoại:.....Fax:.....

Email: Website:

**Đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân
do tôi làm chủ với nội dung sau:**

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

.....
Tên giao dịch:

Tên viết tắt:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax.....

Email: Website:

3. Ngành nghề kinh doanh:

4. Vốn đầu tư ban đầu:

Tổng số:

Trong đó:

- Tiền Việt Nam:

- Ngoại tệ tự do chuyển đổi:

- Vàng:

- Tài sản khác (*ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản; có thể lập thành danh mục riêng kèm theo đơn*)

5. Tên, địa chỉ chi nhánh:

6. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi cam kết bản thân không thuộc diện quy định tại Điều 9 của Luật Doanh nghiệp và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Chủ doanh nghiệp

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-

-

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH...
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...

Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên doanh nghiệp: (ghi bằng chữ in hoa)

.....

Tên giao dịch:

Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

.....

.....

.....

.....

.....

4. Vốn đầu tư ban đầu:

5. Chủ doanh nghiệp:

Họ và tên: *(Ghi bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ.....

Sinh ngày.....tháng..... năm.....Dân tộc.....Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:.....

Ngày cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Chữ ký:.....

.....

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:

.....

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

.....

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ

Chức danh

Sinh ngày.....tháng.....năm.....Dân tộc:.....Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại:.....Fax:.....

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty

**Đăng ký kinh doanh công ty TNHH
với nội dung sau:**

1. Tên công ty: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Tên giao dịch:

Tên viết tắt:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:.....Fax:.....

Email: Website:

3. Ngành nghề kinh doanh:

4. Vốn điều lệ:.....

- Tổng số:.....

- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại Danh sách thành viên.

5. Tên, địa chỉ chi nhánh:

6. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Doanh nghiệp;

- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

.....

.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...
 Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên công ty: (ghi bằng chữ in hoa).....
 Tên giao dịch:.....
 Tên viết tắt:
2. Địa chỉ trụ sở chính
- Điện thoại:.....Fax.....
 Email: Website:
3. Ngành, nghề kinh doanh:.....

4. Vốn điều lệ:.....

5. Danh sách thành viên góp vốn:

Số TT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp	Phần vốn góp	Ghi chú

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:.....

Họ và tên:..... Nam/Nữ

Sinh ngày...tháng...năm... Dân tộc:.....Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

.....

.....

.....

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

.....

.....

.....

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
 CÔNG TY CỔ PHẦN**

***Kính gửi:* PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....**

Tôi là: (*ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa*)..... Nam/Nữ.....

Sinh ngày.....tháng.....năm..... Dân tộc:.....Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty

**Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần
 với nội dung sau:**

1. Tên công ty: (*ghi bằng chữ in hoa*)

Tên giao dịch:

Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

3. Ngành nghề kinh doanh:

-
4. Vốn điều lệ:.....
- Tổng số cổ phần:
- Mệnh giá cổ phần:
5. Số cổ phần, loại cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua:
6. Số cổ phần, loại cổ phần dự kiến chào bán:
7. Tên, địa chỉ chi nhánh:
8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....
-

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Doanh nghiệp;
- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

.....
.....
.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...

Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên công ty: (ghi bằng chữ in hoa).....

Tên giao dịch:.....

Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Điện thoại:.....Fax.....

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:.....

4. Vốn điều lệ:

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Ghi chú

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:.....

Họ và tên:.....Nam/Nữ

Sinh ngày....tháng....năm... Dân tộc:..... Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

.....

.....

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

.....

.....

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN**

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....

Tên chủ sở hữu: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa).....
 Quyết định thành lập (đối với tổ chức) của
 Số:..... ngày:
 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp)
 số:..... do cấp ngày...../...../.....
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Điện thoại:..... Fax:.....
 Email: Website:

**Đăng ký kinh doanh công ty TNHH
 một thành viên với nội dung sau:**

- Tên công ty: (ghi bằng chữ in hoa)

 Tên giao dịch:
 Tên viết tắt:.....
 Mô hình tổ chức công ty (Hội đồng quản trị, chủ tịch công ty):

- Họ tên người đại diện theo pháp luật của công ty:.....
 Nam/Nữ

Chức danh:
Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:
Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:
Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:
Email: Website:

4. Ngành, nghề kinh doanh:

5. Vốn điều lệ:.....

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

Chủ sở hữu cam kết:

- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu
(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:
.....
.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...
 Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên công ty: (ghi bằng chữ in hoa)

Tên giao dịch:

Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:.....

4. Vốn điều lệ:.....

5. Tên chủ sở hữu:.....

Quyết định thành lập (đối với tổ chức) của:

Số:..... ngày:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp) số:

Do:..... cấp ngày: .../.../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:.....

Chức danh:

Họ và tên (Ghi bằng chữ in hoa) Nam/Nữ

Sinh ngày...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
 CÔNG TY HỢP DANH

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ

Chức danh

Sinh ngày...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty:

**Đăng ký kinh doanh Công ty hợp danh
 với nội dung sau:**

- Tên công ty: *(ghi bằng chữ in hoa)*
- Tên giao dịch:
- Tên viết tắt:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....
- Email: Website:
- Ngành, nghề kinh doanh:

-
.....
.....
4. Vốn điều lệ:.....
- Tổng số:.....
- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại danh sách thành viên.
5. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....
.....
6. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....
.....

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quý định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Doanh nghiệp; Không đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, không là chủ doanh nghiệp tư nhân, không là chủ hộ kinh doanh cá thể;
- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

..., ngày....tháng.... năm.....

Các thành viên hợp danh
(Ký và ghi rõ họ tên
từng thành viên)

Đại diện theo pháp luật của công ty
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:
.....
.....

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH...
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY HỢP DANH

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...
 Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên Công ty: (ghi bằng chữ in hoa)

Tên giao dịch:.....

Tên viết tắt:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:.....

.....

4. Vốn điều lệ:

5. Danh sách thành viên:

Số TT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của thành viên hợp danh	Giá trị vốn góp
	A. Họ và tên thành viên hợp danh			
	B. Thành viên góp vốn (nếu có)			

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh : Nam/Nữ:

Họ và tên : (Ghi bằng chữ in hoa)

Sinh ngày...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO LẬP CHI NHÁNH

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Do

Cấp ngày:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:.....

.....

Đăng ký lập chi nhánh với các nội dung sau:1. Tên chi nhánh: *(ghi bằng chữ in hoa)*

.....

Địa chỉ chi nhánh:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh:.....

.....

2. Họ tên người đứng đầu chi nhánh:..... Nam/Nữ:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

.....

Doanh nghiệp cam kết:

- Trụ sở chi nhánh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng của doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo:

.....

.....

.....

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
 HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH**
 Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ... ngày tháng năm ...
 Đăng ký lại lần thứ: ... ngày tháng năm ...

- Tên chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa)
- Địa chỉ chi nhánh:
- Điện thoại: Fax:
 Email: Website:
- Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh:
- Họ tên người đứng đầu chi nhánh: Nam/Nữ:
 Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:
 Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:
 Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký của người đứng đầu chi nhánh:

5. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Do:

Cấp ngày

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....

Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Do

Cấp ngày:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:

Ngành, nghề kinh doanh:.....

.....

Đăng ký lập văn phòng đại diện với nội dung sau:

1. Tên văn phòng đại diện: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Địa chỉ văn phòng đại diện:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:

Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện:

.....

2. Họ tên người đứng đầu văn phòng đại diện:..... Nam/Nữ:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Doanh nghiệp cam kết:

- Trụ sở chi nhánh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng của doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo:

.....

.....

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...
 Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên văn phòng đại diện: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ văn phòng đại diện:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Nội dung hoạt động:

.....

.....

.....

.....

4. Họ tên người đứng đầu văn phòng đại diện:

..... Nam/Nữ:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân*(hoặc Hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....
.....
Chỗ ở hiện tại:

.....
.....
Chữ ký của người đứng đầu văn phòng đại diện:

5. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Do:

Cấp ngày

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

***Kính gửi:* PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....**

Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Cấp ngày:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

**Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh
như sau:**

.....
.....
Doanh nghiệp cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này. *(Trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, doanh nghiệp phải cam kết về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trụ sở dự định chuyển tới)*

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo thay đổi:

.....

.....

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....

Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Cấp ngày:

Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:.....

Thông báo tạm ngừng hoạt động như sau:

Thời gian tạm ngừng:

Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: ngày... tháng... năm.....

Thời điểm kết thúc: ngày..... tháng..... năm..

Lý do tạm ngừng:

Doanh nghiệp cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH HUYỆN (QUẬN)...

Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ

Sinh ngày...../...../..... Dân tộc:

Chúng mình nhân dân số

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

**Đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể
 với nội dung sau:**

1. Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện
 hộ gia đình: (ghi bằng chữ in hoa)

.....

2. Địa điểm kinh doanh:

.....

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:.....

4. Vốn kinh doanh:

Tôi cam kết:

- Bản thân không thuộc diện pháp luật cấm kinh doanh;
Không đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên
hợp danh của công ty hợp danh;

- Địa điểm kinh doanh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng
hợp pháp của hộ kinh doanh cá thể;

- Tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của
nội dung đăng ký kinh doanh.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

.....

.....

TÊN HỘ KINH DOANH CÁ THỂ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH CÁ THỂ**

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH HUYỆN (QUẬN)....

Tên hộ kinh doanh: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Cấp ngày:.....

Địa điểm kinh doanh:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

**Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký
kinh doanh như sau:**

.....
.....

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này. *(Trường hợp đăng ký thay đổi địa điểm kinh doanh, hộ kinh doanh còn phải cam kết về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trụ sở dự định chuyển tới)*

....., ngày.....tháng..... năm.....

Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo:

.....

.....

TÊN HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm ...
Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm ...
Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm ...

1. Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình: (ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa điểm kinh doanh:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:.....

4. Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:.....

..... Nam/Nữ:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

.....
Chữ ký của người đứng đầu văn phòng đại diện:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TẠM NGỪNG KINH DOANH
CỦA HỘ KINH DOANH CÁ THỂ**

Kính gửi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH HUYỆN (QUẬN).....

Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận ĐKKD số:..... Cấp ngày

Địa điểm kinh doanh:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:.....

Thông báo tạm ngừng kinh doanh như sau:

Thời gian tạm ngừng:

Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: ngày... tháng... năm.....

Thời điểm kết thúc: ngày..... tháng..... năm..

Lý do tạm ngừng:

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này.

..., ngày.....tháng..... năm.....

Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình

(Ký và ghi rõ họ tên)

THÔNG BÁO
YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Kính gửi:.....

Phòng đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:

Sau khi xem xét hồ sơ đã nhận ngày... tháng... năm.....
của ông/bà:

là:

Về việc:.....

Phòng đăng ký kinh doanh đề nghị những nội dung cần
sửa đổi, bổ sung trong hồ sơ và hướng sửa đổi, bổ sung như
sau:

Ngày Phòng đăng ký kinh doanh nhận được hồ sơ sửa đổi,
bổ sung theo yêu cầu nói trên được tính là ngày nhận hồ sơ
đăng ký kinh doanh.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Phòng đăng ký kinh doanh
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN

Phòng đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

Ngày.....tháng.....năm..... đã nhận của ông/bà:.....

là:

Các giấy tờ về việc:

Gồm:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày hẹn giải quyết:...../...../.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

Phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC III
MỘT SỐ MẪU CỤ THỂ VỀ CÁCH GHI
TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
(ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2001/TT-BKH
ngày 22/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Các mẫu phụ lục về ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho doanh nghiệp đăng ký lần đầu tiên, theo mẫu Phụ lục số III - 1.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho các lần doanh nghiệp đăng ký thay đổi, theo mẫu Phụ lục số III - 2.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lại trong trường hợp mất, rách, nát, ... Giấy chứng nhận ĐKKD của doanh nghiệp, theo mẫu Phụ lục số III - 3.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty, theo mẫu Phụ lục số III - 4.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty và doanh nghiệp vẫn số ĐKKD trước đây, theo mẫu Phụ lục số III - 5.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty và trước đó doanh nghiệp đã đổi Giấy chứng nhận ĐKKD theo mẫu cũ và ngày cấp ĐKKD ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD của mẫu cũ này không ghi theo ngày cấp

ĐKKD đầu tiên. Nay, Phòng ĐKKD cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD theo mẫu mới và ghi theo mẫu Phụ lục số III - 6.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp doanh nghiệp đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện, theo mẫu Phụ lục số III - 7.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho hộ kinh doanh đăng ký lần đầu tiên, theo mẫu Phụ lục số III - 8.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho hộ kinh doanh đăng ký thay đổi, cách ghi như Phụ lục số III - 2.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho hộ đăng ký cấp lại, cách ghi như Phụ lục số III - 4.

2. Phong (font) chữ, cỡ chữ, kiểu chữ ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD

Theo mẫu Phụ lục số III - 9.

3. Cách ghi một số chi tiết khác trên Giấy chứng nhận ĐKKD

3.1. Điện thoại, fax: ghi mã (code) tỉnh, thành phố trước và số thuê bao sau, ví dụ về ghi số điện thoại tại Hà Nội: 4. 8325909

3.2. Vốn đầu tư/vốn điều lệ: ghi bằng số, ví dụ: 4.000.000.000 đồng

3.3. Giới tính: trường hợp in trang ruột qua máy vi tính thì in nghiêng, đậm và đặt trong ngoặc đơn, ví dụ giới tính là nam, in như sau: (Nam).

3.4. Đăng ký lại lần thứ: thông tin này chỉ ghi khi cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp mất, rách, nát, ... Giấy chứng nhận ĐKKD.

3.5. Khi đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD cho doanh nghiệp, Phòng ĐKKD cấp tỉnh thu hồi lại Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp lần trước. Bìa ngoài Giấy chứng nhận ĐKKD vẫn giữ nguyên, chỉ thu hồi và thay đổi trang ruột Giấy chứng nhận ĐKKD.

4. Về mã số quận, huyện (gọi tắt là huyện) phát sinh mới

- Các huyện được thành lập mới sau ngày ban hành Thông tư này, được chèn mã tiếp, theo thứ tự chữ cái: A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y, Z, a, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z.

Ví dụ: Đến ngày 10/11/2001, tỉnh Hà Tây có 14 đơn vị cấp thị xã, huyện và mã chữ của đơn vị thứ 14 là chữ N. Giả định năm 2002 một huyện mới (*thứ 15*) thuộc tỉnh Hà Tây được thành lập, thì huyện thứ 15 này có mã chữ là 0.

- Trường hợp tách huyện sau ngày ban hành Thông tư này, một huyện vẫn giữ mã chữ cũ và huyện kia được chèn mã tiếp, theo thứ tự chữ cái trên.

Ví dụ: Đến ngày 10/11/2001, tỉnh Quảng Ninh có 14 đơn vị cấp thành phố, thị xã và huyện và mã chữ của đơn vị thứ 14 là N. Giả định năm 2002 huyện Vân Đồn (*năm 2001 có mã chữ là J*) được tách thành 2 huyện, thì một huyện vẫn giữ mã chữ là J và huyện kia có mã chữ tiếp của cấp huyện thứ 15 là 0.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư mã mới của cấp huyện được thành lập mới hoặc do tách huyện.

I. **Giả định:** Công ty đăng ký thành lập tại Hà Nội ngày 1/2/2000.

II. **Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:**

Mẫu MG - 2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 0102000001**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000

1. Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỆT MAY SAO VÀNG**

Tên giao dịch: **Sao Vàng Knitting & Garment Company**

Tên viết tắt: **SV Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 222B, phố Đội Cấn, quận Ba
Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4. 8352909**

Fax: **4. 7661135**

Email: saovangco@hn.vnn.vn

Website: WWW.SAOVANG.COM

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng

5. Danh sách thành viên góp vốn:

S T T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	50%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	50%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: **Giám đốc**

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG** (Nam)

Sinh ngày: **15/3/1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11/4/1978** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số nhà 222B phố Đội
Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số nhà 518 phố Đội Cấn, Ba Đình,
thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

**Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
Nguyễn Đình A**

I. Giả định:

1. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu tại Hà Nội ngày 1/2/2000.
2. Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 1 vốn điều lệ và bổ sung thành viên góp vốn ngày 3/5/2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG - 2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 0102000001**

*Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000
Đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 3 tháng 5 năm 2000*

1. Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỆT MAY SAO VÀNG**

Tên giao dịch: *Sao Vàng Knitting & Garment Company*

Tên viết tắt: *SV Co.LTD*

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 222B, phố Đội Cấn, quận Ba*

Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: **4. 8352909** Fax: **4. 7661135**

Email: saovangco@hn.vnn.vn Website: WWW.SAOVANG.COM

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng

5. Danh sách thành viên góp vốn:

S T T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	20%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	20%
3	Công ty TNHH Vinh Trinh	Số 65, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	3.000	60%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: ***Giám đốc***

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG**

(Nam)

Sinh ngày: *15/3/1965* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh nhân dân số: *010027727*

Ngày cấp: *11/4/1978* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 222B phố Đội
Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 518 phố Đội Cấn, Ba Đình,
thành phố Hà Nội*

Chữ ký:

**Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
Nguyễn Đình A**

I. Giả định:

1. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu tại Hà Nội ngày 1/2/2000.
2. Công ty được cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 1 do mất Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 2/4/2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu MG - 2

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: **0102000001**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000
Đăng ký lại lần thứ : 1 ngày 2 tháng 4 năm 2000

1. Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỆT MAY SAO VÀNG**

Tên giao dịch: *Sao Vàng Knitting & Garment Company*

Tên viết tắt: **SV Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 222B phố Đội Cấn, quận Ba**

Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: **4. 8352909**

Fax: **4. 7661135**

Email: saovangco@hn.vnn.vn Website: WWW.SAOVANG.COM

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Đệt, may; Tiêu thụ sản phẩm đệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng

5. Danh sách thành viên góp vốn:

S T T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	50%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1:000	50%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: ***Giám đốc***

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG** (Nam)

Sinh ngày: **15/3/1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11/4/1978** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 222B phố Đội Cấn,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: *Số 518 phố Đội Cấn, Ba Đình, thành phố Hà Nội*

Chữ ký:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

Nguyễn Đình A

I. Giả định:

1. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 1/3/1992.

2. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký tăng vốn điều lệ tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội từ 10 tỷ lên 20 tỷ (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 2/5/1993.

3. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội: ngành nghề ban đầu là Xây dựng dân dụng; Xây dựng công nghiệp, bổ sung thêm Xây dựng thủy lợi (với số ĐKKD cũ 045775), ngày 5/5/1994.

4. Ngày 6/9/2001, Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký đổi tên là Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thăng và đã làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 6/9/2001.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:
.....

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Số: **0102001314**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 3 năm 1992
Đăng ký thay đổi lần thứ : 3 ngày 6 tháng 9 năm 2001
Đăng ký lại lần thứ : 1 ngày 6 tháng 9 năm 2001

1. Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
XÂY DỰNG TOÀN THẮNG**

Tên giao dịch: *Toan Thang Construction Company*

Tên viết tắt: *TT Co.LTD*

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 195 b phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội*

Điện thoại: **4. 8222936** Fax: **4. 8221637**

Email: *toanthangco@hn.vnn.vn*

Website: **WWW.TOANTHANG.COM**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

*Xây dựng công nghiệp; Xây dựng dân dụng; Xây dựng
thuỷ lợi*

4. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng

5. Danh sách thành viên góp vốn:

S T T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 12, phố Tuệ Tĩnh, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	5.000	25%
2	Đỗ Thị B	Số 38, đường Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	4.000	20%
3	Công ty TNHH Toàn Phát	Số 6, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	4.000	20%
4	Trần Văn C	Số 5, đường Lạch Tray, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	7.000	35%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **HOÀNG VĂN KHẢI** (Nam)

Sinh ngày: *15/3/1956* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh nhân dân số: *010027727*

Ngày cấp: *11/4/1978* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 56 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội*

**Chỗ ở hiện tại: Số 56 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống
Đa, thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

**Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
Nguyễn Đình A**

I. Giả định:

1. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 1/3/1992.
2. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký tăng vốn điều lệ tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội từ 10 tỷ lên 20 tỷ (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 2/5/1993.
3. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội: ngành nghề ban đầu là Xây dựng dân dụng; Xây dựng công nghiệp, bổ sung thêm Xây dựng thủy lợi (với số ĐKKD cũ 045775), ngày 5/5/1994.
4. Ngày 6/9/2001, Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện mới tên là Trương Văn Uyển, và đã làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 6/9/2001.
5. Công ty vẫn giữ số ĐKKD trước đây: 045775

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: **045775**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 3 năm 1992
Đăng ký thay đổi lần thứ : 3 ngày 6 tháng 9 năm 2001

1. Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
XÂY DỰNG THĂNG LỢI**

Tên giao dịch: **Thang Loi Construction Company**

Tên viết tắt: **TL Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 195 b phố Đội Cấn, quận Ba
Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4. 8222936**

Fax: **4. 8221637**

Email: **thangloico@hn.vnn.vn**

Website: **WWW.THANGLOI.COM**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

*Xây dựng công nghiệp; Xây dựng dân dụng; Xây dựng
thuỷ lợi*

4. Vốn điều lệ: **20.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

S T T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 12, phố Tuệ Tĩnh, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	5.000	25%
2	Đỗ Thị B	Số 38, đường Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	4.000	20%
3	Công ty TNHH Toàn Phát	Số 6, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	4.000	20%
4	Trần Văn C	Số 5, đường Lạch Tray, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	7.000	35%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **TRƯƠNG VĂN UYÊN** (Nam)

Sinh ngày: *5/5/1961* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh nhân dân số: **010026635**

Ngày cấp: *1/6/1980* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 450 đường Láng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Số 450 đường Láng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội*

Chữ ký:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
Nguyễn Đình A

I. Giải định:

1. Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trạng tài kinh tế thành phố Hà Nội (với số ĐKKD 024359), ngày 1/3/1992.

2. Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông đăng ký tăng vốn đầu tư tại Trạng tài kinh tế thành phố Hà Nội từ 1 tỷ lên 2 tỷ đồng (với số ĐKKD 024359), ngày 2/5/1993.

3. Ngày 5/9/1995, Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông đăng ký đổi tên với tên mới là Doanh nghiệp tư nhân Phương Nam với số ĐKKD thay đổi là 036352 và Ủy ban Kế hoạch thành phố Hà Nội ghi ngày 5/9/1995 là ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKKD), ngày 5/9/1995. Cấp lại lần 1.

4. Doanh nghiệp tư nhân Phương Nam đăng ký đổi tên với tên mới là Doanh nghiệp tư nhân Phương Bắc và đã làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 6/9/2001. Cấp lại lần 2.

(lưu ý trên Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lại lần này ghi ngày cấp ĐKKD là: 1/3/1992, mặc dù trên Giấy chứng nhận ĐKKD được thu hồi lần này ghi ngày 5/9/1995)

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
Số: **0101001537**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 3 năm 1992
Đăng ký thay đổi lần thứ : 3 ngày 6 tháng 9 năm 2001
Đăng ký lại lần thứ: 2 ngày 6 tháng 9 năm 2001

1. Tên doanh nghiệp: **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
PHƯƠNG BẮC**

Tên giao dịch: *Northern Ent.*

Tên viết tắt: *PB. DNTN*

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 195 b phố Đội Cấn, quận Ba
Đình, thành phố Hà Nội*

Điện thoại: **4. 8222936** Fax: **4. 8221637**

Email: *phuongbac@hn.vnn.vn*

Website: *WWW.PHUONGBAC.COM*

3. Ngành, nghề kinh doanh:

*Xây dựng công nghiệp; Xây dựng dân dụng; Xây
dựng thủy lợi*

4. Vốn đầu tư:

Tổng số : **2.000.000.000 đồng**

5. Chủ doanh nghiệp:

Họ và tên: **LÊ TOÀN THẮNG MỸ** (Nam)

Sinh ngày: 17/3/1965 Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh nhân dân số: **010026578**

Ngày cấp: **2/6/1989** Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **68 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **210/2B đường Hồ Văn Huê, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh**

Chữ ký:

**Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
Nguyễn Đình A**

I. Giả định:

1. Công ty TNHH Dệt May Sao Vàng đăng ký kinh doanh lần đầu tại Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, ngày 1/2/2000.

2. Công ty TNHH Dệt May Sao Vàng đăng ký lập 2 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện, ngày 4/2/2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG - 2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 0102000001**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000
Đăng ký thay đổi lần thứ : 1 ngày 4 tháng 2 năm 2000

1. Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỆT MAY SAO VÀNG**

Tên giao dịch: *Sao Vàng Knitting & Garment
Company*

Tên viết tắt: **SV Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 518 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4. 8352909**

Fax: **4. 7661135**

Email: **saovangco@hn.vnn.vn**

Website: **WWW.SAOVANG.COM**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: **2.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

S T T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	50%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	50%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: **Giám đốc**

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG**

(*Nam*)

Sinh ngày: **15/3/1965**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11/4/1978**
thành phố Hà Nội

Nơi cấp: **Công an**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 222B phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số 518 phố Đội Cấn, Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

- **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỆT MAY SAO VÀNG TẠI BẮC NINH**

Địa chỉ: số 2, đường Nguyễn Văn Cừ, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỆT MAY SAO VÀNG TẠI QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: số 167, đường Trần Phú, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

- **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH DỆT MAY SAO VÀNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh
Nguyễn Đình A

I. **Giả định:** Hộ kinh doanh cá thể đăng ký thành lập tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội ngày 1/5/2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG - 6

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH CÁ THỂ
Số: **01C8000002**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 5 năm 2000

1. Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình: **CƠ SỞ IN HỘP LỰC**

2. Địa điểm kinh doanh: **Số 2, phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4. 8325909** Fax: **4. 7661135**

Email: **hopluc@hn.vnn.vn**

Website: **WWW.HOPLUC.COM**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

In lưới.

4. Vốn kinh doanh: **550.000.000 đồng**

5. Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:

PHẠM QUỐC KHÁNH

(*Nam*)

Sinh ngày: **2/9/1965**

Dân tộc: **Kinh**

Chứng minh nhân dân số: **010026578**

Ngày cấp: **11/5/1989** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 92, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số 299, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**

Chữ ký của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

Nguyễn Văn A

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/2000/QĐ-BTC NGÀY 29-5-2000 CỦA
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

**Ban hành mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-11-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10-9-1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp;

Sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp

danh, doanh nghiệp nhà nước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí theo quy định tại Điều 2 Quyết định này; trừ trường hợp đăng ký kinh doanh lần đầu của doanh nghiệp giao, bán, cho thuê hình thành từ chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10-9-1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần được hình thành từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước (các lần đăng ký lại, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và cung cấp thông tin đều phải nộp lệ phí theo quy định).

Điều 2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định như sau:

1. Hộ kinh doanh cá thể: 30.000 (ba mươi nghìn) đồng 1 lần cấp;
2. Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: 100.000 (một trăm nghìn) đồng 1 lần cấp;
3. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng 1 lần cấp;
4. Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 20.000 (hai mươi nghìn) đồng 1 lần thay đổi;
5. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh: 10.000 (mười nghìn) đồng 1 lần cung cấp. Riêng việc cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước mức lệ phí: 0 đồng;
6. Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy

chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 2.000 (hai nghìn) đồng 1 bản.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

Cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được trích 10% (mười phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí; số tiền lệ phí thu được còn lại (90%) phải nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan thu có trách nhiệm thu, nộp ngân sách và quản lý sử dụng tiền lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10-5-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 4. Cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10-5-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; thay thế Thông tư số 62/TC-TCT ngày 26-10-

1992 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu lệ phí cấp đăng ký kinh doanh, Thông tư số 47/TC-TCT ngày 18-7-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép kinh doanh theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 03-2-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Thông tư số 31/1998/TT-BTC ngày 17-3-1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 47/TC-TCT nêu trên và các văn bản quy định về phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trái với Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí đăng ký kinh doanh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

PHẠM VĂN TRỌNG

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 95/2001/QĐ-BTC NGÀY 01/10/2001
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC
ngày 29 tháng 5 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy
chứng nhận đăng ký kinh doanh.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật doanh nghiệp, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ về giao, bán, khoán, kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp.
- Sau khi có ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo đề nghị của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ sung, sửa đổi Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 83/2000/QĐ/BTC ngày 29/5/2000 của Bộ Tài chính về lệ phí

cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

4. Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp: 20.000 (hai mươi nghìn) đồng/lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

Điều 2: Bổ sung, sửa đổi Điều 3 Quyết định số 83/2000/QĐ/BTC ngày 29/5/2000 như sau:

Cơ quan thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Quyết định này.

1. Cơ quan thu được trích lại 25% (hai mươi lăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách Nhà nước để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo nội dung chi quy định tại tiết b2.1 điểm 2 Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 3/4/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Số tiền tạm trích theo quy định trên đây phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp. Quyết toán năm nếu sử dụng không hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách Nhà nước.

2. Tổng số tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại điểm 1 Điều này, số tiền còn lại (75%) phải nộp ngân sách Nhà nước.

3. Cơ quan thu có trách nhiệm thu, nộp và quản lý sử

dụng tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định tại Quyết định này và thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999, thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 3/4/2001 của Bộ Tài chính nêu trên.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; Các nội dung khác không đề cập tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 83/2000/QĐ/BTC ngày 29/5/2000 của Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 4: Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí đăng ký kinh doanh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
VŨ VĂN NINH

MỤC LỤC

1. Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh. 5
2. Thông tư liên tịch số 05/2000/TTLT-BKH-BTCCBCP ngày 7-6-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc tổ chức Phòng đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh và cấp huyện. 34
3. Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT-BKH-TCTK ngày 1-11-2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh. 38
4. Công văn số 8186-BKH-DN ngày 3-12-2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư về việc đính chính Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT/BKH-TCTK ngày 01-11-2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh 157
5. Thông tư số 08/2001/TT-BKH ngày 22 -11-2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh. 159
6. Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29-5-2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 292
7. Quyết định số 95/2001/QĐ-BTC ngày 01/10/2001 của Bộ trưởng bộ tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. 296

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN XUÂN THỦY

Biên tập và sửa bài: QUỲNH HOA – BÍCH DIỆP

Trình bày bìa: THẾ HÙNG

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản GTVT.
Giấy phép xuất bản số 125/XB-QLXB cấp ngày 1-2-2002.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-2002.

hđ về trình tự thủ tục và



1 002052 200055

32.000 VNĐ

Giá: 32.000đ